



LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – PHAN ĐỨC SƠN – LÊ MỸ DUNG
VŨ ĐÌNH HOÀ – NGUYỄN ĐỨC TÔN – NGÔ THỊ HẢI YẾN

Địa lí

12

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn

Bản mẫu góp ý



Sách giáo khoa được thẩm định bởi Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa lớp 12
(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – PHAN ĐỨC SƠN – LÊ MỸ DUNG
VŨ ĐÌNH HOÀ – NGUYỄN ĐỨC TÔN – NGÔ THỊ HẢI YẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Câu hỏi

Giúp định hướng tổ chức hoạt động học tập của học sinh hướng vào kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ

Giải thích các thuật ngữ trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài

Giúp học sinh và người đọc tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

**Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp;
không viết, vẽ vào sách nhé!**

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Một năm học mới bắt đầu – năm học cuối trên ghế nhà trường phổ thông với biết bao ước mơ, hoài bão của tuổi học trò.

Bước vào năm học này, trên tay các em là cuốn sách giáo khoa *Địa lí 12* thuộc bộ sách *Cánh Diều* được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí (ban hành năm 2018). Cuốn sách góp phần hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực địa lí để các em sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tương lai; trên cơ sở được trang bị hệ thống kiến thức về địa lí Việt Nam một cách khoa học, hiện đại, cập nhật và kế thừa phù hợp với trình độ phổ thông.

Bên cạnh các nội dung chính liên quan đến tự nhiên, dân cư, các ngành và các vùng kinh tế ở Việt Nam dưới góc độ địa lí, trong một số bài còn có ô *Em có biết?* giúp các em tìm hiểu sâu hơn, rộng hơn và khám phá những điều mới lạ liên quan đến nội dung bài học. Phần cuối cuốn sách là *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* hỗ trợ các em trong quá trình học tập.

Một trong những nội dung không thể thiếu được trong cuốn sách *Địa lí 12* là hệ thống kênh hình với nhiều bản đồ, biểu đồ được biên vẽ công phu, cùng với các hình ảnh tiêu biểu có chọn lọc, tạo điều kiện thuận lợi để các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan và sinh động hơn.

Sách giáo khoa *Địa lí 12* có ý nghĩa đặc biệt đối với học sinh lựa chọn môn học Địa lí ở bậc Trung học phổ thông, bởi nội dung sách gắn liền với định hướng nghề của các em. Hi vọng đây là cuốn sách hữu ích với các em trong quá trình học tập. Hãy mở sách ra và cùng tìm hiểu những điều lí thú về địa lí Tổ quốc thân yêu của chúng ta!

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Học xong bài này, em sẽ:

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.



Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ không chỉ góp phần hình thành các đặc điểm tự nhiên mà còn có ảnh hưởng tới kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của mỗi quốc gia. Vậy vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của nước ta có những đặc điểm gì nổi bật và có ảnh hưởng như thế nào đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

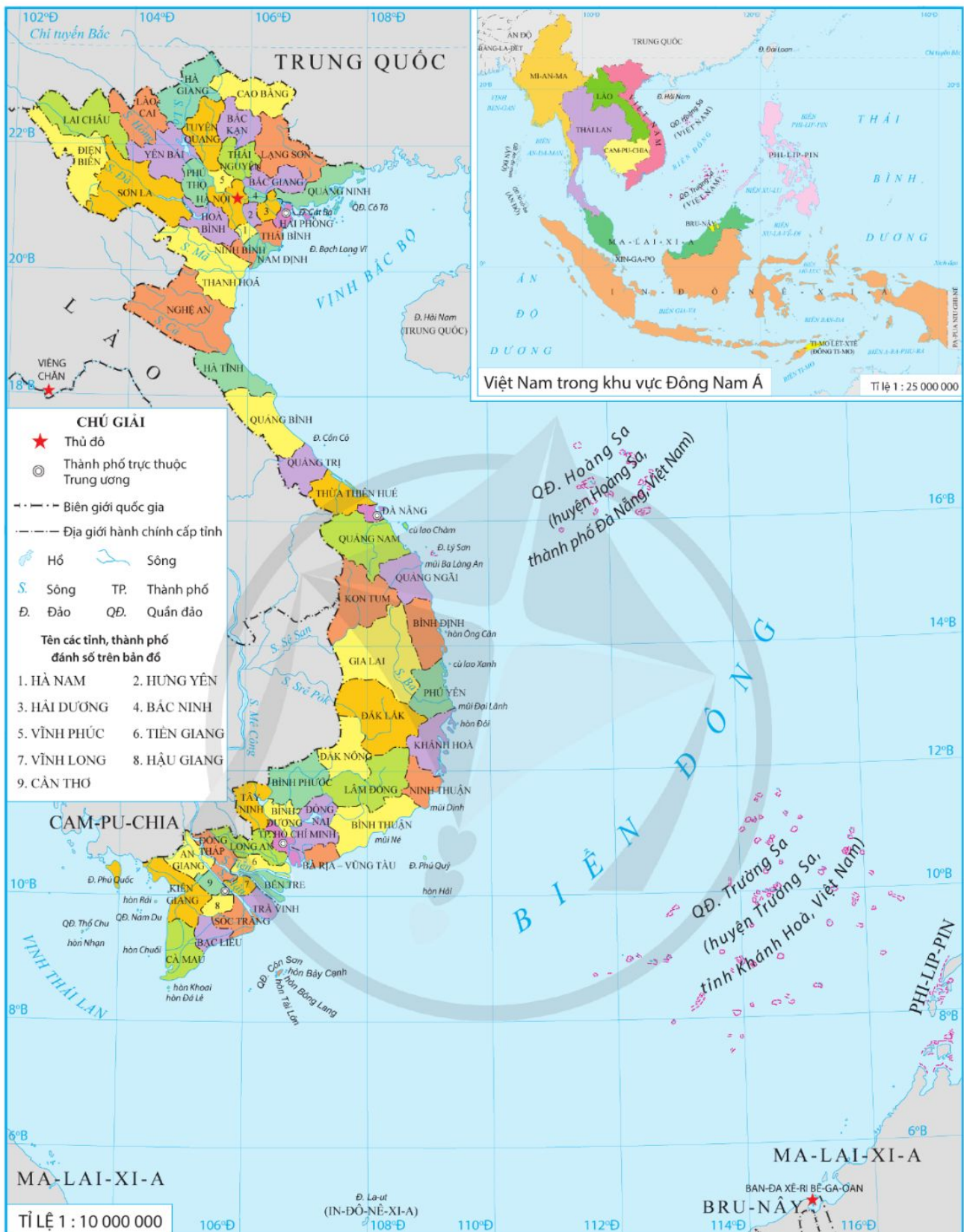
1. Vị trí địa lí

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền tiếp giáp với ba quốc gia là Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia trong khu vực.

Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ $8^{\circ}34'N$ đến vĩ độ $23^{\circ}23'N$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'E$ đến kinh độ $109^{\circ}28'E$. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và kinh độ $101^{\circ}E$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'E$. Kinh tuyến $105^{\circ}E$ chạy qua nước ta nên phần lớn lãnh thổ Việt Nam nằm trong múi giờ số 7.

Với phạm vi lãnh thổ nêu trên, vị trí Việt Nam có các đặc điểm nổi bật là:

- Nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, nơi có các tuyến đường giao thông quốc tế quan trọng và nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới.
- Lãnh thổ nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và Tín phong.
- Gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải; nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật từ các khu hệ sinh vật khác nhau.
- Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai trên thế giới như: bão, áp thấp nhiệt đới, nắng nóng, hạn hán,... và chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu.



Hình 1. Bản đồ hành chính Việt Nam năm 2021



Dựa vào thông tin và hình 1, hãy:

- Xác định vị trí địa lí của nước ta trên bản đồ.
- Trình bày các đặc điểm về vị trí địa lí của nước ta.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm ba bộ phận là: vùng đất, vùng biển, vùng trời.

Vùng đất của nước ta bao gồm đất liền và các hải đảo, có tổng diện tích hơn 331 nghìn km². Việt Nam có gần 5 000 km đường biên giới với 3 quốc gia là: Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

Vùng biển của nước ta trên Biển Đông bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Tổng diện tích vùng biển Việt Nam là khoảng 1 triệu km² với hàng nghìn đảo và quần đảo. Trong đó, có hai quần đảo lớn, xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.

Vùng trời của nước ta là khoảng không gian bao trùm lên trên lãnh thổ, bao gồm không gian trên đất liền, mở rộng đến hết ranh giới ngoài của lãnh hải và không gian trên các đảo, quần đảo.

? Dựa vào thông tin và hình 1, hãy xác định và trình bày đặc điểm các bộ phận của phạm vi lãnh thổ của nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ là một trong các nhân tố quy định đặc điểm tự nhiên Việt Nam và có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của đất nước.

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

– Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện trong tất cả các thành phần của tự nhiên. Do nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, trong khu vực gió mùa châu Á nên nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao và thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch (Tín phong), khí hậu và một số thành phần tự nhiên khác có sự phân mùa rõ rệt. Vùng Biển Đông rộng lớn là nguồn dự trữ nhiệt ẩm, có tác dụng điều hoà khí hậu, cung cấp lượng mưa và độ ẩm lớn; vì vậy, cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.

– Lãnh thổ hẹp ngang, trải dài trên nhiều vĩ độ, tiếp giáp với vùng biển rộng lớn đã làm cho tự nhiên nước ta có sự phân hoá rõ rệt.

– Do nằm gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn, trên đường di cư, di lưu của nhiều loài sinh vật nên tài nguyên khoáng sản và sinh vật nước ta rất đa dạng.

– Vị trí địa lí nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như: bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ, ngập lụt, nắng nóng, hạn hán,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích những ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên Việt Nam.

2. Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng

Vị trí địa lí nước ta rất thuận lợi trong việc phát triển các ngành kinh tế, mở rộng giao lưu văn hoá – xã hội với các quốc gia trên thế giới và đảm bảo an ninh quốc phòng.

– Về kinh tế:

+ Do nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế và các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á nên nước ta rất thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành kinh tế; mở rộng giao thương với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

+ Với vị trí nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, nước ta được xem như là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

– Về văn hoá – xã hội: Vị trí địa lí cùng với sự tương đồng về tự nhiên, lịch sử, văn hoá đã tạo điều kiện để nước ta xây dựng mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, cùng phát triển, củng cố sự giao lưu, hợp tác về văn hoá – xã hội với các quốc gia trong khu vực.

– Về an ninh quốc phòng: Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á – một trong những khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng về văn hoá, nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. Hơn nữa, do đường biên giới dài, vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng, tiếp giáp với biển của nhiều quốc gia nên việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ luôn được đặt ra cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

 Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 134/2002/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2002 về việc sửa đổi Điều 1 của Quyết định số 121/CP ngày 08 tháng 08 năm 1967 của Hội đồng Chính phủ về việc tính lịch và quản lí lịch của Nhà nước như sau: Lấy múi giờ thứ 7 theo hệ thống giờ quốc tế làm giờ chính thức của Việt Nam. Quyết định này tạo thuận lợi cho việc quản lí, điều hành các hoạt động và sinh hoạt của người dân trên cả nước.

 Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích những ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của nước ta đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng.



1. Dựa vào hình 1, hãy liệt kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển ở nước ta.



2. Thu thập thông tin và trình bày các đặc điểm về vị trí địa lí của địa phương em (quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố). Các đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đối với kinh tế – xã hội của địa phương?

BÀI 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.



Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa là đặc điểm cơ bản và nổi bật nhất của tự nhiên Việt Nam. Đặc điểm này không chỉ thể hiện trong tất cả các thành phần tự nhiên với mức độ khác nhau, mà còn có ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và đời sống xã hội. Vậy thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta biểu hiện trong các thành phần tự nhiên như thế nào? Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất và đời sống?



I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu

a) Tính chất nhiệt đới

Tính chất nhiệt đới của khí hậu Việt Nam biểu hiện ở một số yếu tố chủ yếu, trong đó có tổng số giờ nắng trong năm và nhiệt độ trung bình năm cao.

Trên cả nước, số giờ nắng trong năm phổ biến từ 1 400 đến 3 000 giờ. Ngoài các vùng núi cao và trung bình, nhiệt độ không khí trung bình năm của cả nước thường lớn hơn 21 °C. Tính chất nhiệt đới có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.

Bảng 2. Số giờ nắng, nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm không khí trong năm của một số trạm khí tượng ở nước ta

Trạm khí tượng	Tổng số giờ nắng năm (giờ)	Nhiệt độ trung bình (°C)			Tổng lượng mưa năm (mm)	Độ ẩm trung bình năm (%)
		Tháng 1	Tháng 7	Năm		
Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn)	1 561	13,1	21,7	21,3	1 318,2	82,5
Láng (thành phố Hà Nội)	1 489	16,6	29,4	23,9	1 670,1	80,7
Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế)	1 916	19,9	29,2	25,1	2 936,4	83,9
Cần Thơ (thành phố Cần Thơ)	2 524	25,4	26,9	25,9	1 671,7	83,4

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng – QCVN 02:2021/BXD)

b) Tính chất ẩm

Tính chất ẩm của khí hậu Việt Nam biểu hiện ở một số yếu tố chính là tổng lượng mưa và độ ẩm không khí trong năm.

Nước ta có tổng lượng mưa trong năm lớn, phổ biến từ 1 500 đến 2 000 mm, nhiều nơi mưa trên 2 500 mm/năm. Độ ẩm tương đối đạt từ 80 đến 85 %. Do lượng mưa lớn hơn lượng bốc hơi nên cân bằng ẩm trong năm luôn dương.

c) Tính chất gió mùa

Tính chất gió mùa của khí hậu thể hiện ở sự đối lập về hướng, tính chất gió và đặc điểm thời tiết, khí hậu giữa các mùa trong năm. Do vị trí địa lý nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á nên trong năm nước ta có hai mùa gió chính là: gió mùa hạ và gió mùa đông.

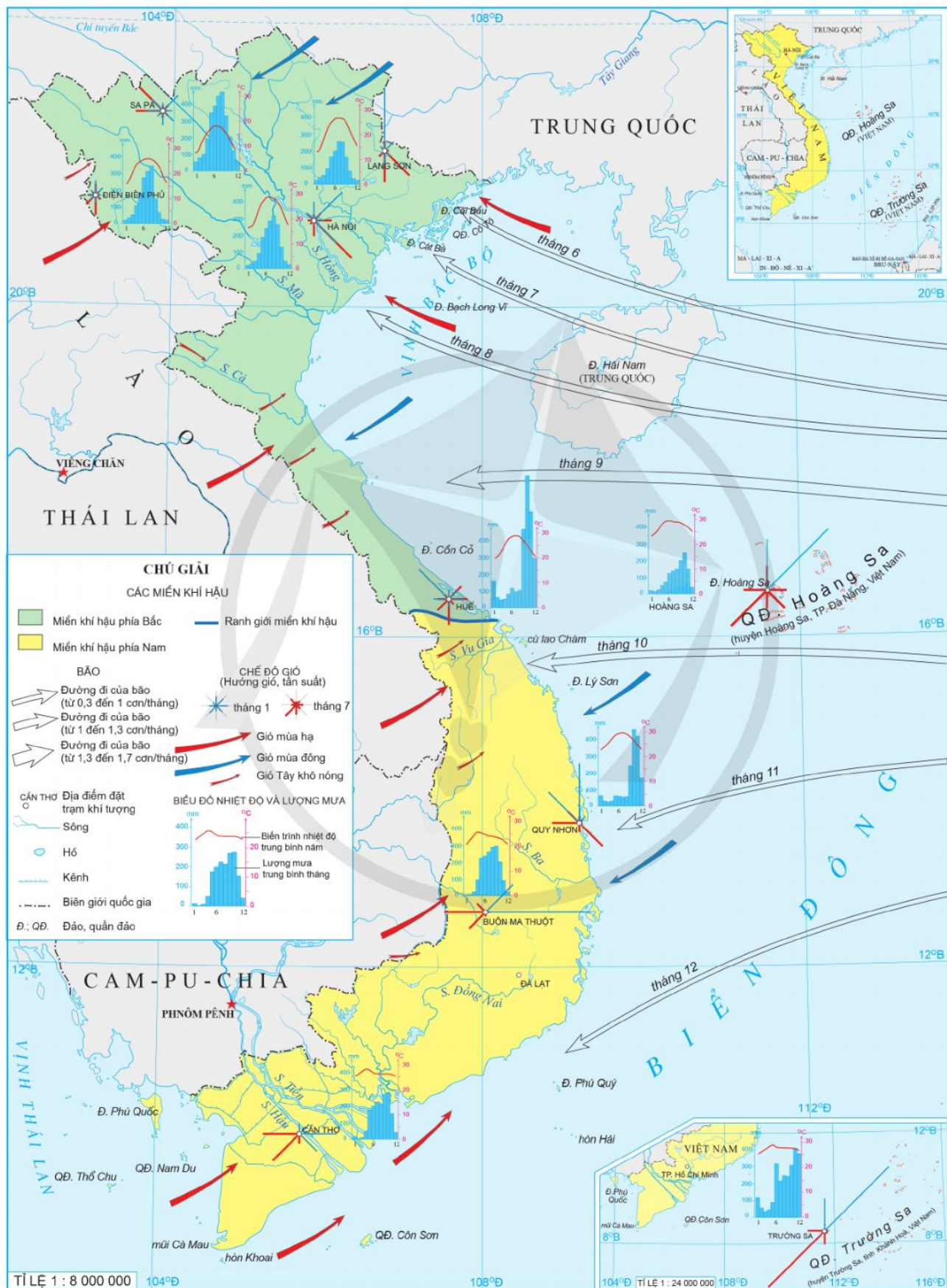
 **Áp cao Xi-bia là trung tâm áp cao nhiệt lực hình thành do lục địa Á – Âu rộng lớn bị mất nhiệt mạnh vào mùa đông. Nhiệt độ trong mùa đông tại đây dao động từ -40°C đến -15°C , trung bình là -24°C . Trị số khí áp ở tâm của áp cao này khoảng 1 040 mb, cực đại có thể lên đến 1 080 mb.**

– Gió mùa đông có nguồn gốc từ áp cao Xi-bia với hướng thịnh hành là đông bắc nên còn được gọi là gió mùa Đông Bắc. Thời gian hoạt động của gió mùa Đông Bắc thường từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, làm cho miền Bắc có mùa đông lạnh. Đặc điểm thời tiết, khí hậu do gió mùa Đông Bắc có sự khác nhau theo thời gian, không gian. Nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc ít bị biến tính hơn khi đi qua lục địa Âu – Á đến nước ta nên thời tiết ở miền Bắc thường lạnh khô, ít mưa. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc bị biến tính nhiều hơn khi đi qua vùng biển đến nước ta gây ra thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở đồng bằng Bắc Bộ và ven biển Bắc Trung Bộ. Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc bị suy yếu dần và ít khi vượt qua dãy Bạch Mã (khoảng 16°B).

Cùng với gió mùa Đông Bắc, trong mùa đông ở nước ta còn có sự hoạt động của Tín phong bán cầu Bắc. Ở miền Bắc, Tín phong hoạt động đan xen giữa các đợt gió mùa Đông Bắc. Ở miền Nam, Tín phong thổi theo hướng đông bắc chiếm ưu thế, đây là nguyên nhân chính làm cho Tây Nguyên và Nam Bộ có mùa khô kéo dài.

– Gió mùa hạ có nguồn gốc từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương và áp cao chí tuyến bán cầu Nam, do có hướng thịnh hành là tây nam nên còn được gọi là gió mùa Tây Nam. Thời gian hoạt động của gió mùa Tây Nam ở nước ta thường từ tháng 5 đến tháng 10. Đặc điểm thời tiết, khí hậu do gió mùa Tây Nam có sự khác nhau từ đầu mùa hạ đến giữa và cuối mùa hạ. Vào đầu mùa, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương, khi đến nước ta thường gây mưa ở đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió mùa Tây Nam thường mang đến thời tiết nóng, khô (còn gọi là gió phơn Tây Nam hay gió Lào) ở dải đồng bằng ven biển miền Trung và phần phía nam của Tây Bắc. Vào giữa và cuối mùa, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam đến nước ta gây mưa nhiều trên phạm vi cả nước. Ở Bắc Bộ còn có gió Đông Nam thổi từ biển vào.

Trong mùa hạ, nước ta có hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới, khả năng gây mưa lớn ở cả hai miền Bắc và Nam. Trong các thời kì chuyển tiếp, Tín phong thường hoạt động ổn định hơn trên phạm vi cả nước.



Hình 2. Bản đồ khí hậu Việt Nam

? Dựa vào thông tin và hình 2, hãy trình bày các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua các yếu tố khí hậu ở nước ta.

2. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của các thành phần tự nhiên khác

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta không chỉ biểu hiện trong các yếu tố khí hậu mà còn biểu hiện rõ rệt trong tất cả các thành phần tự nhiên khác như: địa hình, thuỷ văn, đất và sinh vật.

a) Địa hình

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở các quá trình ngoại lực (phong hoá, xâm thực, bồi tụ) diễn ra mạnh mẽ:

– Nhiệt độ, độ ẩm cao đã làm cho quá trình phong hoá nhanh, tạo nên vỏ phong hoá vụn bở rất dày, dễ thấm nước, tạo điều kiện cho quá trình xâm thực và bồi tụ.

– Ở miền núi, quá trình xâm thực do mưa và dòng chảy diễn ra mạnh, làm cho địa hình bị chia cắt hiểm trở. Tại các sườn núi dốc, thường xảy ra các hiện tượng như: đất trượt, đá lở, lũ quét,... Trên các vùng đá vôi, tính chất nhiệt đới ẩm thể hiện ở quá trình cac-xtơ (xâm thực hoá học và bồi tụ) diễn ra mạnh mẽ, tạo nên những dạng địa hình cac-xtơ nhiệt đới ẩm rất độc đáo như: cánh đồng cac-xtơ, hang động,...

– Ở đồng bằng và dọc các thung lũng sông diễn ra quá trình bồi tụ mạnh, làm tăng trầm tích ngày càng dày thêm, đồng thời diện tích đồng bằng liên tục được mở rộng về phía biển.

b) Sông ngòi

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở mật độ sông ngòi lớn, sông ngòi nhiều nước, nhiều phù sa và chế độ dòng chảy thay đổi theo mùa.

– Nước ta có mạng lưới sông ngòi với mật độ lớn. Cả nước có 2 360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên.

– Tổng lượng dòng chảy trên các hệ thống sông ngòi nước ta khoảng 839 tỉ m³/năm (kể cả lượng dòng chảy từ phần lưu vực bên ngoài lãnh thổ). Tổng lượng phù sa các sông vận chuyển ra biển hằng năm khoảng 200 triệu tấn.

– Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, mùa lũ thường kéo dài từ 4 đến 5 tháng và trùng với mùa mưa, mùa cạn dài từ 7 đến 8 tháng và trùng với mùa khô. Trong đó, khoảng 70 đến 80 % lượng nước cả năm tập trung vào mùa lũ. Phần lớn (80 – 90 %) lượng phù sa sông ngòi vận chuyển hằng năm tập trung vào các tháng mùa lũ.

c) Đất

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện ở quá trình hình thành đất và các loại đất chủ đạo.

– Quá trình fe-ra-lit là quá trình hình thành đất chủ đạo ở nước ta, hình thành các loại đất fe-ra-lit đặc trưng cho vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trong đó, các ô-xít

sắt (Fe_2O_3), ô-xít nhôm (Al_2O_3) thường bị rửa trôi ít hơn các chất ba-dơ dễ tan và ô-xít si-lic (SiO_2) nên tỉ lệ tương đối của ô-xít sắt, ô-xít nhôm trong đất tăng lên, làm cho đất có màu đỏ vàng, đồng thời đất thường chua. Trên cả nước, nhóm đất fe-ra-lit có diện tích lớn nhất, phân bố rất rộng rãi ở cả miền núi và rìa các đồng bằng.

– Trong điều kiện nhiệt, ẩm cao và phân mùa nên đất thường có độ dày lớn nhưng dễ bị xói mòn, rửa trôi, đặc biệt là ở các vùng đồi núi dốc. Nhiệt và ẩm cao cũng làm cho tốc độ phân huỷ chất hữu cơ nhanh nên đất thường nghèo mùn.

d) Sinh vật

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện chủ yếu ở sự phổ biến của các loài sinh vật nhiệt đới và kiểu hệ sinh thái rừng đặc trưng.

– Các loài sinh vật nhiệt đới ở nước ta chiếm tỉ lệ cao, thực vật có gần 70 %, trong đó điển hình là những cây họ Đậu, họ Vang, họ Dâu tằm, họ Dầu,... động vật đa số là các loài nhiệt đới, điển hình là chim (công, trĩ, gà lôi, vẹt,...), thú (hươu, nai, vượn, khỉ,...) và nhiều loài bò sát, côn trùng đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

– Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa là kiểu rừng đặc trưng nhất của tự nhiên Việt Nam. Đây là kiểu hệ sinh thái rừng có thành phần loài đa dạng, nhiều tầng tán và trữ lượng sinh khối lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, diện tích kiểu hệ sinh thái rừng này ở nước ta đã bị suy giảm mạnh, hiện đang được bảo vệ, khoanh nuôi tự nhiên.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua các thành phần tự nhiên ở nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa mang lại cho nước ta nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, điều kiện tự nhiên đa dạng và có ảnh hưởng quan trọng đến các ngành sản xuất, đời sống, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

1. Ảnh hưởng đến sản xuất

a) Đối với nông nghiệp

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, các hoạt động sản xuất nông nghiệp có thể diễn ra quanh năm, tạo điều kiện để thâm canh, tăng vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Hệ thống sông ngòi nhiều nước là nguồn cung cấp nước tưới và cải tạo đất trồng. Đây cũng là môi trường thuận lợi cho hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đặc biệt là ở các vùng đồng bằng lớn.

 Đá ong là sản phẩm của quá trình tích lũy tuyệt đối các ô-xít sắt và ô-xít nhôm trong đất (la-te-rit). Ở nước ta, đá ong thường hình thành ở rìa các đồng bằng, nơi chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi. Nếu thực vật bị chặt phá, lớp đất mặt mất dần, tầng đá ong có thể lộ ra trên bề mặt địa hình và trở nên rất chắc.

Tuy nhiên, tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đã có những ảnh hưởng tiêu cực đối với sản xuất nông nghiệp. Sự thất thường của thời tiết, khí hậu, chế độ dòng chảy sông ngòi thường gây khó khăn cho sản xuất, đặc biệt là việc điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ sản xuất. Nhiệt và ẩm cao cũng tiềm ẩn nhiều thiên tai, nguy cơ dịch bệnh, sản xuất bấp bênh, nhiều rủi ro,...

b) Đối với các ngành khác

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho phát triển một số ngành kinh tế như: giao thông vận tải, du lịch, xây dựng,...

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng có thể diễn ra quanh năm.

Mật độ sông ngòi lớn, nguồn nước dồi dào là điều kiện để phát triển giao thông vận tải đường thủy, thủy điện, cung cấp nước cho các ngành sản xuất. Mùa khô là thời kì thuận lợi cho các hoạt động khai thác và xây dựng,...

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây nhiều khó khăn cho các ngành kinh tế. Khí hậu nhiệt đới ẩm và thiên tai thường đẩy nhanh tốc độ hư hại các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Sự phân mùa sâu sắc của khí hậu và chế độ dòng chảy có thể làm gián đoạn hoạt động giao thông vận tải, du lịch,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất ở nước ta.

2. Ảnh hưởng đến đời sống

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân.

Lượng mưa và lưu lượng dòng chảy sông ngòi lớn của vùng nhiệt đới ẩm là nguồn cung cấp nước dồi dào, đáp ứng nhu cầu khai thác nước sinh hoạt, đặc biệt là ở các vùng đồng bằng, các thành phố lớn. Các hoạt động sản xuất, sinh hoạt trong đời sống của người dân cũng có sự thay đổi nhằm thích ứng với sự phân mùa của khí hậu,...

Anh hưởng tiêu cực chủ yếu của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với đời sống người dân là có nhiều thiên tai như: bão, mưa lớn, lũ lụt, đất trượt, lũ quét, nắng nóng, hạn hán,... tác động xấu tới sức khỏe con người và có thể gây tổn thất lớn về người, tài sản.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến đời sống ở nước ta.



1. Phân tích những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến một trong các ngành sản xuất ở nước ta.



2. Thu thập thông tin và viết báo cáo ngắn về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến một trong các ngành sản xuất: nông nghiệp hoặc công nghiệp hoặc giao thông vận tải hoặc du lịch ở địa phương em.

BÀI 3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo bắc – nam, đông – tây, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội đất nước.
- Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.



Lãnh thổ Việt Nam phần đất liền có thiên nhiên rất đa dạng và có sự phân hoá. Vậy thiên nhiên Việt Nam có sự phân hoá như thế nào và có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta?



I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Sự phân hoá theo bắc – nam

Thiên nhiên nước ta phân hóa theo bắc – nam, ranh giới là dãy núi Bạch Mã (khoảng vĩ độ 16°B).

a) Phần lãnh thổ phía bắc

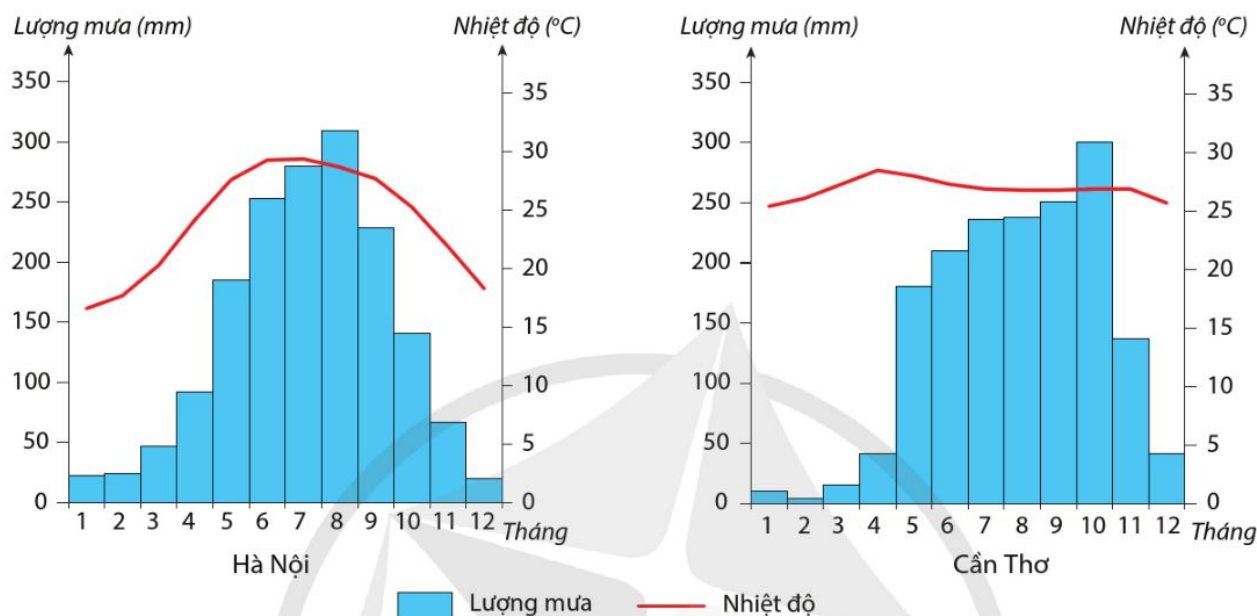
Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao), trong năm có 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C . Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn, phổ biến trên 10°C . Tổng số giờ nắng dưới 2 000 giờ. Khí hậu chia thành hai mùa là mùa đông và mùa hạ.

Cảnh quan đặc trưng là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài họ đậu, dâu tằm,... Động vật trong rừng là các loài công, khỉ, vượn,... Ngoài ra, còn có sự xuất hiện của các loài cây cận nhiệt và ôn đới như: dẻ, re, sa mu, pơ mu,...; các loài thú có lông dày như: gấu, chồn, sóc,... từ phương Bắc xuống. Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi theo mùa: mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, cây cối xanh tốt; mùa đông tiết trời lạnh, ít mưa, xuất hiện cây rụng lá.

b) Phần lãnh thổ phía nam

Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C . Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, phổ biến dưới 10°C . Tổng số giờ nắng trên 2 000 giờ. Khí hậu chia thành hai mùa là mùa mưa và mùa khô.

Cảnh quan đặc trưng là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thực vật là các cây họ dầu, săng lẻ, téch,... Động vật là các loài thú lớn như: voi, hổ, báo, bò rừng,... từ phương Nam lên và từ phía tây di cư sang. Cảnh sắc thiên nhiên thay đổi: mùa mưa có lượng mưa lớn, cây cối phát triển xanh tốt; mùa khô ít mưa, độ ẩm thấp, ở những nơi có mùa khô sâu sắc, kéo dài xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.



Hình 3.1. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở Hà Nội và Cần Thơ

? Dựa vào thông tin và hình 3.1, hãy chứng minh thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo bắc – nam.

2. Sự phân hoá theo Đông – Tây

Từ đông sang tây, thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 vùng rõ rệt.

a) Vùng biển, đảo và thềm lục địa

Vùng biển, đảo nước ta thuộc vùng biển nhiệt đới với lượng nhiệt – ẩm dồi dào, có sự phân mùa rõ rệt của khí hậu và chế độ hải văn.

Vùng thềm lục địa có hình thái, độ sâu, chiều rộng khác nhau từ bắc vào nam và có mối quan hệ chặt chẽ với phần lãnh thổ đất liền. Ở vùng ven biển hình thành các dạng địa hình bồi tụ, mài mòn hoặc hỗn hợp mài mòn – bồi tụ.

Sinh vật vùng biển, đảo phong phú, đa dạng, tiêu biểu cho sinh vật vùng biển nhiệt đới. Các rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển vừa đặc trưng cho hệ sinh thái vùng biển, vừa có tính đa dạng sinh học cao.

b) Vùng đồng bằng ven biển

Các vùng đồng bằng được hình thành do quá trình bồi tụ phù sa sông và biển, kéo dài không liên tục từ Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) đến Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang). Chế độ nhiệt – ẩm đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Đây là nơi có địa hình thấp, khá bằng phẳng, thấp dần theo hướng tây bắc – đông nam và theo hướng tây – đông, là nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của biển và vùng đồi núi liền kề.

Giới sinh vật tự nhiên nguyên sinh còn lại không nhiều do tác động chủ yếu của con người. Các hệ sinh thái khá phong phú, nhất là hệ sinh thái ở các vùng cửa sông, đầm phá và đất ngập nước khác.

c) Vùng đồi núi

Vùng đồi núi chiếm phần lớn diện tích nước ta, phân bố ở phía tây và tây bắc, chủ yếu là đồi núi thấp và bị chia cắt mạnh.

Do tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi làm cho thiên nhiên đồi núi có sự phân hoá: vùng núi Đông Bắc thiên nhiên thể hiện tính chất cận nhiệt đới gió mùa, trong khi ở vùng núi Tây Bắc, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa phổ biến ở vùng núi thấp phía nam và ở vùng núi cao có cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới. Giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chế độ mưa có sự đối lập: khi Đông Trường Sơn có mưa vào thu – đông thì Tây Nguyên khô hạn; đầu mùa hè Tây Nguyên có mưa lớn thì nhiều nơi ở Đông Trường Sơn có thời tiết nóng, ít mưa.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo đông – tây.*

3. Sự phân hoá theo độ cao

Sự phân hoá theo độ cao thể hiện rõ rệt nhất ở các yếu tố khí hậu, đất và thực vật, tạo thành các đai cao tự nhiên.

a) Đai nhiệt đới gió mùa

– Đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình dưới 600 – 700 m ở miền Bắc và lên đến độ cao 900 – 1 000 m ở miền Nam.

– Tính nhiệt đới của khí hậu được biểu hiện rõ ở nền nhiệt độ cao (nhiệt độ trung bình các tháng mùa hạ trên 25 °C); lượng mưa và độ ẩm thay đổi theo thời gian và không gian giữa các khu vực.

– Các nhóm đất chủ yếu là: đất fe-ra-lit trên vùng đồi núi thấp (phần lớn là đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất fe-ra-lit nâu đỏ); đất phù sa (đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn, đất cát,...).

– Các kiểu thảm thực vật chủ yếu là: rừng nhiệt đới ẩm; rừng rụng lá; trảng cỏ, cây bụi; rừng ngập mặn, ngập nước;... Sinh vật nhiệt đới đa dạng, phong phú.

b) Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có phạm vi từ độ cao 600 – 700 m ở miền Bắc và trên 900 – 1 000 m ở miền Nam đến 2 600 m.

– Khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình các tháng trong năm dưới 25 °C; lượng mưa và độ ẩm tăng lên.

– Các nhóm đất: Từ độ cao 600 – 700 m đến 1 600 – 1 700 m hình thành đất fe-ra-lit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng. Ở độ cao 1 600 – 1 700 m xuất hiện đất mùn.

– Các kiểu thảm thực vật: Từ độ cao 600 – 700 m đến 1 600 – 1 700 m hình thành hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt phương Bắc, có lông dày như gấu, sóc,... Từ độ cao trên 1 600 m – 1700 m, thực vật chậm phát triển, thành phần loài đơn giản, thường có rêu, địa y trên thân và cành cây. Trong rừng xuất hiện các loài cây ôn đới như: sa mu, pơ mu và các loài chim di cư thuộc khu hệ Hi-ma-lay-a.

c) Đai ôn đới gió mùa trên núi

– Đai ôn đới gió mùa trên núi có phạm vi từ độ cao trên 2 600 m, có diện tích nhỏ nhất (chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn).

– Nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C, độ ẩm cao, tốc độ gió mạnh, có thể xuất hiện băng tuyết trong mùa đông.

– Đất chủ yếu là đất mùn thô. Thảm thực vật chủ yếu là các loài cây ôn đới như: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh thiên nhiên nước ta có sự phân hoá theo độ cao.

II. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Sự phân hoá các thành phần và cảnh quan thiên nhiên đã tạo ra 3 miền địa lý tự nhiên ở nước ta.

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

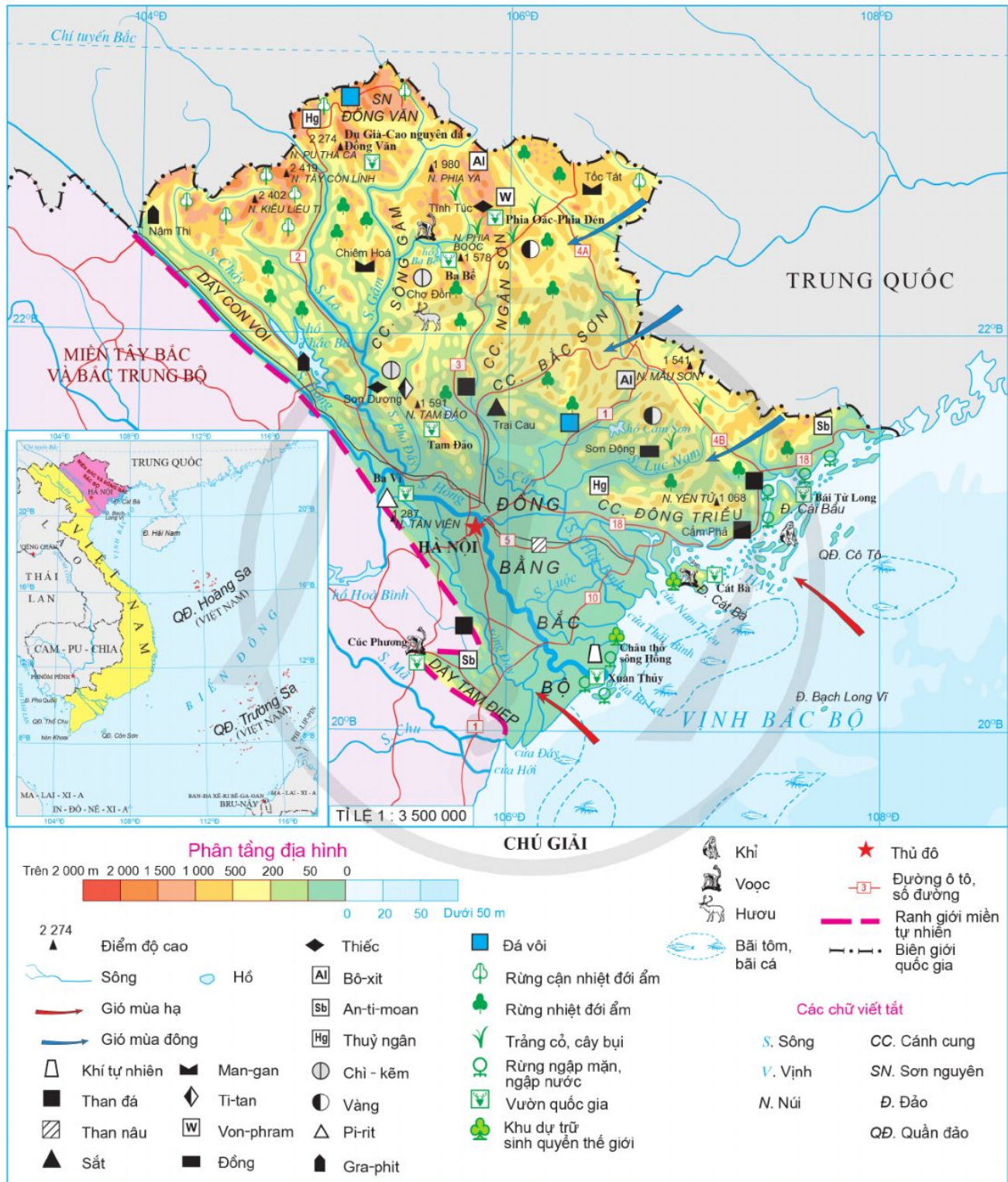
Ranh giới phía tây và tây nam của miền dọc theo hữu ngạn sông Hồng và rìa phía tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, cao ở tây bắc thấp dần về phía đông nam. Ở vùng đồi núi, các dãy núi chủ yếu có hướng vòng cung, mở ra về phía bắc và phía đông. Địa hình cac-xơ có diện tích lớn và rất độc đáo. Đối lập với các vùng đồi núi là vùng đồng bằng Bắc Bộ với địa hình thấp, khá bằng phẳng; ở các vùng cửa sông độ cao trung bình chỉ từ 1 m đến 2 m. Phía đông nam là vùng vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng, có nhiều vịnh biển, đảo ven bờ và quần đảo. Ở Quảng Ninh có kiểu địa hình bờ biển mài mòn – bồi tụ, khu vực cửa sông Hồng có kiểu địa hình bồi tụ.

Về khí hậu, đây là miền có nền nhiệt độ thấp hơn so với hai miền còn lại. Mùa đông lạnh nhất và kéo dài nhất cả nước do ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc kết hợp với yếu tố địa hình; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

Mạng lưới sông ngòi của miền có mật độ khá lớn với hai hướng chính là vòng cung và tây bắc – đông nam, phù hợp với cửa các dãy núi lớn. Chế độ dòng chảy phân mùa rõ rệt, phù hợp với chế độ mưa.

Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Sự khác biệt về mùa nóng, mùa lạnh làm thay đổi cảnh sắc thiên nhiên. Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Ở vùng núi cao trên 600 m đã xuất hiện đai rừng cận nhiệt đới trên núi với nhiều loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.



Hình 3.2. Bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

Trong miền có nhiều loại khoáng sản nhưng thường có trữ lượng nhỏ. Các khoáng sản chủ yếu là: than, sắt, thiếc, von-phram, chì, kẽm, vật liệu xây dựng,... Vùng thềm lục địa phía đông nam còn có dầu khí ở bể trầm tích Sông Hồng.

? Dựa vào thông tin và hình 3.2, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

Giới hạn của miền là từ hữu ngạn sông Hồng và rìa tây nam của đồng bằng sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.

Về địa hình, đây là miền có địa hình cao nhất cả nước với nhiều đỉnh núi cao trên 2 000 m. Khu vực Tây Bắc có dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam; giáp biên giới Việt – Lào là các dãy núi trung bình với độ cao khoảng 1 800 m; trung tâm là các dãy núi, cao nguyên đá vôi xen kẽ những bồn địa, lòng chảo. Ở Bắc Trung Bộ, vùng núi Trường Sơn Bắc có các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam và mở rộng về phía biển; dải đồng bằng nhỏ hẹp với nhiều đồi núi sót, có nhiều cồn cát, đầm phá. Khu vực ven biển có kiểu địa hình bồi tụ – mài mòn. Thềm lục địa càng vào nam càng thu hẹp. Vùng biển có một số đảo như: Côn Cỏ, hòn Mê, hòn Ngự,...

 Theo số liệu của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam công bố vào năm 2019, độ cao tại vị trí cao nhất trên đỉnh Phan-xi-păng là 3 147 m. Theo các nhà khoa học, trong tương lai Phan-xi-păng sẽ còn tiếp tục được nâng lên so với mực nước biển.

Về khí hậu, so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ trung bình tháng 1 cao hơn, mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn (riêng vùng núi cao Tây Bắc có khí hậu lạnh, nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C). Chế độ mưa có sự phân mùa rõ rệt. Mùa mưa khác nhau giữa các khu vực, ở Tây Bắc có mưa nhiều vào mùa hạ, còn ở Bắc Trung Bộ mưa nhiều vào thu – đông.

Mạng lưới sông ngòi có hướng tây bắc – đông nam, một số sông ở Bắc Trung Bộ có hướng tây – đông. Đặc điểm chế độ nước sông của miền phản ánh chế độ mưa và khác nhau giữa các khu vực, mùa lũ chậm dần từ Tây Bắc xuống Bắc Trung Bộ. Sông ngòi Bắc Trung Bộ có lũ tiểu mãn vào tháng 5, tháng 6.

Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Ngoài thành phần loài sinh vật nhiệt đới, còn có các loài thực vật phương nam. Ở vùng núi cao phổ biến các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

Các khoáng sản chủ yếu là: sắt, crôm, ti-tan, thiếc, a-pa-tit, đá vôi,...

? Dựa vào thông tin và hình 3.3, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.



3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Phía nam dãy núi Bạch Mã (khoảng vĩ độ 16°B) trở vào nam là miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Địa hình của miền này bao gồm các khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên ba-dan, đồng bằng châu thổ sông ở Nam Bộ và các đồng bằng nhỏ, hẹp ven



Hình 3.4. Bản đồ tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

biển Nam Trung Bộ. Vùng biển, đảo rộng lớn, có nhiều vịnh biển kín như: Quy Nhơn, Vân Phong,... nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

Khí hậu của miền mang tính chất cận xích đạo gió mùa, thể hiện ở nền nhiệt độ cao, biên độ nhiệt độ năm nhỏ và khí hậu có hai mùa mưa, khô rõ rệt. Khí hậu có sự tương phản giữa hai sườn Đông – Tây của Trường Sơn Nam.

Mạng lưới sông ngòi của miền khá dày đặc, nhất là ở đồng bằng Nam Bộ. Chế độ dòng chảy phân mùa sâu sắc, phù hợp với sự phân hoá địa hình và chế độ mưa.

Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa, phổ biến là các loài nhiệt đới, xích đạo. Trong rừng xuất hiện các loài cây chịu hạn, rụng lá theo mùa. Ven biển có hệ sinh thái rừng ngập mặn với diện tích và tính đa dạng sinh học lớn nhất cả nước.

Trong miền có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn là dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xit ở Tây Nguyên,...

? Dựa vào thông tin và hình 3.4, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Sự phân hoá của tự nhiên đã tạo cho các vùng, miền của nước ta có thể mạnh khác nhau. Đây là một trong những cơ sở để phân vùng kinh tế.

– Phân hoá tự nhiên cũng tạo ra sự phân hoá lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế mới cùng những sản phẩm đặc trưng.

– Sự phân hoá của tự nhiên cũng tạo ra sự phân hoá về phân bố dân cư ở các vùng lãnh thổ

Tuy nhiên, sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên sẽ gây khó khăn cho việc sản xuất quy mô lớn ở các vùng. Ngoài ra, mỗi vùng lại có thiên tai khác nhau như: bão, lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất, sương muối, sạt lở bờ biển,... gây tác hại rất lớn đến việc phát triển các ngành kinh tế và đời sống người dân, đòi hỏi trong phát triển kinh tế – xã hội phải có kế hoạch để khắc phục nhịp điệu mùa của khí hậu và thiên nhiên nước ta

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội nước ta.



1. Lập bảng so sánh 3 miền địa lí tự nhiên của nước ta.



2. Địa phương em sinh sống thuộc miền tự nhiên nào? Hãy thu thập thông tin và giới thiệu về một hoặc một số đặc điểm thiên nhiên nổi bật của miền đó.

BÀI 4. THỰC HÀNH: TRÌNH BÀY BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Lựa chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

- Báo cáo về sự phân hoá khí hậu Việt Nam và tác động đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.
- Báo cáo về sự phân hoá sinh vật Việt Nam và tác động đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

II. CHUẨN BỊ

- Thu thập tư liệu về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
- Bản đồ tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

III. GỢI Ý

1. Gợi ý nội dung bài báo cáo

- Sự phân hoá khí hậu, sinh vật theo bắc – nam, theo độ cao.
- Những thuận lợi và khó khăn của sự phân hoá đó đến phát triển kinh tế – xã hội.

2. Gợi ý thu thập tài liệu

- Thu thập tư liệu từ các sách, tạp chí, báo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
- Thu thập các hình ảnh, video về khí hậu, sinh vật ở các miền tự nhiên.

BÀI 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.



Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường là một trong những chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Hiện nay, ở nước ta một số loại tài nguyên thiên nhiên đang bị suy giảm, ô nhiễm môi trường đang có xu hướng gia tăng. Những nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng trên? Cần có những giải pháp gì để sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nước ta?



I. SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, tuy nhiên một số loại tài nguyên đang dần bị suy giảm, ảnh hưởng tới việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

1. Suy giảm tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên sinh vật

Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta thể hiện rõ qua sự suy giảm về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, đa dạng sinh học.

– Về diện tích và chất lượng rừng tự nhiên: Năm 1943, rừng tự nhiên chiếm 100 % tổng diện tích rừng của nước ta, trong đó có khoảng 70 % là rừng giàu. Đến 2021, tổng diện tích rừng có xu hướng tăng lên nhờ mở rộng trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng tự nhiên, nhưng chất lượng rừng chưa phục hồi lại so với trước đây. Rừng tự nhiên phần lớn là các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và khu bảo tồn thiên nhiên. Phần lớn diện tích rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo, mới phục hồi nên chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

Bảng 5.1. Diện tích rừng nước ta giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Chỉ tiêu \ Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích có rừng	14,3	13,4	14,7
– Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
– Rừng trồng	0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

– Về đa dạng sinh học: Nước ta có mức độ đa dạng sinh học cao, thể hiện ở số lượng loài, nguồn gen quý hiếm và các kiểu hệ sinh thái nhưng đang bị suy giảm do tác động của con người. Số lượng cá thể của nhiều loài và số lượng loài sinh vật bị giảm sút rõ rệt, số loài bị đe dọa tăng lên, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng (năm 2021 có hơn 800 loài). Các nguồn gen quý hiếm bị mất dần và rất khó có thể phục hồi. Các hệ sinh thái bị biến đổi do khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường,...

Bảng 5.2. Sự suy giảm số lượng loài sinh vật ở nước ta năm 2021

Loài sinh vật	Thú	Chim	Cá	Bò sát	Lưỡng cư
Đã biết (loài)	348	869	2 041	384	221
Đang giảm (loài)	114	404	228	54	135

(Nguồn: Tổ chức Quốc tế và Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam)

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta, trong đó các nguyên nhân chủ yếu là:

– Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ là nguyên nhân làm suy giảm mạnh tài nguyên sinh vật, đặc biệt là tài nguyên rừng.

– Chuyển đổi phương thức sử dụng đất do nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, làm cho các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên bị thu hẹp diện tích hoặc chuyển sang các hệ sinh thái thứ sinh khác.

– Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, cháy rừng, hậu quả của chiến tranh,... làm suy giảm diện tích, chất lượng rừng, biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên và suy giảm tính đa dạng sinh học,...

– Ngoài ra, còn các nguyên nhân gián tiếp làm suy giảm tài nguyên sinh vật như: sự gia tăng dân số, tình trạng di dân, sự phát triển của các ngành kinh tế kéo theo nhu cầu và quy mô khai thác tài nguyên sinh vật ngày càng lớn,...; các hạn chế và sự thiếu đồng bộ trong công tác quản lý việc khai thác, bảo vệ và sử dụng tài nguyên sinh vật,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Trình bày sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta.
- Giải thích tại sao tài nguyên sinh vật ở nước ta bị suy giảm.

b) Tài nguyên đất

Các biểu hiện của sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta rất đa dạng. Trong đó, một số biểu hiện chủ yếu là xói mòn đất; hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phì và ô nhiễm đất.

– Quá trình xói mòn đất diễn ra chủ yếu ở miền núi, diện tích đất trống, đồi núi trọc, hoang hoá do xói mòn đất ở nước ta đã giảm nhưng vẫn còn lớn. Quá trình hoang mạc hoá xảy ra chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Quá trình phèn hoá, mặn hoá diễn ra chủ yếu ở các đồng bằng, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long,... Độ phì của đất cũng đang suy giảm ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt là các vùng chuyên canh nông nghiệp.

– Tình trạng ô nhiễm đất xảy ra ở các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư, kinh tế – xã hội phát triển, các vùng chuyên canh, các làng nghề,...

Tài nguyên đất của nước ta suy giảm do nhiều nguyên nhân, trong đó các nguyên nhân chủ yếu là:

– Các biện pháp canh tác đất không hợp lí, đặc biệt là trên các vùng đất dốc có thể làm cho đất bị xói mòn, suy giảm độ phì,...

– Sự suy giảm của tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu cùng với sự bất thường của thiên tai làm gia tăng lượng đất mất do xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn, hoang mạc hoá,...

– Chất thải từ các ngành công nghiệp, các làng nghề, sinh hoạt, việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp không hợp lí,... có thể gây ô nhiễm đất, làm giảm độ phì của đất,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

– Trình bày sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta.

– Giải thích tại sao tài nguyên đất ở nước ta bị suy giảm.

2. Giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản của sự phát triển kinh tế – xã hội. Do vậy, cần có các giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên nhằm hướng tới phát triển bền vững, đó là:

– Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng và yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lí, hiệu quả và bền vững tài nguyên.

– Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thiết lập cơ sở dữ liệu các nguồn tài nguyên của đất nước. Hoàn thiện hệ thống quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên bảo đảm phân bổ nguồn lực tài nguyên hợp lí cho phát triển kinh tế – xã hội.

– Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh.

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và cơ chế quản lý, sử dụng tài nguyên phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.
- Tăng cường năng lực tổ chức thực hiện và cơ chế giám sát, đánh giá việc thực thi các chiến lược, quy hoạch, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.

II. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, chất lượng môi trường nhiều nơi đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhất là ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước.

a) Ô nhiễm không khí

Ô nhiễm không khí là sự biến đổi tính chất vật lý, hoá học, sinh học của thành phần không khí, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và sinh vật.

Ở nước ta, tình trạng ô nhiễm không khí chủ yếu diễn ra tại các thành phố lớn, đông dân như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...; các khu vực đô thị có hoạt động công nghiệp phát triển và dọc các tuyến đường có mật độ phương tiện giao thông lớn.

Các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí chủ yếu ở nước ta là:

- Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu đối với không khí ở nước ta, đặc biệt là ở các đô thị và các tuyến đường giao thông lớn.
- Sản xuất công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm không khí đáng kể ở nước ta. Các hoạt động gây ô nhiễm chủ yếu là quá trình khai thác và cung ứng nguyên vật liệu, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu, hoá chất bay hơi,...
- Các nguyên nhân khác như hoạt động xây dựng (diễn ra chủ yếu ở các đô thị lớn, các khu dân cư); hoạt động nông nghiệp (chăn nuôi, đốt rơm rạ, thuốc bảo vệ thực vật,...); hoạt động làng nghề,...

b) Ô nhiễm nước

Ô nhiễm nước là hiện tượng nguồn nước trong tự nhiên (nước mặt và nước ngầm) bị nhiễm bẩn, thay đổi thành phần và tính chất theo chiều hướng xấu, có chứa các chất độc hại với hàm lượng cao, gây nguy hiểm cho sức khỏe của con người và sinh vật.

 Không khí bị ô nhiễm khi có ít nhất một trong các thông số cơ bản vượt giới hạn tối đa được quy định bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Giá trị giới hạn tối đa một số thông số cơ bản trong không khí xung quanh

(Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)

Thông số	Trung bình 1 giờ
SO ₂	350
CO	30.000
NO ₂	200
O ₃	200
Tổng bụi lơ lửng	300

(Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, mã số QCVN 05:2023/BTNMT)



Ô nhiễm nước là mối đe dọa đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và là thách thức đối với an ninh tài nguyên nước của Việt Nam hiện nay. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước thường diễn ra cục bộ ở nhiều nơi trên các lưu vực sông của cả nước, nhưng tập trung ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu. Theo không gian, mức độ ô nhiễm phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn gây ô nhiễm và thường tăng lên ở các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề,... Trong năm, mức độ ô nhiễm thường tăng cao hơn vào mùa kiệt.

Tình trạng ô nhiễm nước ở nước ta do cả các nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp, trong đó chủ yếu là:

- Sự gia tăng nguồn nước thải từ các ngành kinh tế và nước thải sinh hoạt, đặc biệt là từ các thành phố, các trung tâm công nghiệp,... là những nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trình trạng khai thác quá mức tài nguyên nước, tác động của biến đổi khí hậu, sự phân mùa của dòng chảy làm cạn kiệt nguồn nước vào mùa khô, đặc biệt là ở các đồng bằng lớn,... đã góp phần làm gia tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh và giải thích hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta.*

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế – xã hội. Nước ta đang đứng trước những thách thức rất lớn về môi trường nên cần có những giải pháp bảo vệ kịp thời và phù hợp. Các giải pháp chủ yếu là:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường, phù hợp với tình hình phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

- Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi số; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới quan trắc và cơ sở dữ liệu về môi trường.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng về các vấn đề môi trường.

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình điển hình về bảo vệ môi trường.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu các giải pháp bảo vệ môi trường ở nước ta.*



1. Nêu một số biện pháp để sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật, tài nguyên đất ở nước ta.

2. Nêu các biện pháp em có thể làm để bảo vệ môi trường ở nơi em sinh sống.



3. Viết một đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương em.

BÀI 6. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm dân số và phân tích được các thế mạnh, hạn chế về dân số của nước ta.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm và nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
- Vẽ được biểu đồ về dân số, nhận xét và giải thích được đặc điểm dân số thông qua số liệu thống kê và bản đồ dân cư Việt Nam.



Dân số và lao động là nguồn lực quan trọng, có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Vậy dân số và nguồn lao động của nước ta có đặc điểm gì? Dân số nước ta có những thế mạnh và hạn chế nào? Tình hình sử dụng lao động ở nước ta ra sao? Vấn đề việc làm và các hướng giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta như thế nào?



I. DÂN SỐ

1. Đặc điểm dân số

a) Quy mô dân số và tình hình tăng dân số

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Dân số nước ta tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX, ở giai đoạn 1954 – 1960 mức gia tăng dân số lên tới 3,9 % đã dẫn tới hiện tượng bùng nổ dân số. Từ năm 1989 đến nay, tỉ lệ tăng dân số có xu hướng giảm nhưng mỗi năm nước ta vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người.

Bảng 6.1. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

b) Cơ cấu dân số

– Cơ cấu dân số theo dân tộc

Trên lãnh thổ Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó chiếm tỉ lệ lớn nhất là dân tộc Kinh khoảng 85,3 %, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14,7 %. Các dân tộc luôn đoàn kết, phát huy kinh nghiệm sản xuất; giữ gìn văn hoá, bản sắc dân tộc trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế – xã hội.

Hiện nay, có khoảng trên 5 triệu người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời cộng đồng dân tộc Việt Nam và có đóng góp tích cực vào quá trình, phát triển kinh tế – xã hội đất nước và hội nhập quốc tế.

– Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỉ số giới tính của dân số nước ta năm 2021 là 99,4 nam/100 nữ. Tỉ số giới tính có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi. Tình trạng mất cân bằng giới tính đang diễn ra ở lứa tuổi sơ sinh khá nghiêm trọng, có 112 bé trai được sinh ra so với 100 bé gái năm 2021.



Năm 2007, Việt Nam bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, thời kì này của Việt Nam sẽ kéo dài khoảng 20 năm. Đây là cơ hội cho nước ta khai thác, tận dụng lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn để phát triển kinh tế.

– Cơ cấu dân số theo tuổi

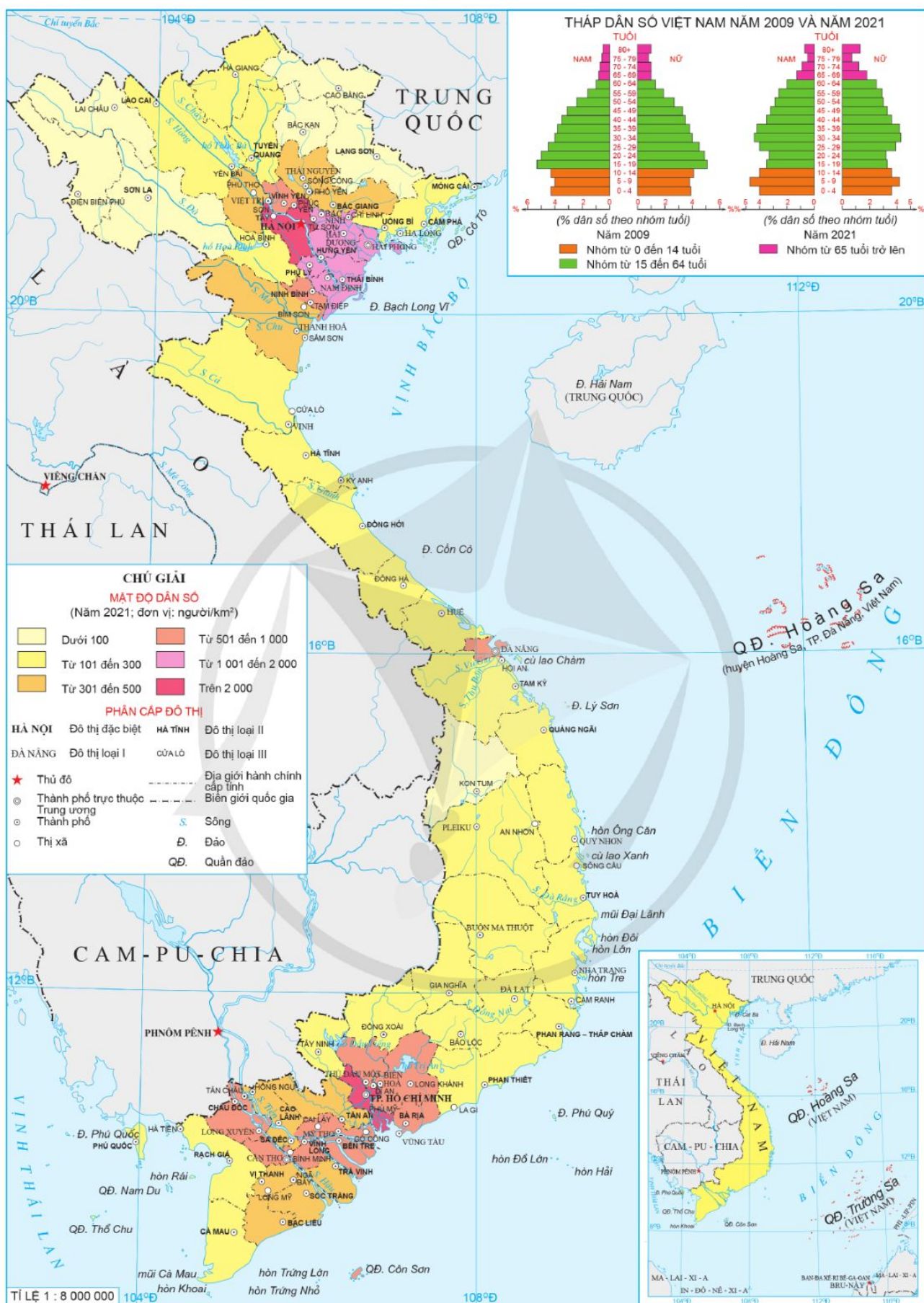
Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta đang thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng dân số nhóm 0 – 14 tuổi, tăng tỉ trọng dân số nhóm 15 – 64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên.

Bảng 6.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi \ Năm	1999	2009	2019	2021
0 – 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
15 – 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

(Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 2019; Kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2021)



Hình 6.1. Bản đồ dân cư Việt Nam năm 2021

c) Phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km² (năm 2021). Tuy nhiên dân cư phân bố có sự khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn.

Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km² và 111 người/km². Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km² và 778 người/km² (năm 2021).

Giữa các vùng, mật độ dân số cũng có sự chênh lệch. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là những vùng có mật độ dân số cao.

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn đang có sự thay đổi theo thời gian. Tỉ lệ dân thành thị tăng lên trong tổng dân số do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đẩy nhanh quá trình đô thị hoá ở nước ta.

Bảng 6.3. Cơ cấu dân số phân theo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Khu vực			
Thành thị	30,4	33,5	37,1
Nông thôn	69,6	66,5	62,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 6.1, hãy trình bày đặc điểm dân số của nước ta.

2. Thế mạnh và hạn chế về dân số

Bảng 6.4. Thế mạnh và hạn chế của dân số nước ta

Thế mạnh	– Quy mô dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. – Nước ta có nhiều dân tộc, các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên sức mạnh dân tộc trong xây dựng và phát triển đất nước. Các dân tộc còn tạo nên nền văn hoá đa dạng, giàu bản sắc, có giá trị để phát triển du lịch.
Hạn chế	– Dân số đông gây sức ép lên kinh tế, xã hội và môi trường. – Dân cư phân bố chưa hợp lí ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế về dân số nước ta.

3. Chiến lược phát triển dân số

a) Chiến lược phát triển dân số

Nửa cuối thế kỉ XX, nước ta có mức sinh cao nên chính sách dân số tập trung vào kế hoạch hoá gia đình với mục tiêu giảm mức sinh. Mức sinh của nước ta đã giảm và hiện đang ở mức thấp nên chiến lược phát triển dân số ở nước ta tập trung vào:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng.
- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.
- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi hợp lí, nâng cao chất lượng dân số.
- Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững, thích ứng với già hoá dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi.
- Thúc đẩy phân bố dân số hợp lí và đảm bảo quốc phòng an ninh.

b) Giải pháp để phát triển dân số

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số.
- Đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về công tác dân số.
- Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số, như: tư vấn và khám sức khoẻ trước hôn nhân, chăm sóc các bà mẹ mang thai trước và sau sinh, chăm sóc sức khoẻ người dân, sức khoẻ người cao tuổi.
- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển; hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số.
- Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực dân số.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Nêu chiến lược và giải pháp phát triển dân số ở nước ta.
- Liên hệ với địa phương em.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Đặc điểm nguồn lao động

a) Số lượng lao động

Năm 2021, lực lượng lao động nước ta là 50,6 triệu người, chiếm 51,3 % tổng số dân. Với mức tăng như hiện nay, bình quân mỗi năm nước ta có thêm khoảng 1 triệu lao động.

Bảng 6.5. Lực lượng lao động và tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với tổng số dân của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2021
Lực lượng lao động (triệu người)	50,4	54,3	50,6
Tỉ lệ so với tổng số dân (%)	58,1	58,8	51,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

b) Chất lượng lao động

Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cùng với truyền thống được tích lũy qua nhiều thế hệ. Chất lượng lao động ngày càng tăng, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo tăng đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

Bảng 6.6. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

STT	Trình độ chuyên môn kĩ thuật \ Năm	2010	2021
1	Đã qua đào tạo	14,6	26,2
	– Sơ cấp	3,8	6,8
	– Trung cấp	3,4	4,1
	– Cao đẳng	1,7	3,6
	– Đại học trở lên	5,7	11,7
2	Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

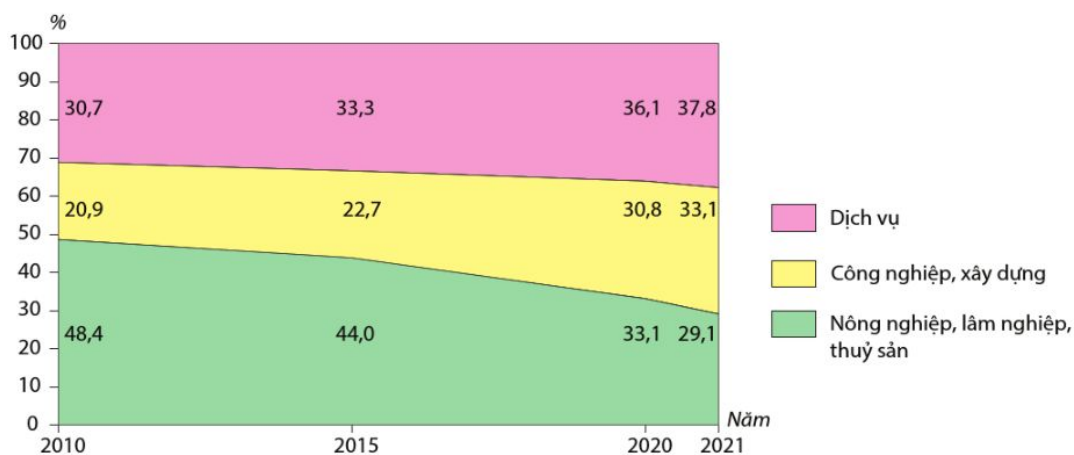
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm nguồn lao động của nước ta.

2. Sử dụng lao động

a) Trong các ngành kinh tế

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cơ cấu lao động nước ta cũng chuyển dịch tích cực: tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản giảm; tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng.

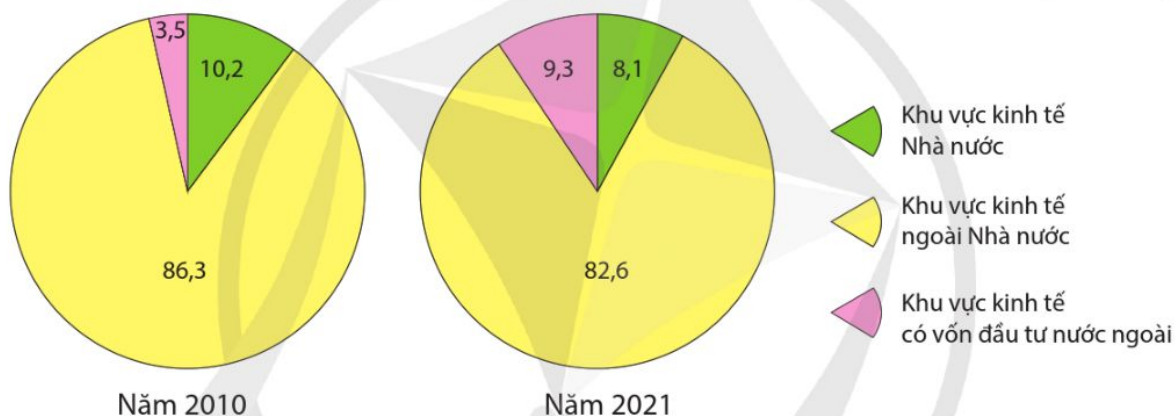


Hình 6.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

b) Theo thành phần kinh tế

Quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế và khu vực đã làm thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta. Tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm, tỷ lệ lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.



Hình 6.3. Biểu đồ cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế năm 2010 và năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

c) Theo khu vực thành thị và nông thôn

Nước ta có 18,5 triệu lao động ở khu vực thành thị và 32,1 triệu lao động ở khu vực nông thôn (năm 2021). Cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn có xu hướng tăng tỷ lệ lao động thành thị.

Bảng 6.7. Cơ cấu lao động theo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Khu vực			
Thành thị	28,3	31,2	36,7
Nông thôn	71,7	68,8	63,3

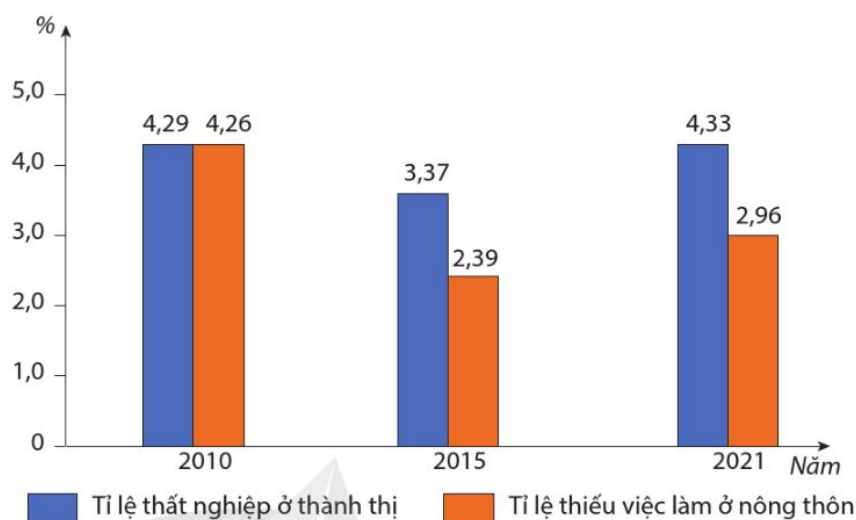
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động ở nước ta theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

Sự phát triển của các ngành kinh tế, đa dạng hoá các loại hình sản xuất và sự ra đời của nhiều hoạt động dịch vụ mới đã tạo thêm nhiều việc làm mỗi năm. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm là vấn đề cần quan tâm trong phát triển kinh tế – xã hội.

Năm 2021, tỉ lệ thất nghiệp của nước ta là 3,2 %, trong đó thành thị là 4,3 % và nông thôn là 2,5 %; tỉ lệ thiếu việc làm của cả nước là 3,1 %, trong đó thành thị là 3,3 % và nông thôn là 3,0 %.



Hình 6.4. Biểu đồ tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Một số hướng giải quyết tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta như sau:

- Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành sử dụng nhiều lao động.
- Nâng cao năng lực dự báo về nhu cầu việc làm.
- Tăng cường đào tạo nghề, chủ động xã hội hoá trong công tác đào tạo nghề.
- Đào tạo lao động các ngành gắn với ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học – công nghệ.
- Tăng cường truyền thông chủ trương chính sách Nhà nước về giải quyết việc làm, hỗ trợ người lao động tìm kiếm việc làm.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Phân tích vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.



1. Dựa vào bảng 6.1, hãy:

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021.
- Nhận xét và giải thích về quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta trong giai đoạn 1999 – 2021.



2. Hãy thu thập tài liệu và viết một đoạn văn ngắn về lao động hoặc các loại việc làm ở địa phương em.

BÀI 7. ĐÔ THỊ HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Nhận xét và giải thích được đô thị hoá ở Việt Nam dựa trên bản đồ dân cư Việt Nam và số liệu thống kê.



Đô thị hoá là một xu thế tất yếu trong quá trình công nghiệp hoá. Vậy đô thị hoá ở nước ta có đặc điểm gì? Sự phân bố mạng lưới đô thị ra sao? Đô thị hoá ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta như thế nào?



I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ

1. Lịch sử đô thị hoá

Đô thị cổ đầu tiên ở nước ta là thành Cổ Loa, ra đời vào thế kỉ thứ III trước Công nguyên, là kinh đô của nhà nước Âu Lạc. Trong thời kì phong kiến, các đô thị có chức năng chủ yếu là hành chính, thương mại, quân sự và được hình thành ở những nơi thuận lợi về vị trí địa lí như: thành Thăng Long (thế kỉ XI); Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến (thế kỉ XVI – XVIII).

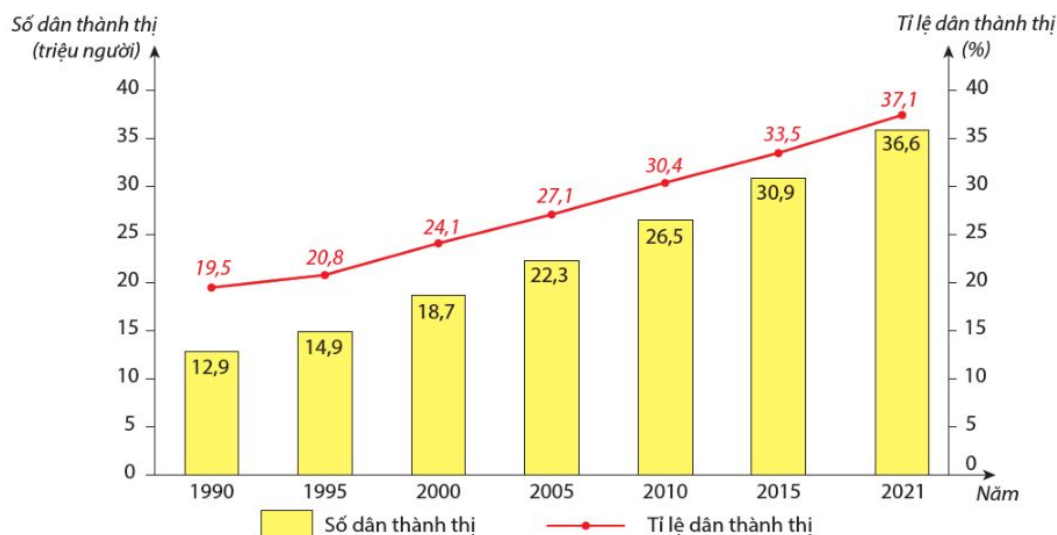
Thời kì Pháp thuộc, nước ta có thêm một số đô thị lớn với chức năng chủ yếu là hành chính và quân sự như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định,...

Từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1975, quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị tăng chậm.

Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hoá ở nước ta đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là từ sau khi thực hiện công cuộc Đổi mới, quá trình đô thị hoá đã diễn ra nhanh.

2. Tỉ lệ dân thành thị liên tục tăng

Dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta liên tục tăng lên. Năm 2021, nước ta có 36,6 triệu dân thành thị, chiếm 37,1 % dân số cả nước; với 749 đô thị các loại (năm 2021).



Hình 7.1. Biểu đồ số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 1990 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2022)

3. Không gian đô thị mở rộng

Đô thị hoá đang diễn ra trên khắp cả nước, không gian đô thị được mở rộng, đặc biệt là các đô thị lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,... Cảnh quan đô thị hiện đại và văn minh. Hình thành các vùng đô thị là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, đây là hai vùng đô thị lớn, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.

Trong những năm gần đây, nước ta đang phát triển các chuỗi và chùm đô thị tạo mối liên kết trong mỗi vùng và trên cả nước như chuỗi đô thị Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn hay chùm đô thị Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Long Xuyên.

Lối sống thành thị ngày càng phổ biến trong quá trình đô thị hoá. Cảnh quan đô thị xanh – sạch – đẹp, các dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống (làm đẹp, chăm sóc sức khỏe), cách ứng xử và giao tiếp văn minh, phong cách sống hiện đại (giải trí, mua sắm, ẩm thực,...) không chỉ có ở các đô thị mà còn mở rộng về các vùng ven đô, vùng nông thôn đang dần đô thị hoá.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

Năm 2021, nước ta đã hình thành được 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), 22 đô thị loại I, 33 đô thị loại II, 47 đô thị loại III, còn lại là đô thị loại IV và loại V.



Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH 15 ngày 21 tháng 09 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 121/2016/UBTVQH 13 về phân loại đô thị đã đưa ra 5 tiêu chí phân loại đô thị là: vị trí chức năng, vai trò cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế – xã hội; quy mô dân số; mật độ dân số; tỉ lệ lao động phi nông nghiệp; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

Mạng lưới đô thị phân bố rộng khắp các vùng trên cả nước. Các đô thị loại I và II tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch như: quốc lộ 1, 18, 5,...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Đô thị hoá ở nước ta có ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế – xã hội:

– Các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) hằng năm đóng góp tỉ lệ lớn vào ngân sách Nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

– Sự hình thành các khu đô thị mới với thiết kế hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đầy đủ tiện ích đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của đất nước, tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

– Đô thị hoá đã thu hút lực lượng lao động và dân cư khá lớn về các đô thị, tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, đồng thời giải quyết được nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

– Từ đô thị, lối sống văn minh hiện đại lan toả về vùng nông thôn.

– Đô thị đóng góp lớn trong việc thực hiện các hoạt động an sinh xã hội, giảm nghèo và liên kết với vùng nông thôn để đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên, đô thị hoá diễn ra nhanh ở một số đô thị mang tính tự phát đã gây ra sức ép tới vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường, giáo dục, y tế và an sinh xã hội.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.



1. Dựa vào hình 6.1, hãy hoàn thành bảng thông tin về 5 đô thị theo mẫu dưới đây và nhận xét về đô thị hoá ở nước ta.

STT	Tên đô thị	Loại đô thị	Vị trí
?	?	?	?



2. Tìm hiểu, thu thập tài liệu và viết một đoạn văn ngắn về ảnh hưởng của đô thị hoá đến vấn đề việc làm ở địa phương em.

BÀI 8. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM, ĐÔ THỊ HOÁ

Học xong bài này, em sẽ:

Viết được báo cáo giới thiệu một trong các chủ đề về dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Thu thập thông tin và viết báo cáo về một trong các chủ đề sau:

1. Dân cư: Mất cân bằng giới tính khi sinh, sức khoẻ học đường.
2. Lao động và việc làm: Định hướng nghề nghiệp của học sinh trong tương lai.
3. Đô thị hoá: Ảnh hưởng của đô thị hoá đến cơ cấu lao động hoặc môi trường ở địa phương.

II. CHUẨN BỊ

Các tài liệu về dân cư, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

III. THU THẬP TÀI LIỆU

Một số website có tài liệu về dân cư, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam:

- Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn>
- Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/08/nien-giam-thong-ke-2021>
- Quỹ Dân số Liên hợp quốc: <https://vietnam.unfpa.org/vi>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo: <https://moet.gov.vn>

CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 9. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.



Cơ cấu kinh tế luôn biến đổi phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong từng thời kì lịch sử. Vậy ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là gì? Quá trình chuyển dịch theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ diễn ra như thế nào và mỗi thành phần kinh tế có vai trò gì trong nền kinh tế?



I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát triển nền kinh tế trên cơ sở khai thác hợp lí các nguồn lực nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững.

Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lí theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào khoa học – công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo.

Tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình 9.1. Sơ đồ ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta



Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và được thể hiện rõ nhất ở sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, thành phần kinh tế, lãnh thổ kinh tế và cơ cấu lao động xã hội.

– Cơ cấu ngành kinh tế: Các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng trưởng cao so với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới. GDP đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Từ sự chuyển dịch này đã dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế.

– Cơ cấu thành phần kinh tế: Nhà nước đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển.

– Cơ cấu lãnh thổ kinh tế: Cơ cấu lãnh thổ là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, có mối liên kết chặt chẽ với cơ cấu ngành kinh tế. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta cũng có sự chuyển dịch. Cho đến nay, trên phạm vi cả nước đã hình thành 6 vùng kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế động lực. Lãnh thổ sản xuất các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch; các địa phương đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng, từ đó tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu.

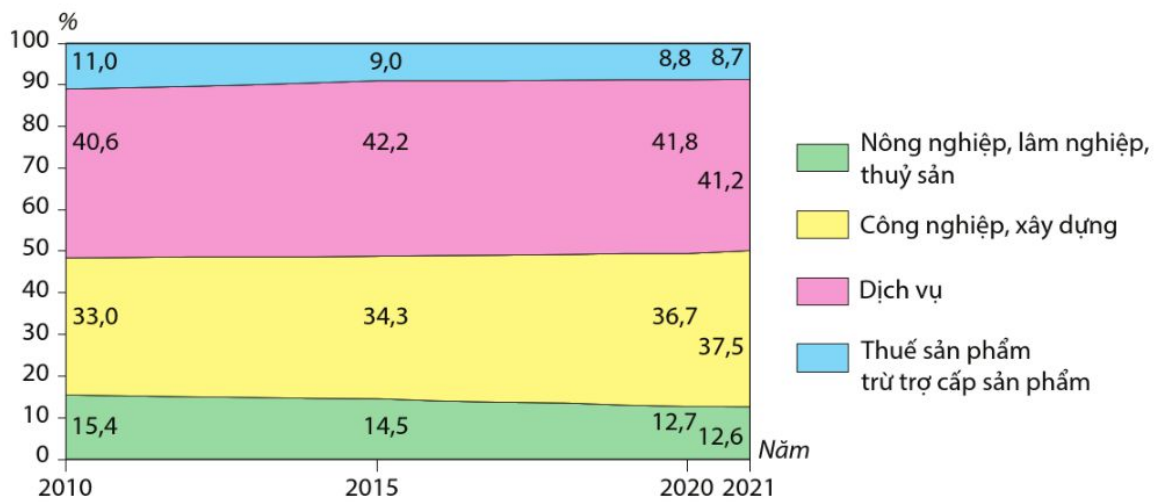
– Phát triển bền vững: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đạt đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn phải đạt đến mục tiêu phát triển bền vững; trong đó, một bộ phận rất quan trọng và không thể thiếu trong phát triển các ngành kinh tế và quy hoạch lãnh thổ là bảo vệ môi trường.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.*

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH, THEO LÃNH THỔ VÀ THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

– Chuyển dịch trong cơ cấu GDP: Trong những năm qua cơ cấu GDP nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.



Hình 9.2. Biểu đồ cơ cấu GDP ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

– Chuyển dịch trong nội bộ các ngành kinh tế:

+ Trong công nghiệp: Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên nền tảng của tiến bộ khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như: công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại, hoá chất,... Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao (sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...), thân thiện với môi trường, các ngành công nghiệp xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên. Dựa trên công nghệ mới, hiện đại để phát triển các ngành công nghiệp vẫn còn có lợi thế (sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, may; giày, dép;...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào giá trị gia tăng.

+ Trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Cơ cấu lại nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản với công nghiệp và dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản.

+ Trong dịch vụ: Phát triển mạnh nhóm ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tỉ trọng và tốc độ tăng trưởng cao hơn nhóm ngành sản xuất và cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Tập trung phát triển mạnh một số ngành dịch vụ trên nền tảng ứng dụng những thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, nhất là các ngành có giá trị gia tăng lớn, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, thương mại, viễn thông, vận tải, logistics,...

? Dựa vào thông tin và hình 9.2, hãy:

– Chứng minh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

– Giải thích nguyên nhân của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nhằm phát huy tối đa lợi thế của các vùng, tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng, hình thành cơ cấu lãnh thổ hợp lý, tạo không gian phát triển mới.

Trên phạm vi cả nước đã hình thành 6 vùng kinh tế và 4 vùng kinh tế trọng điểm; phát triển 4 vùng động lực, các cực tăng trưởng quốc gia là các đầu tàu lôi kéo sự phát triển cả nước. Lựa chọn các đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng các trung tâm kinh tế, đồng thời có chính sách phù hợp để phát triển khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm góp phần ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng.

Tổ chức không gian các ngành kinh tế thay đổi theo hướng hiện đại. Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm chủ lực như: lúa gạo, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả; các vùng chăn nuôi lợn, gia cầm, bò; vùng nuôi trồng thủy sản,... Trong công nghiệp đã thành lập và đi vào hoạt động các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm thu hút vốn đầu tư lớn, góp phần đẩy mạnh sản xuất, nâng cao giá trị xuất khẩu, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng và chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch không gian phát triển công nghiệp. Trong dịch vụ đã hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia và vùng; các trung tâm dịch vụ, thương mại, tài chính, ngân hàng mang tầm khu vực và thế giới.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần

a) Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Cơ cấu theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong những năm qua, cơ cấu thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ và được thể hiện ở sự thay đổi về tỉ trọng của các thành phần kinh tế trong đóng góp vào GDP của cả nước.

Bảng 9. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế \ Năm	2010	2015	2020	2021
Kinh tế Nhà nước	29,3	22,8	20,7	21,2
Kinh tế ngoài Nhà nước	43,0	50,6	50,5	50,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,2	17,5	20,0	20,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,5	9,1	8,8	8,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế ở nước ta.

b) Vai trò của các thành phần kinh tế

Các thành phần kinh tế có vai trò khác nhau, có mối quan hệ và tác động lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

– Kinh tế Nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng và điều tiết, dẫn dắt, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, khắc phục các điểm yếu của cơ chế thị trường.

– Kinh tế ngoài Nhà nước:

+ Kinh tế tập thể, hợp tác xã: có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên, liên kết phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền lợi và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

+ Kinh tế tư nhân: là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế, được tạo mọi điều kiện để phát triển, được hỗ trợ đổi mới, sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ, nâng cao năng suất lao động; được khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực mạnh, có sức cạnh tranh cao.

– Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu và đánh giá vai trò của mỗi thành phần kinh tế ở nước ta. Cho ví dụ cụ thể.



1. Dựa vào bảng 9, hãy:

- Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế ở nước ta.
- Phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch đó.



2. Thu thập tài liệu, viết báo cáo ngắn về một trong các nội dung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện, thị xã, thành phố em đang sinh sống.

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

BÀI 10. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nông nghiệp và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu; tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi); xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển, phân bố lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu; tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là nhóm ngành có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng nông thôn mới ở nước ta. Vậy nhóm ngành này có những thế mạnh và hạn chế gì? Tình hình phát triển và phân bố của nhóm ngành này ra sao?



I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được xem là trụ đỡ của nền kinh tế, là cơ sở để thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho một đất nước đông dân, tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho các ngành công nghiệp và thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ. Đa dạng hoá trong sản xuất nông nghiệp cho phép khai thác hợp lý hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm, nâng sản hàng hoá và đáp ứng với nhu cầu của thị trường.

Đối với xây dựng nông thôn mới, việc đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, hình thành các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu trong nông nghiệp, phát triển du lịch nông nghiệp,... tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó làm thay đổi bộ mặt nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy khái quát vai trò của của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đối với công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình và đất trồng: Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 diện tích cả nước, với hai đồng bằng châu thổ rộng lớn là Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long có đất phù sa màu mỡ; dải đồng bằng ven biển có đất phù sa và đất pha cát. Đây là điều kiện thuận lợi để quy hoạch vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm. Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích, trong đó chủ yếu là đồi núi thấp, nhiều vùng có các bề mặt rộng khá bằng phẳng với đất fe-ra-lit và đất đồng cỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc tập trung.

– Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá từ bắc vào nam và phân hoá theo độ cao địa hình, tạo thuận lợi cho nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với sự đa dạng về sản phẩm nông nghiệp.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ và nguồn nước ngầm phong phú, là nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

– Sinh vật: Nhiều giống cây trồng, vật nuôi tốt là cơ sở cung cấp nguồn gen quý cho ngành trồng trọt và chăn nuôi. Các đồng cỏ thuận lợi cho việc chăn nuôi gia súc như: trâu, bò, dê.

Tuy nhiên, bão lũ, hạn hán, độ ẩm không khí cao dễ gây dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi,... đã đe dọa đến hoạt động sản xuất, làm tăng tính bất ổn trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân cư và lao động: Việt Nam là nước đông dân, nguồn lao động dồi dào (số người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 53,1 % dân số, năm 2021), có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ người lao động ngày càng được nâng cao. Đây là cơ sở cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp (thuỷ lợi, dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi,...) ngày càng phát triển và phân bố rộng khắp, góp phần nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của nông nghiệp nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Khoa học – công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến, tự động hoá, internet vạn vật,...) ngày càng hiện đại, phát triển và được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, giúp hoạt động sản xuất nông nghiệp ngày càng thuận lợi hơn, tạo ra giá trị và chất lượng sản phẩm tốt hơn.

Các chính sách, môi trường thể chế thuận lợi, hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào nông nghiệp (chính sách đất đai, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, hợp tác phát triển,...). Nước ta còn tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do như: AFTA, EVFTA, CPTPP,... tạo thuận lợi cho việc mở rộng xuất khẩu nông sản đến các thị trường tiềm năng.

Tuy nhiên, việc liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Thị trường thế giới có nhiều biến động về giá cả, nhiều sản phẩm nông nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn của một số thị trường các quốc gia và khu vực.

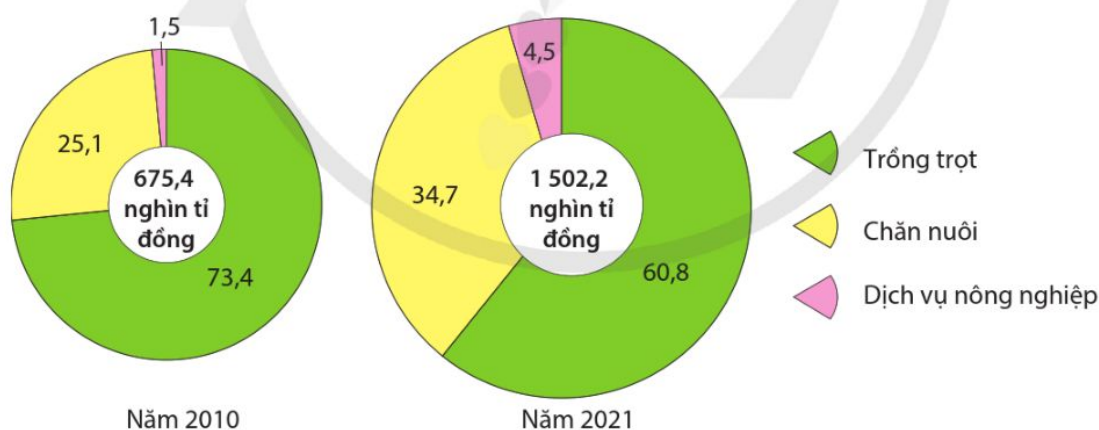
? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.
- Nêu ví dụ cụ thể để minh họa cho thế mạnh và hạn chế đó.

2. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Việc phát huy các thế mạnh, áp dụng quy trình canh tác tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hoá trong sản xuất và thu hoạch, phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị đã dẫn tới sự chuyển dịch trong cơ cấu ngành và hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.



Hình 10.1. Biểu đồ quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2010 và năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Nội bộ ngành trồng trọt đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của các cây trồng có lợi thế so sánh và nhu cầu của thị trường (cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, lúa gạo chất lượng cao). Các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, cây cảnh, nấm,... được ưu tiên chú trọng phát triển.

Trong ngành chăn nuôi, tỉ trọng các ngành có tiềm năng và thị trường lớn như thịt gia cầm, trứng, sữa có xu hướng tăng; tỉ trọng ngành chăn nuôi lợn và gia súc lớn được duy trì.

Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá (kinh tế hộ và kinh tế trang trại) có sự phát triển nhanh. Các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn (vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; cây lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,...) áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP,...) được mở rộng và phát triển. Nhiều hình thức sản xuất nông nghiệp mới được hình thành (nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao,...).

? Dựa vào thông tin và hình 10.1, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.

3. Tình hình phát triển và phân bố

3.1. Ngành trồng trọt

Trồng trọt hiện là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp ở nước ta với giá trị sản xuất không ngừng tăng. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 60,8 % giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.

Cơ cấu ngành trồng trọt ở nước ta khá đa dạng bao gồm: cây hàng năm (cây lương thực có hạt, cây công nghiệp hàng năm, cây rau, đậu); cây lâu năm (cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả) và một số cây trồng khác (nấm, cây dược liệu, cây cảnh,...).

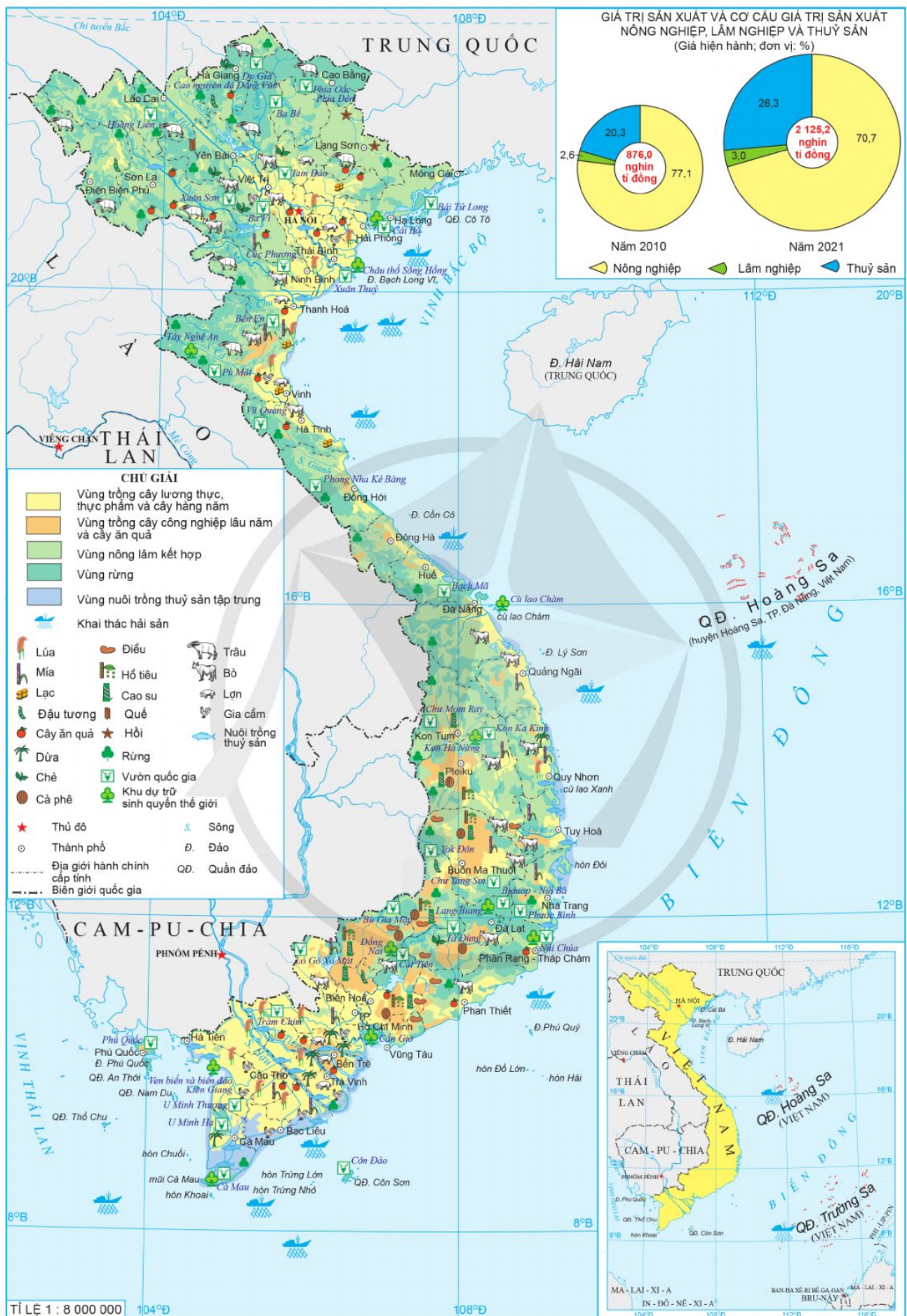
a) Sản xuất lương thực

Lúa là cây trồng chính trong ngành sản xuất lương thực, chiếm gần 88,9 % diện tích cây lương thực có hạt ở nước ta (năm 2021).

Bảng 10.1. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,8	7,3	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	45,1	42,7	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)



Hình 10.2. Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam năm 2021

Nhìn chung, diện tích trồng lúa ở nước ta có xu hướng giảm, song năng suất và sản lượng vẫn tăng do đưa nhiều giống lúa mới cao sản, chất lượng cao và việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác. Cho đến nay, Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu trên thế giới.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước. Năm 2021, vùng có diện tích gieo trồng lúa khoảng gần 4 triệu ha (chiếm hơn 53 % diện tích cả nước) và sản lượng đạt khoảng 24,3 triệu tấn (chiếm hơn 55 % sản lượng cả nước) và cung cấp tới 90 % sản lượng gạo xuất khẩu.

b) Sản xuất cây rau, đậu

Rau, đậu là cây trồng có diện tích tăng nhanh ở nước ta, từ 970,4 nghìn ha (năm 2010) lên 1 127,4 nghìn ha (năm 2021) do nhu cầu của thị trường ngày càng lớn. Cây rau, đậu được trồng rộng khắp ở các địa phương trên cả nước. Các tỉnh có diện tích và sản lượng cây rau đậu lớn là: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng, Tiền Giang,... Trong đó, Lâm Đồng là tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước.

c) Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...) và một số cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, hồi, quế,...). Diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn 80 % tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước năm 2021.

Bảng 10.2. Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả của nước ta giai đoạn 2010 – 2021
(Đơn vị: nghìn ha)

STT	Năm	2010	2015	2020	2021
	Diện tích				
1	Cây công nghiệp	2 813,1	2 831,3	2 643,6	2 630,8
	– Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
	– Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 154,5	2 185,8	2 204,9
2	Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 171,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số sản phẩm như: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, chè,... Trên cả nước đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm. Cà phê, hồ tiêu được trồng nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Cao su và điều được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Chè được phát triển chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là: mía, lạc, đậu tương. Mía được trồng nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Lạc được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ và một phần của Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Đậu tương được trồng nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. Các cây trồng khác (đay, cói, dâu tằm, thuốc lá) có diện tích không đáng kể và xu hướng ngày càng thu hẹp dần.

Cây ăn quả được phát triển khá mạnh ở nước ta trong những năm gần đây do mang lại hiệu quả kinh tế cao. Các cây ăn quả chính bao gồm: chuối, xoài, vải, chôm chôm, nhãn, cam, quýt, bưởi,... Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất hiện nay là Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy trình bày về tình hình phát triển và phân bố ngành trồng trọt của nước ta.

3.2. Ngành chăn nuôi

Chăn nuôi đang từng bước phát triển để trở thành ngành sản xuất quan trọng. Năm 2021, ngành chăn nuôi chiếm 34,7 % giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước. Các vật nuôi chủ yếu ở nước ta là: trâu, bò, lợn, dê và gia cầm (gà, vịt,...). Hình thức chăn nuôi trang trại áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng được chú trọng. Các công nghệ về chế biến, giống, thức ăn, thuốc thú y,... được đầu tư.

Bảng 10.3. Số lượng gia súc, gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,9	369,5
2021	2,3	6,4	23,1	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Chăn nuôi lợn và gia cầm

Đàn lợn ở nước ta có hơn 23 triệu con, chiếm khoảng 60 – 70 % tổng sản lượng thịt các loại (năm 2021). Đàn gia cầm tăng, đạt trên 500 triệu con (năm 2021). Do nhu cầu tiêu dùng trên thị trường tăng mạnh và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong phát triển chăn nuôi, gia cầm là nguồn cung cấp sản lượng thịt lớn thứ hai ở nước ta. Đàn lợn và gia cầm được nuôi nhiều ở các vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm là Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Chăn nuôi trâu, bò

Đàn trâu có xu hướng giảm, năm 2021 là 2,3 triệu con. Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm trên 1/2 cả nước), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chủ yếu ở Thanh Hoá, Nghệ An). Nghệ An là tỉnh có đàn trâu nhiều nhất cả nước với hơn 268 nghìn con (năm 2021).

Đàn bò có xu hướng tăng nhanh cả chăn nuôi bò thịt và bò sữa. Năm 2021, tổng số lượng đàn bò là hơn 6 triệu con. Bò được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. Chăn nuôi bò sữa với tổng đàn trên 500 nghìn con, được phát triển ở Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Các tỉnh, thành phố chăn nuôi bò sữa lớn nhất nước ta là: Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Sơn La, Lâm Đồng, Long An, Hà Nội,...

c) Chăn nuôi dê, cừu

Chăn nuôi dê, cừu phát triển mạnh ở nước ta trong những năm gần đây do nhu cầu tiêu thụ tăng nhanh. Tổng đàn dê và cừu tăng từ khoảng 1 triệu con (năm 2010) lên hơn 3 triệu con (năm 2021), trong đó đàn dê là chủ yếu (chiếm trên 90 % tổng đàn dê, cừu). Dê được nuôi tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Cừu được nuôi chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bến Tre, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy trình bày về tình hình phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta.

4. Xu hướng phát triển

Xu hướng phát triển chính của nông nghiệp nước ta được xác định như sau:

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.
- Phát triển hiệu quả, bền vững theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước.
- Phát triển nông nghiệp gắn với các dịch vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn.
- Phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; ứng phó với biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu các xu hướng phát triển trong nông nghiệp của nước ta.

III. LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp

Diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, với độ che phủ rừng đạt khoảng 42 % diện tích tự nhiên. Rừng phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong rừng có nhiều loại gỗ quý nhiệt đới (lim, sến, táu, gụ, cẩm lai, trắc, nghiến,...) và đặc biệt có nhiều lâm sản ngoài gỗ có giá trị như: dược liệu, các loài cây cho nhựa và tinh dầu,... cùng nhiều loại chim, thú quý.

Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa với nền nhiệt độ cao, độ ẩm dồi dào nên thuận lợi cho việc trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng.

Khoa học – công nghệ gắn với lâm nghiệp như công nghệ sinh học, các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững được hoàn thiện, triển khai và áp dụng rộng rãi.

Hệ thống các chính sách giao đất, giao rừng, trồng và bảo vệ rừng, đóng cửa rừng tự nhiên, thu hút đầu tư xanh cho phát triển lâm nghiệp được Nhà nước ngày càng hoàn thiện, ban hành kịp thời, góp phần bảo tồn nhiều hệ sinh thái rừng tự nhiên và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các ngành dịch vụ từ rừng.

Người dân có nhiều kinh nghiệm nghề rừng, nhu cầu sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ, dịch vụ sinh thái rừng ngày càng lớn cũng là những điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, chất lượng rừng còn thấp, biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp,... gây khó khăn cho việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta.

 Việc chính thức đóng cửa rừng tự nhiên của nước ta được thực hiện từ năm 2017 theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; với nội dung cụ thể là: “Dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với rừng sản xuất; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả tình trạng suy thoái rừng”.

 Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp ở nước ta.

2. Tình hình phát triển và phân bố của lâm nghiệp

Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng); khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

Bảng 10.4. Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

STT	Năm Chỉ tiêu	2010	2015	2021
1	Tổng diện tích rừng (triệu ha)	13,4	14,1	14,7
	– Rừng tự nhiên	10,3	10,2	10,1
	– Rừng trồng	3,1	3,9	4,6
2	Sản lượng gỗ khai thác (triệu m³)	4,0	11,4	18,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

a) Lâm sinh

Diện tích rừng trồng ở nước ta tăng liên tục qua các năm; bình quân trong giai đoạn 2010 – 2021, mỗi năm cả nước trồng mới hơn 260 nghìn ha. Rừng trồng chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa và một số loại dược liệu, lâm sản quý (thảo quả, sâm, nấm,...). Các vùng có diện tích rừng trồng mới nhiều là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.

Hoạt động khoanh nuôi, bảo vệ rừng ngày càng được chú trọng. Các hoạt động giao khoán rừng, trồng rừng khảo nghiệm, khuyến lâm, phát triển các mô hình du lịch sinh thái, mô hình trồng dược liệu, nấm,...; ứng dụng khoa học – công nghệ trong quản lý, chăm sóc rừng được thực hiện rộng rãi, góp phần làm gia tăng diện tích và tạo hệ sinh thái rừng bền vững.

b) Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng (rừng trồng) năm 2021 đạt 18,4 triệu m³ và có xu hướng tăng liên tục qua các năm. Sản lượng gỗ rừng trồng tăng, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa ở nước ta chủ động được cơ bản nguồn nguyên liệu đầu vào, giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giảm chi phí sản xuất, tạo lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm gỗ Việt Nam. Các vùng có sản lượng khai thác gỗ lớn là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy trình bày về tình hình phát triển và sự phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

Với đặc điểm tự nhiên và dân số của nước ta, rừng là một tài nguyên quý giá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với kinh tế, môi trường cũng như sinh kế của hàng triệu người dân.

Hiện nay, mặc dù tổng diện tích rừng ở nước ta đang tăng lên đáng kể, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi. Do đó, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực bảo vệ rừng như: Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Lâm nghiệp,... nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng một cách bền vững, hiệu quả.

Các nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý, bảo vệ rừng hiện nay là:

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có.
- Hạn chế tối đa chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp; hoàn thành giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong quản lý rừng.

– Tăng cường năng lực quản trị rừng cho các chủ rừng; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày về vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.*

IV. THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản

Vùng biển nước ta thuộc vùng biển nhiệt đới, có nguồn lợi hải sản khá phong phú với hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế (cá thu, cá ngừ, cá nục, cá cơm,...) cùng hơn 1 600 loài giáp xác (cua, ghẹ, tôm,...), 2 500 loài thân mềm (hàu, sò huyết, vẹm xanh, điệp,...), 600 loài rong biển (rong đỏ, rong lục, rong nâu, rong lam,...).

Vùng biển nước ta rộng lớn, có nhiều ngư trường trọng điểm như: Hải Phòng – Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Đường bờ biển dài có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá và cửa sông. Trong vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo ven bờ có thể phát triển nuôi trồng thủy sản. Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả tôm, cá nước ngọt.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cũng là một điều kiện thuận lợi cho việc đánh bắt và nuôi trồng có thể diễn ra quanh năm với nhiều loại thủy sản nhiệt đới có giá trị.

Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Các phương tiện khai thác, bảo quản ngày càng hiện đại, tạo điều kiện cho đánh bắt xa bờ. Các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của nước ta ngày càng thuận lợi hơn nhờ hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá (cảng cá, thu mua, chế biến thủy sản, sửa chữa tàu thuyền, mua bán ngư cụ, thiết bị hàng hải,...) và hoạt động nghiên cứu sản xuất con giống chất lượng cao, chế biến thức ăn được mở rộng.

Các chính sách quản lý của Nhà nước đối với ngành thủy sản (Luật Thủy sản, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường) ngày càng được hoàn thiện và chặt chẽ. Việc đa dạng hoá thị trường, tận dụng tốt các lợi thế từ những hiệp định thương mại tự do đã giúp cho thị trường của ngành thủy sản ngày càng mở rộng. Bên cạnh thị trường trong nước và các thị trường truyền thống, các sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã thâm nhập được thị trường đòi hỏi chất lượng cao như: châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản.

Tuy nhiên, khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai (bão, gió mùa,...), ô nhiễm môi trường nước (đặc biệt là vùng ven bờ); thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động là những trở ngại chính đối với việc phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản ở nước ta.*

2. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

Giá trị sản xuất ngành thủy sản nước ta liên tục tăng. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 23,7 % giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, với tốc độ tăng trưởng bình quân là hơn 6 %/năm. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thủy sản.

Bảng 10.5. Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

a) Khai thác thủy sản

Sản lượng khai thác thủy sản tăng, hoạt động đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh nhờ việc áp dụng các công nghệ hiện đại như: công nghệ dò và định vị cá, định vị hải đồ, pin mặt trời,...

Các tỉnh, thành phố ven biển đều đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản, trong đó Kiên Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, An Giang,... là các địa phương có sản lượng khai thác lớn nhất cả nước.

b) Nuôi trồng thủy sản

Các đối tượng nuôi trồng chủ yếu là: tôm, cá tra, cá ba sa, rong biển,... Các mô hình nuôi tuần hoàn, nuôi sinh thái (tôm – rừng, tôm – lúa), nuôi công nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc được áp dụng rộng rãi. Vì vậy, sản lượng và chất lượng sản phẩm nuôi trồng tăng nhanh. Tôm và cá nước ngọt được nuôi nhiều nhất ở Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang,...

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy:

- Trình bày về tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản của nước ta.
- Trình bày về sự chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản của nước ta.



1. Dựa vào bảng 10.1, hãy:

- Vẽ biểu đồ cột kết hợp đường thể hiện tình hình sản xuất lúa ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét và giải thích về sự thay đổi sản lượng lúa ở nước ta trong giai đoạn 2010 – 2021.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết báo cáo ngắn về một sản phẩm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) hoặc hoạt động nuôi trồng thủy sản ở địa phương em.

BÀI 11. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.



Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là cơ sở để sử dụng hiệu quả các điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế, lao động và đảm bảo năng suất lao động xã hội. Vậy ở nước ta có những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp chính nào? Tình hình phát triển của các loại hình này ra sao?



I. TRANG TRẠI

Trang trại được hiểu là những hộ sản xuất hàng hoá quy mô lớn, đáp ứng những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Ở nước ta, trang trại được phân thành hai nhóm: trang trại nông nghiệp chuyên ngành (trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại sản xuất muối) và trang trại nông nghiệp tổng hợp.

Năm 2021, cả nước có gần 23,8 nghìn trang trại. Trong số các trang trại nông nghiệp, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn nhất (chiếm 57,8 %), tiếp đến là trang trại trồng trọt (27,4 %). Các trang trại tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Bảng 11.1. Số trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo vùng năm 2021
(Đơn vị: trang trại)

Vùng	Số lượng trang trại	Chia ra			
		Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
Cả nước	23 771	6 514	13 748	2 813	696
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2 493	495	1 830	38	130
Đồng bằng sông Hồng	6 306	192	5 375	612	127
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 078	490	2 009	253	326
Tây Nguyên	1 948	943	972	5	28
Đông Nam Bộ	4 390	1 527	2 717	80	66
Đồng bằng sông Cửu Long	5 556	2 867	845	1 825	19

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Trang trại nông nghiệp ở nước ta hiện nay đang có sự chuyển hướng tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp hơn với nhu cầu thị trường. Các trang trại đã áp dụng khoa học – công nghệ và các tiến bộ kĩ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và thu nhập của nông dân, tạo ra giá trị sản lượng lớn cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại ở nước ta.

II. VÙNG CHUYÊN CANH

Vùng chuyên canh là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung về địa lí để phát triển một hoặc một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản cho năng suất cao, phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương. Các vùng chuyên canh thường áp dụng đồng bộ cơ giới hoá, các biện pháp kĩ thuật tiên tiến, các tiêu chuẩn để sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất quy mô lớn ở nước ta cho phép khai thác tối đa điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng, tạo các vùng nguyên liệu lớn, đảm bảo về sản lượng và chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, phát triển vùng chuyên canh còn góp phần phân bố lại lao động, tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động, giúp nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động ở các vùng nông thôn.

Các vùng chuyên canh ở nước ta hiện nay khá đa dạng, bao gồm: vùng trồng trọt (cây lương thực, thực phẩm, công nghiệp lâu năm, cây ăn quả), vùng chăn nuôi và vùng thủy sản. Dựa vào điều kiện sinh thái nông nghiệp, trên cả nước đã hình thành các vùng chuyên canh.

Bảng 11.2. Phân bố các loại hình vùng chuyên canh phân theo vùng ở nước ta năm 2021

Vùng	Trồng trọt			Chăn nuôi	Thủy sản
	Cây lương thực, thực phẩm	Cây công nghiệp	Cây ăn quả		
Trung du và miền núi Bắc Bộ		x	x	x	
Đồng bằng sông Hồng	x		x		x
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		x		x	x
Tây Nguyên		x		x	
Đông Nam Bộ		x		x	
Đồng bằng sông Cửu Long	x		x		x

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích hình thức vùng chuyên canh ở nước ta.

III. VÙNG NÔNG NGHIỆP

Vùng nông nghiệp (vùng sinh thái nông nghiệp) là vùng sản xuất nông nghiệp tập trung có đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội, hướng sản xuất chuyên môn hoá,...

Trên lãnh thổ nước ta hiện nay có 7 vùng sinh thái nông nghiệp là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng nông nghiệp có điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội hướng chuyên môn hoá khác nhau.

Bảng 11.3. Điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá phân theo vùng sinh thái nông nghiệp ở nước ta

Vùng	Điều kiện sinh thái và kinh tế – xã hội	Hướng chuyên môn hoá
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Núi, cao nguyên, đồi thấp. – Đất fe-ra-lit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu. – Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh. – Mật độ dân số tương đối thấp. Người dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. – Ở vùng trung du có các cơ sở công nghiệp chế biến, điều kiện giao thông tương đối thuận lợi; ở vùng núi còn nhiều khó khăn.	– Trồng trọt: chè, cây ăn quả, lúa đặc sản cây dược liệu, rau và hoa. – Chăn nuôi: gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa). – Lâm nghiệp: trồng rừng sản xuất. – Thủy sản: nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...).
Đồng bằng sông Hồng	– Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng được bồi đắp bởi phù sa sông Hồng và sông Thái Bình. – Có mùa đông lạnh. – Mật độ dân số cao nhất cả nước. Người dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước. – Mạng lưới đô thị dày đặc; các thành phố lớn tập trung nhiều cơ sở chế biến với công nghệ cao.	– Trồng trọt: lúa chất lượng; rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; – Chăn nuôi: lợn, gia cầm, bò – Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. – Thủy sản: cá biển, tôm, nhuyễn thể, rong biển.
Bắc Trung Bộ	– Đồng bằng hẹp ven biển với đất phù sa là chủ yếu, vùng đồi trước núi có đất fe-ra-lit là chủ yếu (có cả đất ba-dan). – Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt, hạn hán). – Có nhiều đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.	– Trồng trọt: lạc, mía, cây ăn quả. – Chăn nuôi: bò sữa, lợn và gia cầm. – Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng sản xuất. – Thủy sản: tôm, nhuyễn thể, cá biển, rong biển.

Duyên hải Nam Trung Bộ	– Đồng bằng hẹp ven biển với đất phù sa khá màu mỡ. – Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. – Dễ bị hạn hán về mùa khô. – Có nhiều đô thị dọc theo dải ven biển. – Điều kiện giao thông vận tải thuận lợi.	– Trồng trọt: lúa, mía, dừa, cây ăn quả. – Chăn nuôi: bò, lợn, dê, cừu. – Lâm nghiệp: rừng phòng hộ. – Thủy sản: tôm, nhuyễn thể, cá biển, rong biển.
Tây Nguyên	– Các cao nguyên ba dan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau. – Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô. – Công nghiệp chế biến bước đầu có sự đầu tư phát triển. – Điều kiện giao thông khá thuận lợi.	– Trồng trọt: cà phê, hồ tiêu, cao su, chè, sản xuất hoa, rau, cây ăn quả. – Chăn nuôi: lợn, gia cầm, bò – Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ – Thủy sản: cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh.
Đông Nam Bộ	– Các vùng đất ba dan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. – Vùng ven biển và một số vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản. – Thiếu nước về mùa khô. – Có các thành phố lớn, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến với dây chuyền công nghệ hiện đại. – Điều kiện giao thông phát triển.	– Trồng trọt: cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và cây ăn quả. – Chăn nuôi: lợn, bò sữa. – Lâm nghiệp: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. – Thủy sản: cá biển, tôm, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh,...
Đồng bằng sông Cửu Long	– Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn. – Vịnh biển nông, ngư trường rộng. – Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản. – Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. – Mạng lưới giao thông ngày càng hoàn thiện.	– Trồng trọt: lúa chất lượng cao, rau đậu, cây ăn quả. – Chăn nuôi: vịt biển, bò thịt, ong, chim yến. – Lâm nghiệp: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. – Thủy sản: cá tra và tôm.

? Dựa vào thông tin và hình 10.2, hãy phân tích về các vùng nông nghiệp ở nước ta.



1. Hãy vẽ sơ đồ khái quát vai trò của vùng chuyên canh đối với kinh tế – xã hội và môi trường.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết báo cáo ngắn về một loại hình trang trại ở địa phương em.

BÀI 12. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được biểu đồ, trình bày nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 12. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành \ Năm	2010	2015	2021
Nông nghiệp	675,4	1 111,1	1 502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7
Toàn ngành	876,0	1 483,1	2 125,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

- Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi đó.

II. CHUẨN BỊ

- Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam
- Dụng cụ học tập: thước kẻ, bút chì, máy tính cá nhân.

III. THU THẬP TÀI LIỆU

Một số tài liệu có thông tin liên quan đến sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta:

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25-2-2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28-1-2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

CÔNG NGHIỆP

BÀI 13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày, dép thông qua bảng số liệu, tư liệu,...



Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng ở nước ta, giá trị sản xuất tăng nhanh, phát triển với cơ cấu hợp lý theo hướng hiện đại. Vậy cơ cấu công nghiệp ở nước ta chuyển dịch như thế nào? Đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp ra sao?



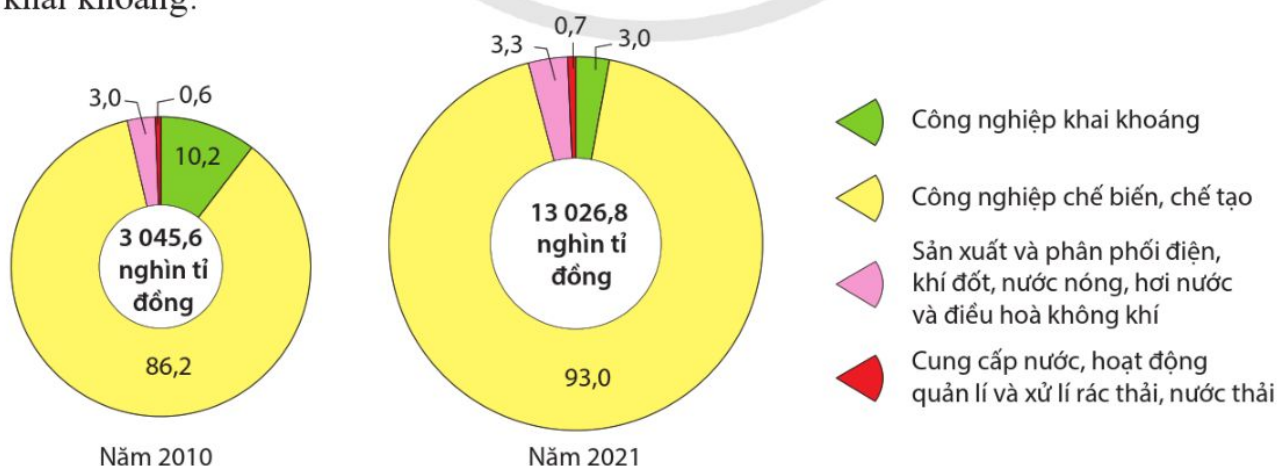
I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

Cơ cấu công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng hiện đại, nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

1. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

Cơ cấu công nghiệp theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.



Hình 13.1. Biểu đồ quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021 (Đơn vị: %)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có sự chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hoá, vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, tạo tích lũy và sức cạnh tranh (như công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; công nghiệp dệt, may và giày, dép;...).

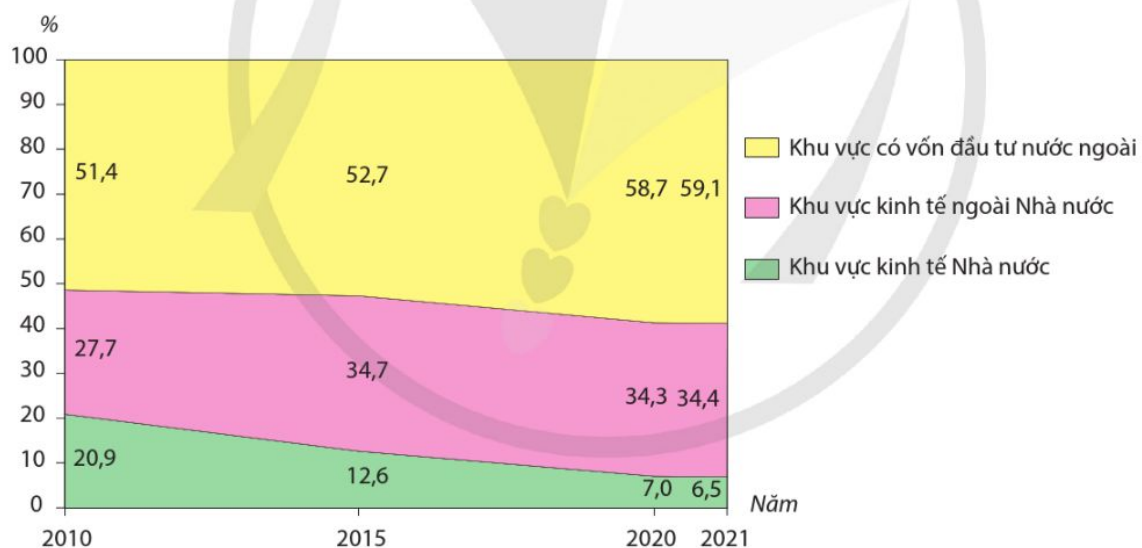
 Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6-7-2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Đó là: nhóm công nghiệp khai khoáng (5 ngành); nhóm ngành chế biến, chế tạo (24 ngành); nhóm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (1 ngành); nhóm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (4 ngành).

 Dựa vào thông tin và hình 13.1, hãy:

- Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta.
- Giải thích nguyên nhân của sự chuyển dịch đó.

2. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch để phù hợp với mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế.



Hình 13.2. Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

– Kinh tế Nhà nước quản lý các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng gắn với tài nguyên và an ninh quốc phòng như: công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên; sản xuất điện;...

– Kinh tế ngoài Nhà nước tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế trong nước như: dệt, may và giày, dép; sản xuất chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống;...

– Kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chú trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, đẩy mạnh xuất khẩu như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...

? Dựa vào thông tin và hình 13.2, hãy:

- Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta.
- Giải thích vì sao có sự chuyển dịch đó.

3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành và chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

Bảng 13.1. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Vùng	Năm	2010	2015	2021
Trung du và miền núi phía Bắc		3,3	9,4	11,7
Đồng bằng sông Hồng		28,5	32,4	37,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		8,6	8,6	9,7
Tây Nguyên		1,0	0,9	0,8
Đông Nam Bộ		49,0	39,5	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long		9,6	9,2	8,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Phân bố công nghiệp theo không gian có sự chuyển dịch:

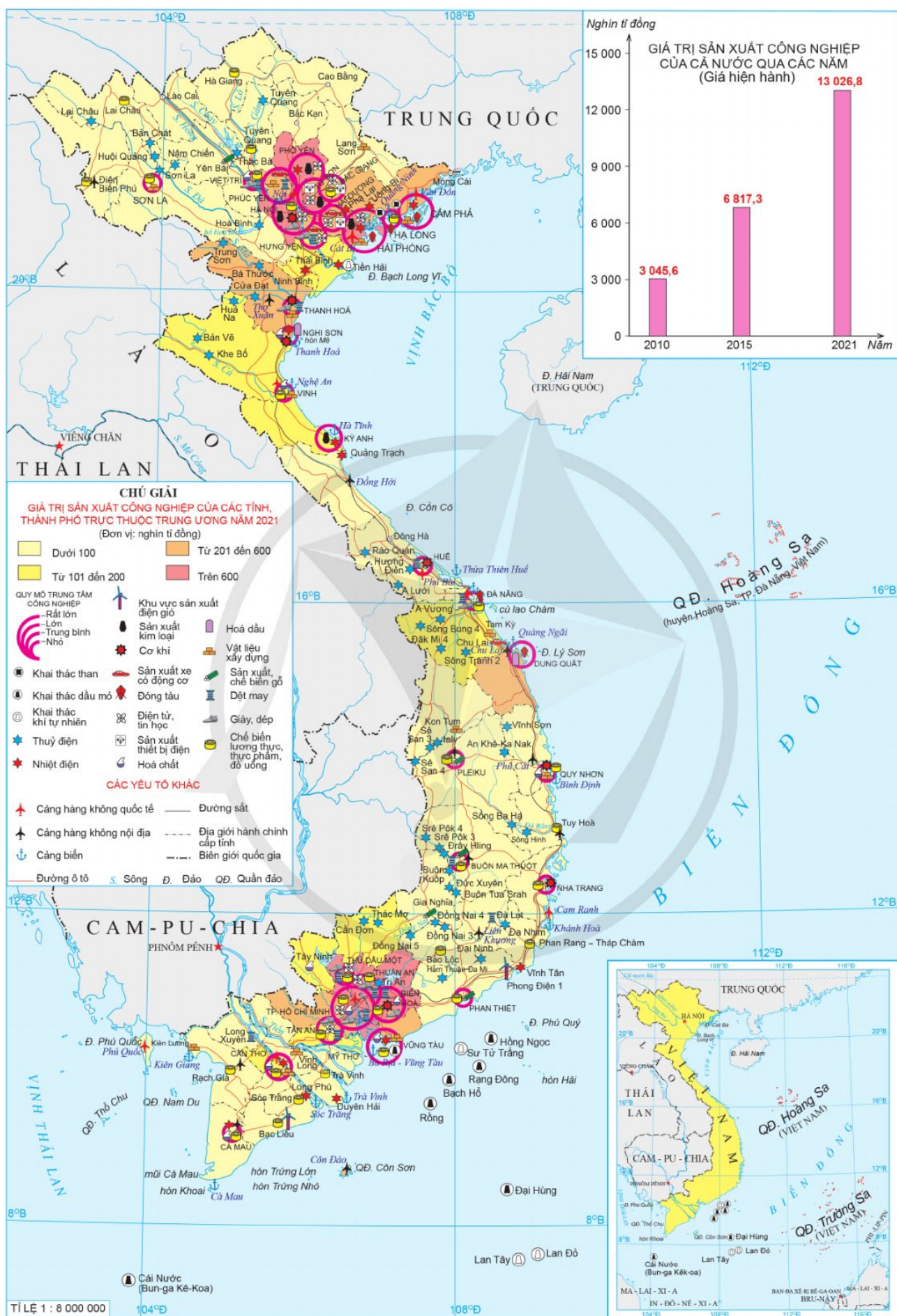
– Phân bố công nghiệp có sự chuyển dịch, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, ưu tiên phát triển tại các vùng có lợi thế về vị trí địa lý, giao thông, tài nguyên, lao động,... và có khả năng trở thành động lực tăng trưởng; mở rộng không gian phát triển công nghiệp để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại vùng đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

– Phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút vốn đầu tư, công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại.

– Hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên, nhóm sản phẩm chuyên môn hoá và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở một số vùng, địa bàn trọng điểm.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta
- Giải thích nguyên nhân của sự chuyển dịch đó.



Hình 13.3. Bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2021

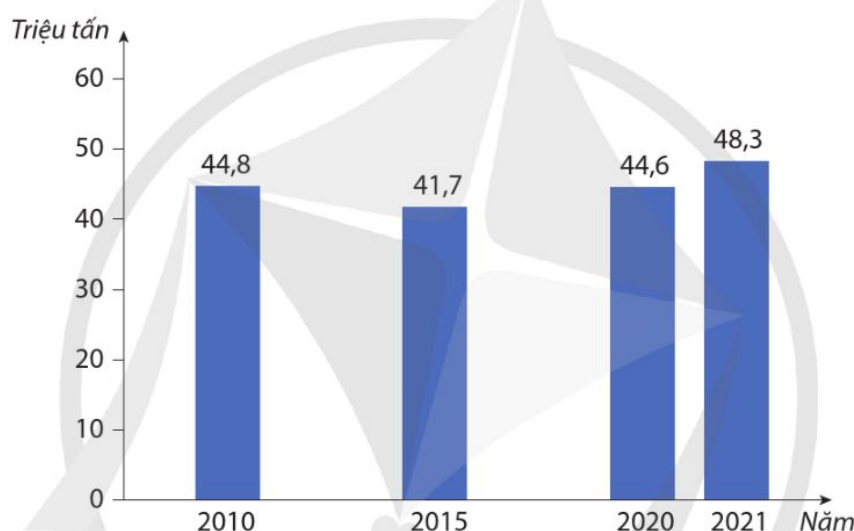
II. ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Công nghiệp khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên

a) Công nghiệp khai thác than

Nước ta có trữ lượng than khá lớn, tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc. Than có nhiều loại: than an-tra-xit (với trữ lượng khoảng 3,5 tỉ tấn); than nâu (khoảng 210 tỉ tấn); than bùn (vài trăm triệu tấn); than mỡ (trữ lượng ít hơn),...

Than ở nước ta đã được khai thác thời Pháp thuộc, phát triển mạnh từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới, nhất là từ sau năm 2005 đến nay, do nhu cầu sử dụng than trong nước tăng lên, phục vụ cho sản xuất điện, cho các ngành công nghiệp khác và phục vụ cho xuất khẩu. Năm 2021, sản lượng than của nước ta đạt 48,3 triệu tấn và được khai thác nhiều nhất ở Quảng Ninh



Hình 13.4. Biểu đồ sản lượng khai thác than của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Do việc khai thác và sử dụng than ảnh hưởng nhiều đến môi trường nên ngành này đang thực hiện đổi mới máy móc, công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, giảm tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp khai thác than ở nước ta.

b) Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

Trữ lượng dầu thô và khí tự nhiên của nước ta ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí, tập trung ở các bể trầm tích trên vùng biển và thềm lục địa, trong đó 4 bể có trữ lượng đáng kể và đang khai thác là: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Ma-lay – Thổ Chu và Sông Hồng.

Hoạt động khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở trong nước được bắt đầu từ thế kỉ XX tại mỏ Bạch Hổ, sau đó dần mở rộng ra các mỏ khác có trữ lượng lớn như: Đại Hùng,

Rạng Đông, Rồng,... đối với dầu thô và Lan Tây, Lan Đỏ, Phong Lan Đại,... đối với khí tự nhiên nhờ sự liên doanh, hợp tác với các công ty nước ngoài trong việc thăm dò, khai thác.

Qua hơn nửa thế kỉ phát triển đến nay, ngành công nghiệp này đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên tăng nhanh trong những thập kỉ trước đây. Ngành công nghiệp lọc hoá dầu phát triển với các nhà máy Nghi Sơn (Thanh Hoá), Dung Quất (Quảng Ngãi), Long Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu)...

Bảng 13.2. Sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

STT	Sản phẩm	Năm	2010	2015	2020	2021
1	Dầu thô (triệu tấn)		15,0	18,7	11,5	11,0
	– Khai thác trong nước		14,8	16,9	9,7	9,1
	– Khai thác ở nước ngoài		0,2	1,8	1,8	1,9
2	Khí tự nhiên (tỉ m ³)		9,4	10,7	9,2	7,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Dầu thô và khí tự nhiên trong nước được khai thác chủ yếu ở vùng biển Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Việc khai thác dầu thô đã được mở rộng, liên doanh với những dự án khai thác ở nước ngoài như: Ma-lai-xi-a, Liên bang Nga, An-giê-ri, Pé-ru, Vê-nê-xu-ê-la nhưng sản lượng khai thác nhỏ.

Xu hướng phát triển của ngành là áp dụng quy trình công nghệ hiện đại trong thăm dò, khai thác và chế biến nhằm tiết kiệm tài nguyên, tăng hiệu quả và giá trị sử dụng các sản phẩm dầu thô và khí tự nhiên, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên ở nước ta.

2. Công nghiệp sản xuất điện

Nước ta có các nguồn năng lượng để sản xuất điện phong phú, đa dạng gồm thủy điện, năng lượng hoá thạch (than, dầu thô, khí tự nhiên,...), năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời, sinh khối,...).

Công nghiệp sản xuất điện ở nước ta phát triển tương đối sớm với sự ra đời của nhà máy điện Sông Cẩm (Hải Phòng). Giá trị sản xuất và sản lượng điện tăng liên tục do nhu cầu của sản xuất và đời sống. Cơ cấu sản lượng điện có sự thay đổi.

Bảng 13.3. Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2015	2021
1	Sản lượng điện (tỉ kWh)		91,7	157,9	244,9
2	Cơ cấu sản lượng điện (%)				
	– Thủy điện		38,0	34,2	30,6
	– Nhiệt điện		56,0	63,8	56,2
	– Năng lượng tái tạo		0	0	12,3
	– Nguồn khác		6,0	2,0	0,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022 và Tập đoàn Điện lực năm 2022)

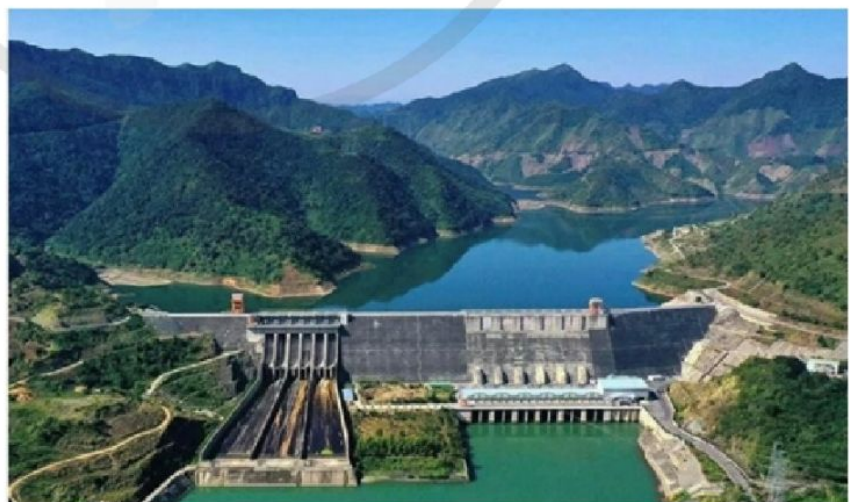
Về nhiệt điện, nước ta có các nhà máy nhiệt điện than như: Quảng Ninh, Vĩnh Tân (Ninh Thuận), Duyên Hải (Trà Vinh)...; các nhà máy nhiệt điện khí như: Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu), Cà Mau,...

Về thủy điện, các nhà máy thủy điện như: Sơn La, Lai Châu,...

Điện gió, điện mặt trời được đẩy mạnh và phát triển ở nhiều vùng nước ta, cụ thể là điện gió ở Bạc Liêu, Ninh Thuận,... điện mặt trời ở Bình Định, Phú Yên,...

Mạng lưới điện quốc gia đã được hình thành và phát triển để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng, cải thiện chất lượng điện áp thông qua đường dây tải điện siêu cao áp 500 KV Bắc – Nam. Tính đến nay, tổng chiều dài đường dây 500 KV Bắc – Nam là 9 008 km.

Xu hướng của ngành điện nước ta là tiếp tục phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...) và thủy điện, đổi mới công nghệ của nhiều nhà máy điện đang vận hành, kiểm soát phát thải khí nhà kính, đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.



Hình 13.5. Nhà máy thủy điện Sơn La (tỉnh Sơn La)

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta.

3. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính có vị trí then chốt và phát triển nhanh nhờ khai thác được lợi thế về nguồn lao động trẻ, có trình độ chuyên môn; chính sách ưu tiên phát triển, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ứng dụng công nghệ hiện đại,...

Giá trị sản xuất của ngành tăng nhanh, tỉ trọng cũng tăng nhanh trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp (chiếm 25,3 % năm 2021); đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta. Từ năm 2015 đến nay, các sản phẩm của ngành (hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện,...) luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong trị giá xuất khẩu ở nước ta (chiếm 32,2 % năm 2021).

Bảng 13.4. Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động (triệu cái)		37,5	235,6	201,6	183,3
Ti vi lắp ráp (triệu cái)		2,8	5,5	13,6	20,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp theo là Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đây là các vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm điện tử từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po.

Định hướng phát triển của ngành là ưu tiên sản xuất sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện, phát triển phần mềm, điện tử y tế,...

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta.

4. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống

Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống phát triển lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, từ các sản phẩm của nông nghiệp và thủy sản, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước,...

Giá trị sản xuất tăng liên tục, song tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cả nước có xu hướng giảm dần (chiếm 12,6 % năm 2021). Cơ cấu ngành đa dạng, bao gồm xay xát gạo; sản xuất thực phẩm (cà phê, chè, đường kính,...); chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa; chế biến thủy sản; sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thức ăn cho thủy sản; sản xuất nước tinh khiết, rượu, bia,... Ngành này đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, sở hữu nhiều thương hiệu lớn, có uy tín và khả năng cạnh tranh cao.

Bảng 13.5. Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	1 278,3	1 666,0	2 194,1	2 070,4
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1 027,9	1 296,8	1 288,2
Gạo xay, xát (nghìn tấn)	33 473,0	40 770,0	43 530,1	39 542,8
Cà phê bột và hoà tan (nghìn tấn)	68,1	87,6	134,5	141,4
Chè chế biến (nghìn tấn)	211,0	167,8	154,2	135,0
Nước tinh khiết (triệu lít)	1 342,9	2 390,1	2 606,2	2 729,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống phân bố tương đối rộng rãi, nhưng tập trung ở Đông Nam Bộ (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...); Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng,...) và Đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Đồng Tháp,...).

Định hướng phát triển của ngành là khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn để đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho công nghiệp chế biến, ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ lực có khả năng cạnh tranh cao, xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng cho nông nghiệp và thủy sản nước ta.

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống ở nước ta.

5. Công nghiệp dệt, may và giày, dép

Công nghiệp dệt, may và giày, dép là các ngành công nghiệp thế mạnh và truyền thống của nước ta, dựa vào nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Giá trị sản xuất, tỉ trọng của công nghiệp dệt, may và giày, dép ngày càng tăng, (chiếm tỉ trọng 11,1 %, năm 2021) chỉ đứng sau ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống. Các sản phẩm của ngành đa dạng như: sản xuất vải sợi, quần áo; giày, dép da và giày thể thao,... Khối lượng sản phẩm tăng liên tục. Nhiều thương hiệu dệt, may trang phục, giày, dép đã tạo dựng được uy tín ở thị trường trong và ngoài nước.

Bảng 13.6. Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2020	2021
Sản xuất sợi (nghìn tấn)		810,2	1 905,3	3 274,4	3 524,7
Vải (triệu m ²)		1 176,9	1 525,6	2 377,0	2 520,7
Quần áo mặc thường (triệu cái)		2 604,5	4 320,0	5 406,8	5 539,5
Giày, dép da (triệu đôi)		192,2	253,0	287,2	317,0
Giày thể thao (triệu đôi)		347,0	680,3	838,4	873,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Công nghiệp dệt, may và giày, dép phân bố rộng rãi khắp cả nước, trong đó tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Định hướng phát triển của ngành là ưu tiên tập trung vào thiết kế mẫu mã, chủ động sản xuất nguyên phụ liệu trong nước, chuyển từ gia công sang sản xuất quần áo thời trang, giày cao cấp xuất khẩu; đẩy mạnh khai thác các thị trường xuất khẩu truyền thống (Trung Quốc, các nước ASEAN), thúc đẩy các thị trường tiềm năng (Liên bang Nga, EU, Nhật Bản,...).

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta.



1. Hãy lập bảng thể hiện đặc điểm phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu theo mẫu sau:

Tên ngành công nghiệp	Đặc điểm phát triển và phân bố
?	?



2. Thu thập tài liệu, viết một báo cáo ngắn về một trong hai nội dung phát triển công nghiệp ở địa phương.
 - a) Vai trò của công nghiệp đối với huyện, thị xã, thành phố nơi em sinh sống.
 - b) Một ngành công nghiệp đặc trưng ở địa phương.

BÀI 14. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.



Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò quan trọng trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, phù hợp với sự phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển xanh và bền vững. Vậy ở nước ta có các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp chủ yếu nào? Vai trò, tình hình hoạt động và phân bố ra sao?



Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp rất đa dạng, trong đó có các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và trung tâm công nghiệp.

I. KHU CÔNG NGHIỆP

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Ở nước ta, khu công nghiệp được hình thành gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc thành lập và đi vào hoạt động các khu công nghiệp đã đóng góp tích cực về nhiều mặt: thu hút được vốn đầu tư lớn ở trong và ngoài nước, đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nâng cao trị giá xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy liên kết ngành và vùng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần bảo vệ môi trường, thúc đẩy thương mại và đầu tư,...



Khu chế xuất là một loại hình trong khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp. Đến nay, cả nước có 4 khu chế xuất: Tân Thuận, Linh Trung I, II, III tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28-5-2022).

Tính đến hết năm 2021, cả nước có 397 khu công nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong số này có 292 khu đã đi vào hoạt động. Số lao động đang làm việc trong các khu công nghiệp có gần 4,1 triệu người.

Các khu công nghiệp đang hoạt động tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp đang hoạt động nhất là: Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Bắc Ninh.

Do tác động của khoa học – công nghệ, của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các khu công nghiệp ở nước ta đang chuyển đổi và xây dựng theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ; vận hành và quản lý theo mô hình doanh nghiệp số và chính phủ số.

 Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích hình thức khu công nghiệp ở nước ta.

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Khu công nghệ cao có ranh giới xác định, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

 Luật Công nghệ cao được Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 tại Quyết định số 21/2008/QH12. Luật Công nghệ cao quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách và biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao,... Các lĩnh vực công nghệ cao được tập trung ưu tiên phát triển là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá.

Khu công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khoa học – công nghệ và nền kinh tế nước ta; góp phần xây dựng năng lực nghiên cứu, phát triển trong lĩnh vực công nghệ cao; tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư nhằm thu hút nhân lực công nghệ cao ở trong và ngoài nước; góp phần xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ cao, làm động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế; nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.

Tính đến nay, cả nước có 4 khu công nghệ cao. Ngoài ra, Chính phủ đang quy hoạch các khu công nghệ cao ở Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Dương,...

Bảng 14.1. Các khu công nghệ cao ở nước ta

Khu công nghệ cao	Quyết định thành lập	Lĩnh vực hoạt động và đầu tư công nghệ cao	Phân bố
Hoà Lạc	198/1998/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 1998.	Tổng diện tích gần 1 600 ha, tập trung vào cả 4 lĩnh vực công nghệ: thông tin, sinh học, vật liệu mới và tự động hoá.	Huyện Thạch Thất và Quốc Oai (Hà Nội).

Thành phố Hồ Chí Minh	145/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002.	Tổng diện tích trên 900 ha, tập trung vào công nghệ và điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học trong dược phẩm và môi trường, năng lượng mới, công nghệ nano.	Thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh).
Đà Nẵng	1979/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2010.	Tổng diện tích trên 1 100 ha, tập trung vào công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; công nghệ vi điện tử và quặng điện tử; công nghệ môi trường và phục vụ hoá dầu.	Huyện Hoà Vang (Đà Nẵng).
Công nghệ sinh học Đồng Nai	865/2016/QĐ-TTg ngày 24 tháng 05 năm 2016.	Tổng diện tích là 207,8 ha; tập trung nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.	Huyện Cẩm Mỹ (Đồng Nai).

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích hình thức khu công nghệ cao ở nước ta.

III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Trung tâm công nghiệp là nơi tập trung hoạt động công nghiệp gần với đô thị lớn và vừa. Mỗi trung tâm công nghiệp thường có một hay một số ngành chuyên môn hoá, là hạt nhân phát triển vùng và địa phương.

Các trung tâm công nghiệp ở nước ta ngày càng phát triển và rất đa dạng, được phân loại dựa vào vai trò của nó trong phân công lao động theo lãnh thổ, quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, tính chất chuyên môn hoá,...

Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp, có thể chia các trung tâm công nghiệp thành các trung tâm rất lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng); các trung tâm lớn (Phổ Yên, Từ Sơn, Biên Hoà,...); các trung tâm trung bình (Bắc Giang, Dung Quất, Cần Thơ,...) và các trung tâm nhỏ, chiếm đa số, phân bố rộng khắp cả nước.

? Dựa vào thông tin và hình 13.3, hãy phân tích hình thức trung tâm công nghiệp ở nước ta.



1. Lập sơ đồ hệ thống hoá các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta theo gợi ý: tên hình thức, vai trò, tình hình hoạt động.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết báo cáo ngắn về một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có ở thành phố, thị xã, huyện nơi em sinh sống.

BÀI 15. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Học xong bài này, em sẽ:

Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 15. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta giai đoạn 2018 – 2021
(Đơn vị: %)

Ngành	Năm	2018	2019	2020	2021
Công nghiệp khai khoáng		97,8	100,9	92,5	94,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo		112,2	110,4	104,8	105,9
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		110,0	108,5	103,1	104,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		106,4	106,1	104,2	103,0
Toàn ngành		110,1	109,1	103,3	104,7

1. Vẽ biểu đồ thể hiện chỉ số phát triển công nghiệp của nước ta giai đoạn 2018 – 2021 (so năm trước = 100 %).
2. Dựa vào bảng 15 và hình 13.1, nhận xét và giải thích sự phát triển và chuyển dịch đó.

II. CHUẨN BỊ

- Bản đồ công nghiệp Việt Nam năm 2021.
- Dụng cụ học tập: thước kẻ, bút chì, máy tính cá nhân.

III. GỢI Ý THU THẬP TÀI LIỆU

- Một số tài liệu có thông tin liên quan đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta.
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 03 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

BÀI 16. GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Khái quát được vai trò của ngành dịch vụ, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.



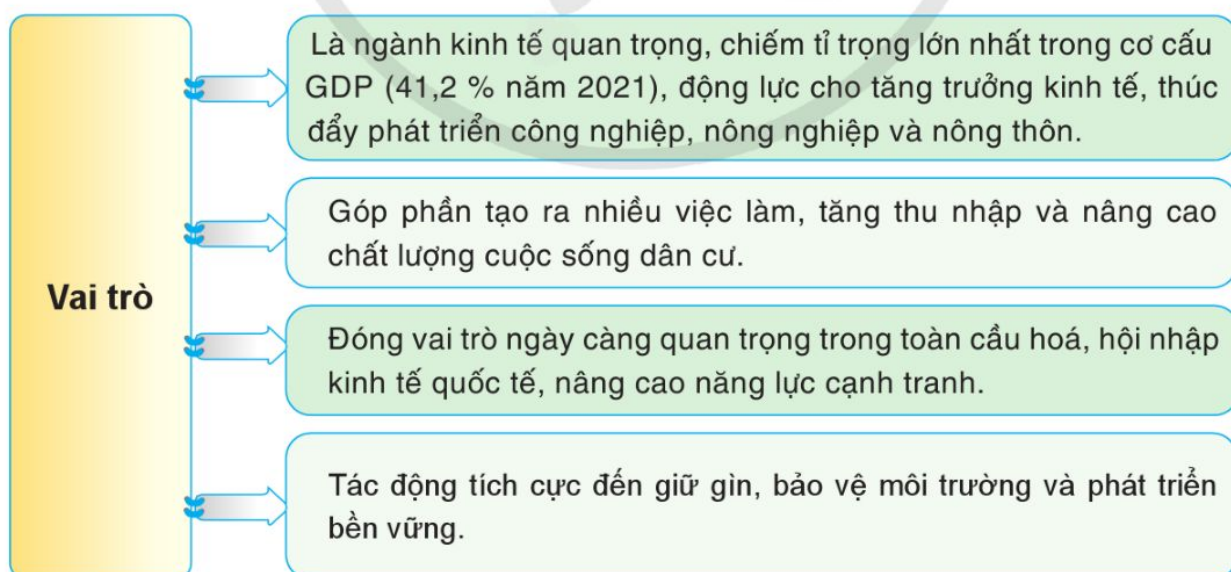
Trong cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay, dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh, trong đó giao thông vận tải và bưu chính viễn thông đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước. Vậy ở nước ta, dịch vụ có vai trò gì? Các nhân tố nào ảnh hưởng đến ngành dịch vụ? Tình hình phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông ra sao?



I. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Vai trò

Trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội.



Hình 16.1. Sơ đồ vai trò của ngành dịch vụ ở nước ta



Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu vai trò của ngành dịch vụ nước ta.

2. Các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Trình độ phát triển kinh tế: Nền kinh tế ngày càng phát triển, cơ cấu các ngành sản xuất đa dạng đã thúc đẩy dịch vụ phát triển cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng theo hướng hiện đại.

– Đặc điểm dân số: Nước ta có dân số đông; mức thu nhập của người dân ngày càng tăng; sức mua, nhu cầu và thị hiếu tăng lên, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển. Sự phân bố dân cư tác động đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

– Khoa học – công nghệ: Những thành tựu của công nghệ hiện đại, công nghệ số, kinh tế số, công nghệ thông tin,... đã làm thay đổi phương thức sản xuất, cung ứng nhiều loại hình dịch vụ, xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

– Chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy phân công lao động xã hội và tác động đến phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta. Chính sách tập trung ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các dịch vụ du lịch, thương mại, viễn thông, vận tải, logistics, ngân hàng, dịch vụ y tế, giáo dục – đào tạo,... đã ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Thị trường: Sự mở rộng của thị trường trong nước và quốc tế đã tạo điều kiện cho phát triển nhiều loại hình dịch vụ, động lực thúc đẩy thương mại và dịch vụ quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển dịch vụ.

– Vị trí địa lý có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ. Nước ta nằm trên ngã tư đường biển và đường hàng không quốc tế, tuyến đường bộ xuyên Á, tạo thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải, du lịch và nhiều ngành dịch vụ khác.

– Ngoài ra, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử, văn hoá cũng có ảnh hưởng đến phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, thương mại, du lịch,...

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ ngành dịch vụ còn thiếu, chất lượng chưa cao; thị trường không ổn định; việc ứng dụng công nghệ, nền tảng số còn chậm;... gây khó khăn cho việc phát triển ngành dịch vụ ở nước ta.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy:

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
- Nêu ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

II. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Hệ thống giao thông của nước ta có đủ các loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không, tạo nên mạng lưới giao thông đan xen nhau.

1. Đường bộ

Mạng lưới đường bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, kết nối các trung tâm hành chính, kinh tế, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, các đầu mối giao thông,... và đã phủ kín khắp cả nước. Do lãnh thổ nước ta kéo dài theo vĩ độ và hẹp ngang nên đã hình thành hai tuyến trục chính là Bắc – Nam và Đông – Tây.

Các trục đường bộ xuyên quốc gia Bắc – Nam gồm có: quốc lộ 1 ở phía đông, tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta; đường Hồ Chí Minh, tuyến đường huyết mạch có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở dải đất phía tây đất nước, các tuyến cao tốc Bắc – Nam được đầu tư xây dựng và đã được đưa vào khai thác ở một số tuyến (như cao tốc Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Hà Nội – Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây,...).

Các trục ngang theo hướng Đông – Tây tập trung chủ yếu từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, gắn kết các tỉnh ven biển với vùng núi phía tây, với Tây Nguyên và Lào (các quốc lộ 7, 8, 9, 19, 24, 25, 26,...). Ngoài ra còn có các trục hướng tâm từ Hà Nội đi các tỉnh phía bắc và từ Thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; các trục vành đai và vành đai đô thị (ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh).

Các đầu mối giao thông đường bộ quan trọng ở nước ta là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong giai đoạn 2010 – 2021, vận tải đường bộ phát triển nhanh cả về vận chuyển và luân chuyển hành khách cũng như hàng hoá.

Bảng 16.1. Vận tải hành khách và hàng hoá bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu		Năm	2010	2015	2020	2021
Hành khách	– Số lượt vận chuyển (triệu lượt người)		2132,3	3104,7	3241,8	2306,4
	– Số lượt luân chuyển (tỉ lượt người.km)		69,2	105,4	112,7	78,0
Hàng hoá	– Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)		587,0	882,6	1282,1	1303,3
	– Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)		36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Ngành vận tải đường bộ được ưu tiên đầu tư, hiện đại cả kết cấu hạ tầng và phương tiện vận tải, đảm bảo an toàn, kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường bộ ở nước ta.

2. Đường sắt

Mạng lưới đường sắt ở nước ta có tổng chiều dài khoảng trên 3,3 nghìn km, kết nối với các trung tâm kinh tế, các đô thị, các vùng nông nghiệp và với mạng lưới đường sắt quốc tế (Lạng Sơn, Lào Cai).

Đường sắt Bắc – Nam (hay còn gọi là đường sắt Thống Nhất) bắt đầu từ Hà Nội và kết thúc ở Thành phố Hồ Chí Minh, chạy gần như song song với quốc lộ 1, tạo nên trục giao thông quan trọng theo chiều dài đất nước. Các tuyến đường sắt khác tập trung chủ yếu ở miền Bắc như: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Lạng Sơn,...

Các tuyến đường sắt đô thị được phát triển ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

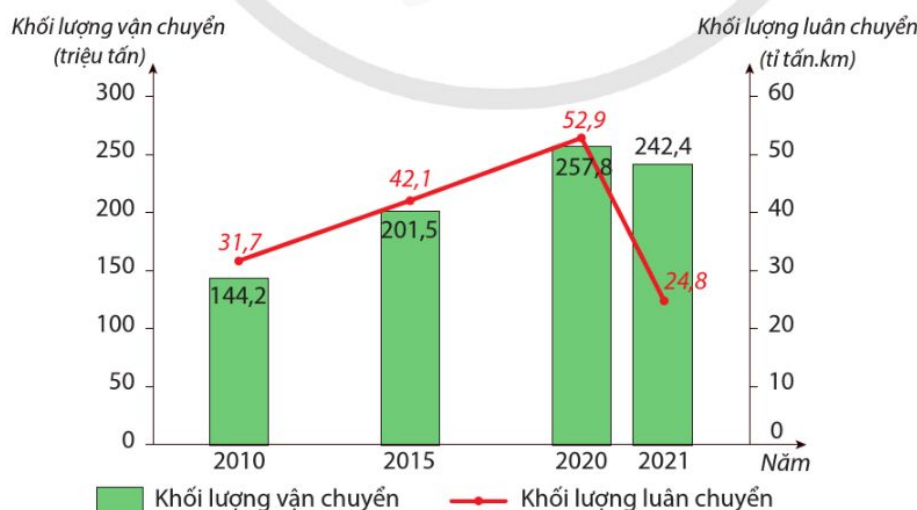
Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hoá của các ngành vận tải. Công nghệ, thiết bị, phương tiện vận tải đang được đầu tư, hiện đại hoá.

Xu hướng phát triển của ngành là ứng dụng khoa học – công nghệ, phát triển nhanh theo hướng hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông; xây dựng đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam kết nối hiệu quả với các tuyến đường sắt đô thị, các trung tâm kinh tế lớn, đầu mối giao thông vận tải trong nước và liên vận quốc tế.

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sắt ở nước ta.

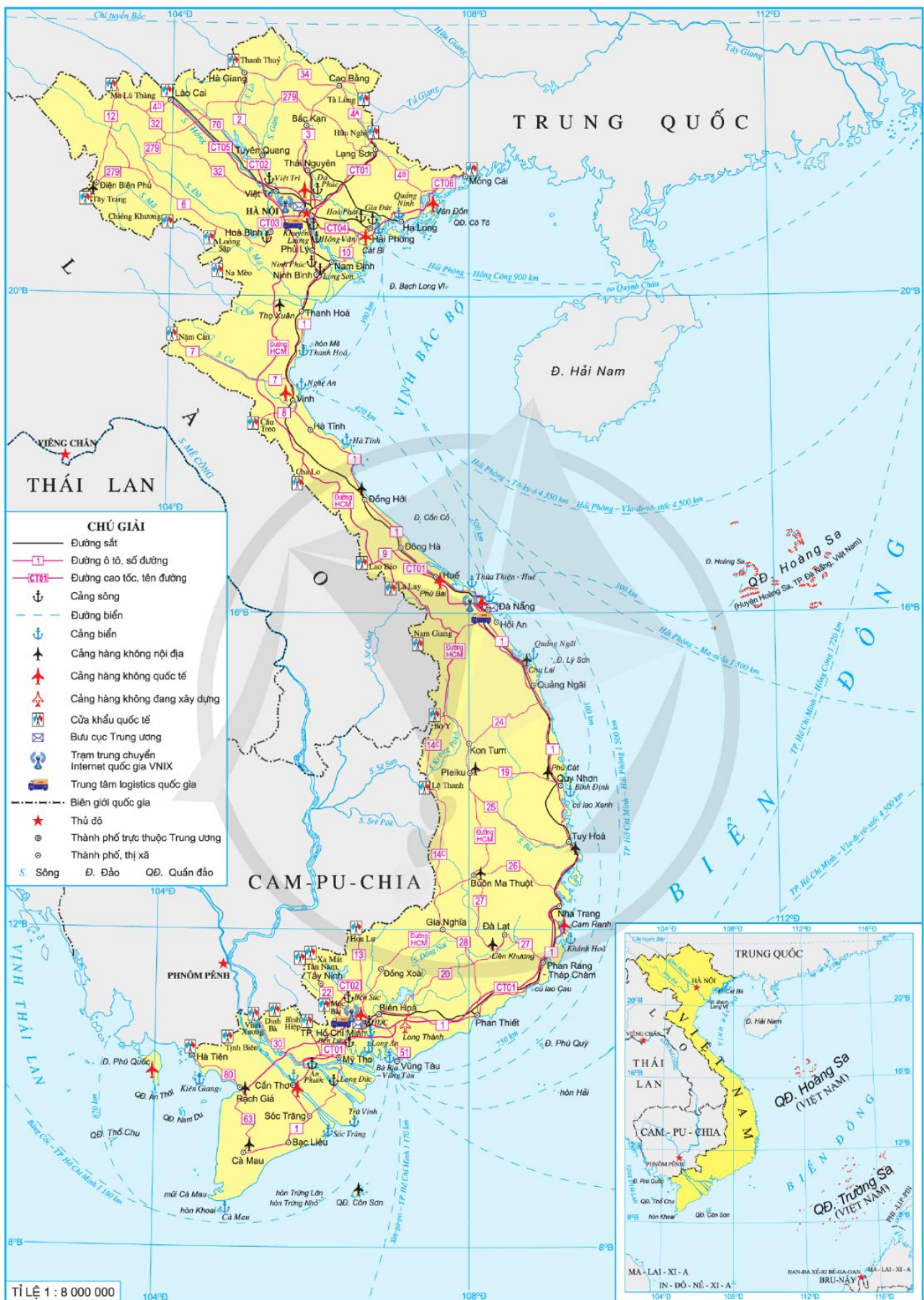
3. Đường thuỷ nội địa

Mạng lưới đường thuỷ nội địa nước ta phát triển và phân bố chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, một số tuyến ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên.



Hình 16.2. Biểu đồ khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường thuỷ nội địa ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)



Hình 16.3. Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam năm 2021

Các tuyến đường thủy nội địa chính ở khu vực phía bắc kết nối trung tâm kinh tế Hà Nội với cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng bao gồm: tuyến Hà Nội – Việt Trì – Lào Cai, tuyến Hà Nội – Nam Định – Ninh Bình, tuyến Quảng Ninh – Hải Phòng, tuyến Hải Phòng – Ninh Bình,... Các cảng sông chính là Khuyến Lương (Hà Nội), Gia Đức (Hải Phòng), Long Sơn (Ninh Bình), Hoà Phát (Hải Dương),...

Các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực phía nam kết nối trung tâm kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và các cảng biển lớn của vùng Đông Nam Bộ, trong đó phải kể đến tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Lương, tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ – Cà Mau,... Các cảng sông lớn là Long Bình (Thành phố Hồ Chí Minh), Bến Lức (Long An),...

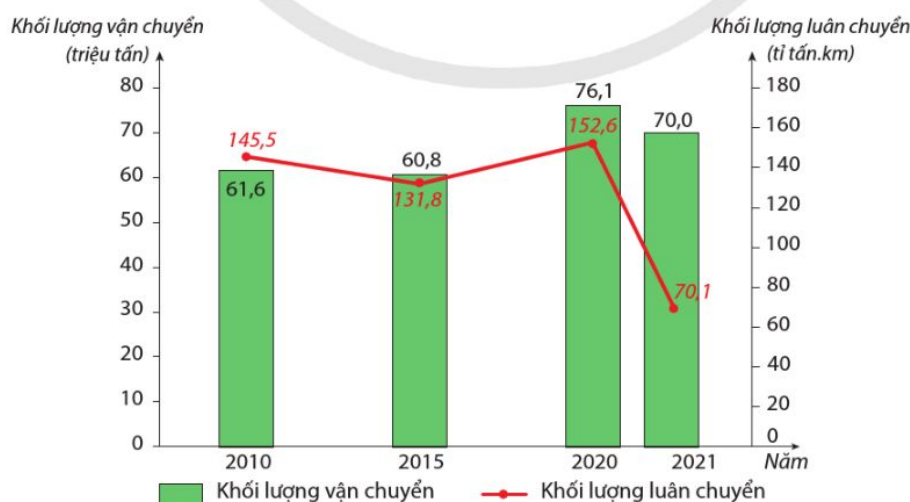
Các tuyến đường thủy nội địa ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên chủ yếu là các tuyến trong phạm vi địa bàn từng tỉnh.

Đường thủy nội địa ở nước ta chủ yếu vận chuyển hàng hoá, hiện đảm nhận khoảng 15,0 % khối lượng hàng hoá vận chuyển và trên 13,0 % khối lượng hàng hoá luân chuyển của toàn ngành nhờ khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phương thức vận tải hàng hoá khối lượng lớn, chi phí thấp. Tuy nhiên các cảng, bến thủy nội địa ở nước ta còn kết nối kém với đường bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường thủy nội địa ở nước ta.

4. Đường biển

Mạng lưới giao thông vận tải đường biển với các tuyến vận tải nội địa và quốc tế cùng hệ thống cảng biển ở nước ta không ngừng phát triển phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá, tạo động lực phát triển các vùng, đóng góp không nhỏ vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, khai thác lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đặc biệt là tiềm năng về biển.



Hình 16.4. Biểu đồ khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Hệ thống cảng biển đã được hình thành gắn với các vùng lãnh thổ, trung tâm kinh tế lớn. Tính đến năm 2021, cả nước có 34 cảng biển, trong đó có cảng biển được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế là cảng Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà).

Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hoá tăng (riêng giai đoạn 2020 – 2021 giảm do tác động của dịch COVID). Ngành vận tải đường biển đứng đầu các ngành vận tải ở nước ta về khối lượng luân chuyển hàng hoá.

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải đường biển ở nước ta.

5. Đường hàng không

Giao thông vận tải hàng không ở nước ta phát triển nhanh cả về đường bay và cảng hàng không, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá, góp phần phục vụ yêu cầu kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng, phù hợp với xu thế toàn cầu hoá và hội nhập.

Hệ thống cảng hàng không nước ta phân bố tương đối hợp lí. Tính đến năm 2021, cả nước có 22 cảng, trong đó có 10 cảng hàng không quốc tế. Các cảng Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất là cảng hàng không cửa ngõ quốc tế, đầu mối vận tải hàng không lớn nhất cả nước. Cảng hàng không quốc tế Long Thành (tỉnh Đồng Nai) đang được xây dựng với công suất 100 triệu hành khách/năm nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của khách nội địa và quốc tế, thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển.

Bảng 16.2. Vận tải hành khách và hàng hoá bằng đường hàng không ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm		2010	2015	2020	2021
Hành khách	– Số lượt vận chuyển (triệu lượt người)	14,2	31,1	32,3	15,1
	– Số lượt luân chuyển (tỉ lượt người.km)	21,2	42,1	34,1	13,9
Hàng hoá	– Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	0,2	0,2	0,3	0,3
	– Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	2,9	4,0	3,6	14,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Ngành vận tải hàng không phát triển rất nhanh, số lượng hành khách vận chuyển chỉ đứng sau ngành vận tải đường bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải đường hàng không ở nước ta.

III. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Bưu chính

Mạng bưu chính được xây dựng, phát triển và phân bố rộng rãi. Doanh thu dịch vụ bưu chính không ngừng tăng, năm 2021 đạt 26,8 nghìn tỉ đồng. Tính đến năm 2021, cả nước có hơn 13,0 nghìn điểm bưu điện, trong đó có hơn 8,1 nghìn điểm bưu điện văn hoá xã với trên 2,6 nghìn bưu cục giao dịch. Mạng lưới vận chuyển bưu chính với nhiều đường thư, trong đó có cả đường thư quốc tế tới khoảng 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nhiều dịch vụ bưu chính đã ra đời như: dịch vụ chuyển phát nhanh, điện hoa, phát hành báo chí, chuyển tiền,... Ngành bưu chính đang tích cực đẩy mạnh chương trình chuyển đổi số quốc gia. Các bưu cục Trung ương đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 16.3. Một số chỉ tiêu về tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2015	2020	2021
1	Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)		6,0	11,0	25,0	26,8
2	Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)		177,8	284,0	321,2	316,4
3	Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)		125,9	129,4	126,8	125,8
	Trong đó: di động		111,6	123,9	123,6	122,6
4	Số thuê bao internet băng rộng cố định (triệu thuê bao)		3,7	7,6	16,6	19,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành bưu chính ở nước ta.

2. Viễn thông

Ngành viễn thông nước ta phát triển theo hướng hiện đại, rộng khắp; tạo thành mạng lưới kết nối quan trọng, đồng bộ với dung lượng lớn, tốc độ cao; góp phần to lớn vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Mạng lưới viễn thông phát triển nhanh, đa dạng, bao gồm mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn. Mạng điện thoại và số thuê bao điện thoại tăng nhanh, trong đó điện thoại di động, điện thoại thông minh được dùng phổ biến.

Mạng truyền dẫn phát triển và hội nhập với quốc tế qua hệ thống vệ tinh và cáp quang. Hiện nay, nước ta có 7 tuyến cáp quang biển kết nối đi quốc tế và hai hệ thống truyền dẫn vệ tinh. Mạng băng rộng cố định phủ sóng toàn quốc, mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ, trong đó 99,8 % dân số được phủ sóng 4G; mạng di động 5G đang được triển khai ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bắc Giang,... Số thuê bao internet và doanh thu dịch vụ viễn thông có tốc độ tăng trưởng cao. Hai trạm trung chuyển internet quốc gia là Hà Nội và Bình Dương.

Nhờ sự phát triển của công nghệ số và hạ tầng viễn thông, nước ta đang chuyển dịch thành hạ tầng số, đáp ứng xu hướng và yêu cầu phát triển chính phủ số, kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia.

 Theo Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 10-10 hằng năm được chọn là Ngày chuyển đổi số quốc gia, nhằm nâng cao nhận thức của người dân và toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa và lợi ích của chuyển đổi số tại Việt Nam.

 Dựa vào thông tin và hình 16.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành viễn thông ở nước ta.



1. Dựa vào bảng 16.3, hãy:

- Vẽ 2 biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông ở nước ta năm 2010 và năm 2021.
- Nhận xét và giải thích.



2. Thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn về một trong hai nội dung sau:

- Một tuyến quốc lộ đi qua địa phương em.
- Một trong các đầu mối giao thông ở địa phương em (1 cảng biển hoặc 1 cảng hàng không hoặc 1 bến xe).

BÀI 17. THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành thương mại ở Việt Nam.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành du lịch, phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững.
- Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến thương mại và du lịch.



Nước ta đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các ngành dịch vụ được chú trọng phát triển, trong đó có thương mại và du lịch. Vậy sự phát triển và phân bố hai ngành này như thế nào? Phân hoá lãnh thổ du lịch ra sao?



I. THƯƠNG MẠI

Thương mại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thương mại bao gồm nhiều hoạt động phức tạp và diễn ra trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn, được chia thành thương mại nội địa (còn gọi là nội thương) và thương mại quốc tế (ngoại thương).

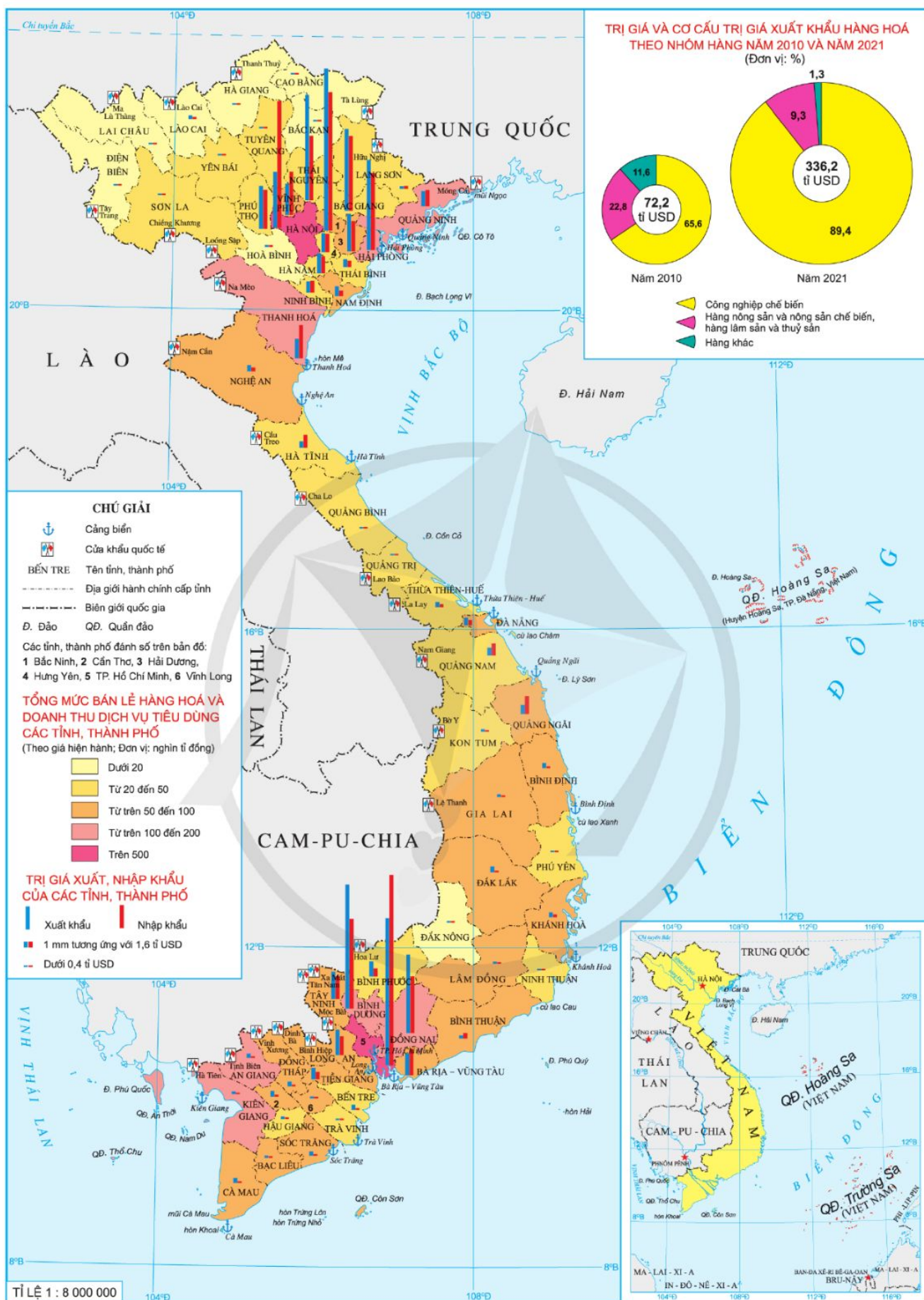
1. Nội thương

Hoạt động nội thương ở nước ta ngày càng phát triển, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế; hàng hoá phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Các phương thức và hình thức hoạt động thay đổi theo hướng hiện đại, đồng bộ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ ngày càng tăng (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,...), thương mại điện tử tăng dần.

Bảng 17.1. Một số chỉ tiêu của hoạt động nội thương ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỉ đồng)	1 677,3	3 223,2	4 847,6	4 407,8
Số lượng chợ (chợ)	8 528	8 660	8 581	8 549
Số lượng siêu thị (siêu thị)	571	812	1134	1167
Số lượng trung tâm thương mại (trung tâm)	101	162	250	254

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)



Hình 17.1. Bản đồ thương mại Việt Nam năm 2021

Năm 2021, các vùng có doanh thu hoạt động nội thương lớn là Đông Nam Bộ (chiếm 33,7 %), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (25,9 %) và Đồng bằng sông Cửu Long (23,4 %). Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại dần trở thành hình thức bán lẻ hàng hoá chủ yếu trên thị trường trong nước, góp phần ổn định giá và chất lượng hàng hoá. Các địa phương có số lượng trung tâm thương mại nhiều là các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Nghệ An, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Dương,...

Ngành nội thương nước ta đang phát triển theo hướng số hoá, công nghệ mới, kết hợp hài hoà giữa truyền thống với hiện đại, tăng cường kết nối, tham gia vào chuỗi cung ứng chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng xây dựng uy tín và thương hiệu Việt Nam.

? Dựa vào thông tin và hình 17.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nội thương ở nước ta.

2. Ngoại thương

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Bảng 17.2. Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 – 2021
(Đơn vị: tỉ USD)

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu	157,0	327,7	545,4	669,0
– Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
– Nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

– Về xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu của nước ta tăng nhanh. Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể: nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao; tỉ trọng nhóm hàng nông sản và nông sản chế biến, hàng lâm sản và thủy sản giảm. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta (năm 2021) là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

– Về nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu của nước ta tăng liên tục. Cơ cấu hàng nhập khẩu năm 2021 chủ yếu là nhóm hàng tư liệu sản xuất (gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng và nguyên, nhiên, vật liệu) chiếm 88,8 %; nhóm hàng tiêu dùng (chủ yếu là thực phẩm, tân dược,...) chiếm 11,1 %. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan, Ô-xtrây-li-a,...

Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

? Dựa vào thông tin và hình 17.1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành ngoại thương ở nước ta.

II. DU LỊCH

1. Tình hình phát triển

Hoạt động du lịch nước ta thực sự phát triển từ khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển du lịch không chỉ tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp tích cực vào xuất khẩu tại chỗ, mà còn tạo việc làm và thu nhập cho cộng đồng dân cư, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người dân,...

 – Ngày 9-7-1960 là dấu mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của ngành du lịch Việt Nam, là ngày ban hành Nghị định 26/CP về việc thành lập Công ty du lịch Việt Nam. Ngày 9-7 hằng năm được chọn là ngày truyền thống của ngành du lịch nước ta.

– Nghị quyết số 08-NQ/TW do Bộ Chính trị ban hành ngày 16 tháng 01 năm 2017 khẳng định du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đây là nghị quyết có ý nghĩa lịch sử đối với sự phát triển du lịch Việt Nam.

Bảng 17.3. Số lượng khách và tổng thu du lịch của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

		Năm	2010	2015	2019	2021
Chỉ tiêu						
Số lượt khách (triệu lượt)	Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ		66,5	114,0	179,4	63,6
	Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ		8,2	12,6	18,4	3,6
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	Doanh thu của các cơ sở lưu trú		28,9	44,7	67,0	23,7
	Doanh thu của các cơ sở lữ hành		15,5	30,4	44,7	9,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Trong giai đoạn 2010 – 2019, du lịch Việt Nam phát triển mạnh mẽ cả về số lượt khách và doanh thu du lịch. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm của khách du lịch khoảng 14,0 % /năm. Giai đoạn 2020 – 2021, du lịch phát triển chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19. Các sản phẩm du lịch chính là: du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái và du lịch đô thị.

Hoạt động du lịch phân bố rộng khắp các vùng, trong đó phát triển hơn cả ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

? Dựa vào thông tin và hình 17.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch ở nước ta.



Hình 17.2. Bản đồ du lịch Việt Nam năm 2021

2. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch

a) Vùng du lịch

Nhằm khai thác các thế mạnh về tài nguyên du lịch ở các vùng để phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo vùng và liên kết các vùng để tạo ra sản phẩm tổng hợp, có sức cạnh tranh cao.



Theo Quyết định 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, lãnh thổ du lịch Việt Nam được tổ chức thành 7 vùng du lịch, cụ thể là: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 17.4. Các vùng du lịch Việt Nam

Vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Du lịch văn hoá, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số.
Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc	Tham quan thắng cảnh biển, du lịch văn hoá với các giá trị của nền văn minh lúa nước và các nét sinh hoạt truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, du lịch đô thị, du lịch MICE.
Bắc Trung Bộ	Tham quan tìm hiểu các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới, du lịch biển, du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hoá – lịch sử.
Duyên hải Nam Trung Bộ	Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hoá biển, ẩm thực biển.
Tây Nguyên	Du lịch sinh thái, du lịch văn hoá khai thác các giá trị văn hoá độc đáo của các dân tộc Tây Nguyên.
Đông Nam Bộ	Du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hoá lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.
Đồng bằng sông Cửu Long	Du lịch sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo, du lịch MICE.

b) Trung tâm du lịch

Trong tổ chức không gian phát triển du lịch ở nước ta, trung tâm du lịch đóng vai trò quan trọng, là hạt nhân tạo nên bộ khung của vùng du lịch. Trung tâm du lịch gắn với đô thị vừa hoặc lớn, có tài nguyên du lịch tương đối tập trung và được khai thác phục vụ du lịch, có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch,...

Trong chiến lược phát triển du lịch của nước ta đã chia ra trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là: thành phố Hà Nội, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng như thành phố Hải Phòng, thành phố Hạ Long, thành phố Nha Trang, thành phố Vũng Tàu, thành phố Cần Thơ, thành phố đảo Phú Quốc,...

? Dựa vào thông tin và hình 17.2, hãy phân tích vùng du lịch và trung tâm du lịch ở nước ta.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Du lịch và sự phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ và là xu thế tất yếu của nước ta cũng như các nước trên thế giới.

– Phát triển du lịch đóng góp trực tiếp vào GDP cũng như nguồn thu ngân sách cho địa phương và nguồn thu ngoại tệ. Phát triển du lịch vừa dựa trên cơ sở các ngành kinh tế, vừa thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển (giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp, viễn thông,...).

– Phát triển du lịch góp phần tạo ra nhiều việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống dân cư, ổn định xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc,...

– Phát triển du lịch với nhiều loại hình như: du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch cộng đồng,... góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích sự phát triển du lịch với phát triển bền vững ở nước ta.



1. Dựa vào bảng 17.2, hãy:

- Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét và giải thích.



2. Thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn về một trong hai nội dung sau:

- Một chợ truyền thống.
- Một sản phẩm xuất khẩu nổi tiếng.

BÀI 18. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU THỰC TẾ VỀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG VÀ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương.

Lựa chọn một trong các nội dung sau đây:

- Một tuyến đường giao thông (đường bộ, đường cao tốc,...): tên đường, chạy qua địa phương nào, ý nghĩa đối với kinh tế – xã hội và đời sống.
- Một chợ hoặc siêu thị, trung tâm thương mại ở địa phương: tên, địa điểm, ý nghĩa đối với kinh tế – xã hội và đời sống.
- Một điểm du lịch ở địa phương: tên, vị trí, ý nghĩa đối với kinh tế – xã hội và bảo tồn.

II. CHUẨN BỊ

- Bản đồ về giao thông vận tải, thương mại và du lịch Việt Nam năm 2021.
- Các tài liệu của địa phương về giao thông, thương mại và du lịch.

III. THU THẬP TÀI LIỆU

- Website của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.
- Website của Sở Công thương các tỉnh, thành phố.
- Thu thập tư liệu từ sách, báo, tạp chí và các tài liệu về giao thông, nội thương, du lịch của địa phương.

CHƯƠNG 4 ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

BÀI 19. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thể mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả); chăn nuôi gia súc lớn.
- Trình bày được việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội với an ninh quốc phòng.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thể mạnh và việc khai thác các thể mạnh phát triển kinh tế của vùng.



Trung du và miền núi Bắc Bộ (hay Trung du và miền núi phía Bắc) là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế – xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng, môi trường của cả nước; thiên nhiên phân hoá đa dạng, có nhiều dân tộc cùng sinh sống,... Vậy vùng có các thể mạnh nào và việc khai thác các thể mạnh để phát triển kinh tế ra sao? Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội với an ninh quốc phòng là gì?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng tiếp giáp với nước láng giềng Trung Quốc và Lào; giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Phạm vi lãnh thổ của vùng bao gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình. Diện tích tự nhiên khoảng 95,2 nghìn km², chiếm 28,7 % diện tích cả nước.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí địa lí quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Vùng có đường biên giới Việt – Trung và Việt – Lào dài, thông thương qua nhiều cửa khẩu biên giới. Phía đông nam của vùng liền kề với vùng kinh tế năng động, phát triển bậc nhất nước ta.

? Dựa vào thông tin và hình 19.1 hãy:

- Trình bày vị trí địa lý của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Dân số

Dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 khoảng 12,9 triệu người; mật độ dân số trung bình là 136 người/km². Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng là 1,05 %.

Cơ cấu dân số trong nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 27,9 %, nhóm 15 – 64 tuổi chiếm 65,1 % và nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 7,0 % (năm 2021). Tỷ lệ dân số thành thị còn thấp, khoảng 20,5 %.

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, HMông, Dao,... Các dân tộc cư trú xen kẽ, có kinh nghiệm sản xuất bản địa lâu đời, phong phú luôn đoàn kết, chia sẻ, cùng nhau phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày khái quát về dân số của vùng.

II. CÁC THỂ MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên đã tạo nên các thể mạnh để phát triển kinh tế.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

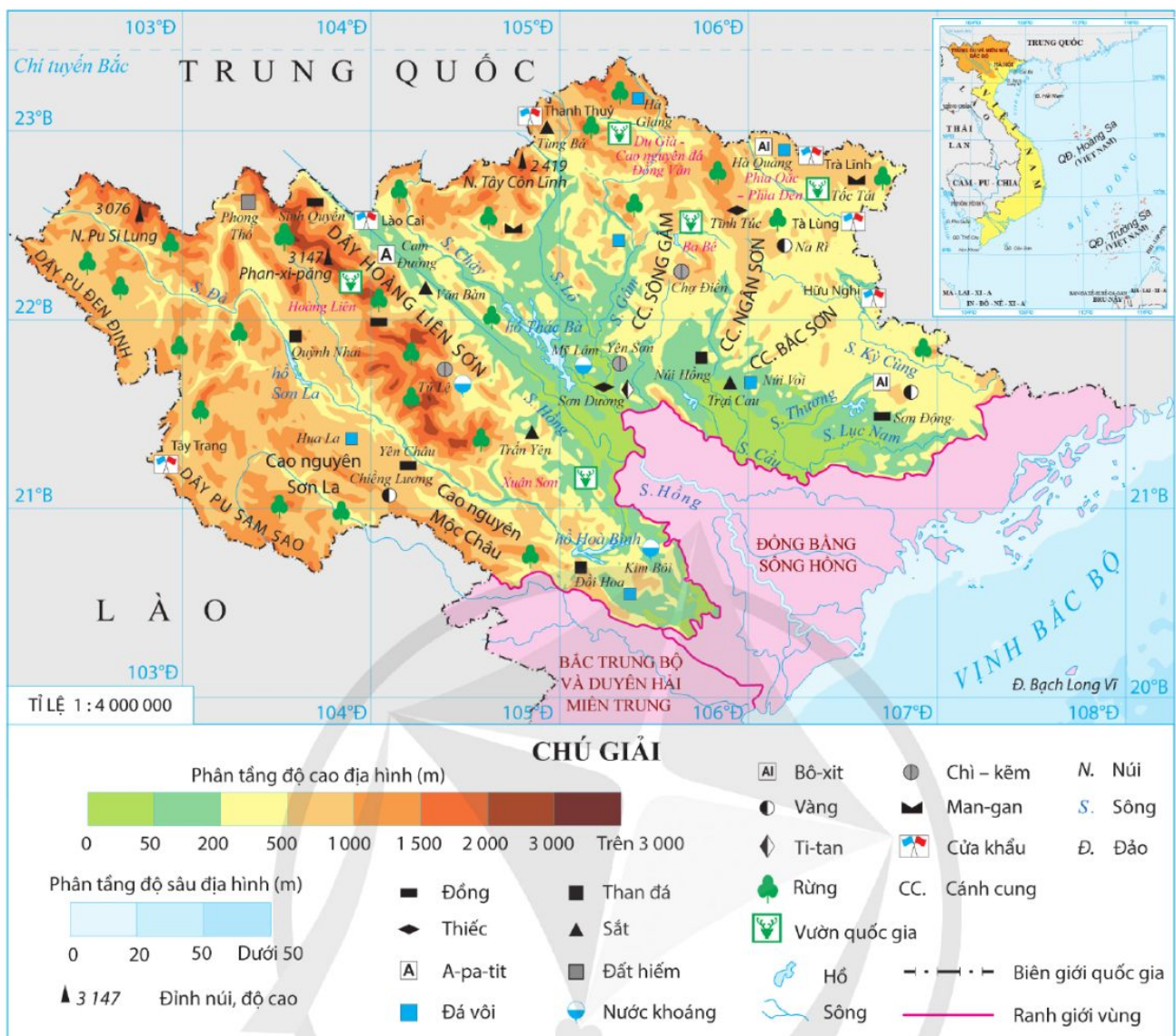
– Địa hình, đất: Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Địa hình cac-xơ khá phổ biến; các cao nguyên (Sơn La, Mộc Châu,...); dạng địa hình đồi thấp. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Điều này tạo nên thể mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn, sản xuất công nghiệp và hoạt động du lịch.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hoá rõ rệt theo độ cao địa hình, thuận lợi cho các cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như: chè, rau, đậu, cây dược liệu, cây ăn quả,...

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là đầu nguồn của một số sông thuộc hệ thống sông Hồng như: sông Đà, sông Chảy, sông Gâm,... có trữ năng thủy điện dồi dào. Đây là cơ sở để xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất cả nước.

– Khoáng sản: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản, đa dạng về chủng loại nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn là: a-pa-tit (Lào Cai), thiếc (Cao Bằng, Tuyên Quang), chì – kẽm, (Bắc Kạn), sắt (Thái Nguyên, Lào Cai, Hà Giang,...), than (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn La,...).

– Rừng: Vùng có diện tích rừng lớn, chiếm 36,5 % diện tích rừng toàn quốc (năm 2021), nhiều vườn quốc gia (Ba Bể, Tam Đảo, Hoàng Liên, Xuân Sơn,...) với hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan đẹp là cơ sở cho phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.



Hình 19.1. Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

– Dân cư và lao động: Vùng có nguồn lao động khá đông, chiếm khoảng 60 % dân số, trong đó lao động đang làm việc chiếm khoảng 11,7 % tổng số cả nước; tỉ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 25,9 %, cao hơn trung bình cả nước (năm 2021).

– Cơ sở hạ tầng trong vùng đang được đầu tư nâng cấp, trong đó đường bộ khá phát triển với hệ thống các quốc lộ từ đầu mối giao thông Hà Nội đến các địa phương trong vùng; các quốc lộ chạy dọc biên giới, các tuyến đường cao tốc (trong đó cao tốc Hà Nội – Lào Cai đã đi vào hoạt động),... Vùng còn có các khu kinh tế cửa khẩu, các khu công nghiệp đang khai thác có hiệu quả, tạo thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư, giao lưu, hợp tác trong nước và quốc tế.

– Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ được Nhà nước quan tâm, hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, có các trung tâm giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học (ở Thái Nguyên, Sơn La,...). Đây là cơ sở để vùng khai thác thế mạnh phát triển kinh tế.

? Dựa vào thông tin và hình 19.1, hãy:

- Chứng minh thể mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Chứng minh thể mạnh về điều kiện kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

III. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Hình 19.2. Bản đồ phát triển kinh tế ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021

1. Khai thác thể mạnh khoáng sản và thủy điện

a) Khai thác khoáng sản

Với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản phong phú, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản phát triển.

– Khai thác a-pa-tit ở Cam Đường (Lào Cai) phục vụ công nghiệp sản xuất phân bón. Sản lượng a-pa-tit khai thác năm 2021 của vùng đạt 2,7 triệu tấn.

– Khai thác than ở Thái Nguyên, Lạng Sơn; khai thác quặng sắt ở Thái Nguyên, Lào Cai; khai thác đồng, ni-ken ở Lào Cai, Sơn La; khai thác chì – kẽm ở Bắc Kạn;

**Nhiệm kỳ 10 năm lần thứ nhất
2006-2016**



khai thác thiếc ở Cao Bằng,...; khai thác quặng đất hiếm ở Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai,...; khai thác đá vôi phân bố rộng rãi trong vùng như ở Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình,...

Hoạt động khai thác khoáng sản cần chú ý đến ô nhiễm môi trường, không khí, nguồn nước và suy giảm diện tích rừng.

b) Khai thác thủy điện

Là vùng có trữ năng thủy điện dồi dào, nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta đã được xây dựng và cung cấp nguồn điện lớn cho quốc gia, đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế – xã hội của nước ta, tạo động lực cho sự phát triển vùng. Các nhà máy thủy điện lớn đều nằm trên lưu vực sông Đà như: Sơn La (công suất 2 400 MW), Hoà Bình (1 920 MW), Lai Châu (1 200 MW), Huội Quảng (520 MW),...

Trong khai thác thủy điện cần chú ý đến những thay đổi của môi trường và vấn đề tái định cư.

c) Các ngành công nghiệp khác

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển và phân bố rộng khắp các tỉnh trong vùng nhờ những thế mạnh về nguồn nguyên liệu, lao động và thương hiệu nổi tiếng như: chế biến chè ở Thái Nguyên, Sơn La, Hà Giang, Phú Thọ,...; chế biến rau quả ở Sơn La;...

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của vùng phát triển mạnh sau năm 2012 nhờ thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tập trung ở Thái Nguyên, Bắc Giang.

d) Hướng phát triển công nghiệp của vùng

– Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến các loại khoáng sản như: a-pa-tit (Lào Cai); ni-ken, đồng (Sơn La); sắt (Thái Nguyên, Lào Cai); thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng),...

– Phát triển địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia ở khu vực Tây Bắc.

– Xây dựng trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thái Nguyên, Bắc Giang; trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La;...

? Dựa vào thông tin và hình 19.1, 19.2, hãy:

– Trình bày việc khai thác thế mạnh để phát triển công nghiệp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Trình bày hướng phát triển công nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Khai thác thế mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau thực phẩm

Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất của vùng là cây chè, chiếm gần 80 % diện tích cả nước năm 2021. Các vùng chuyên canh chè tập trung ở Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Tuyên Quang, Sơn La,... với các thương hiệu chè nổi tiếng trong nước và quốc tế là chè Tân Cương (Thái Nguyên); chè Shan Tuyết Mộc Châu (Sơn La), Hà Giang;...

Bảng 19.1. Diện tích một số cây trồng thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

STT	Cây trồng	Năm 2010		Năm 2021	
		Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
1	Cây công nghiệp lâu năm	116,8	5,9	149,2	6,8
	Trong đó: cây chè	91,1	71,5	99,1	80,2
2	Cây dược liệu	6,3	95,4	51,6	67,3
3	Cây rau thực phẩm	103,6	13,3	166,4	15,2
4	Cây ăn quả	170,0	22,0	266,7	22,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Cây dược liệu có diện tích ngày càng tăng và là cây thế mạnh của vùng, nổi bật là cây hồi (chiếm 100 % diện tích cả nước), tập trung chủ yếu ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn,... Cây sa nhân (trên 93 % diện tích cả nước) được trồng nhiều ở Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang. Ngoài ra, vùng còn có các cây dược liệu khác như: quế, tam thất, thảo quả,...

Cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được phát triển mạnh chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích tăng nhanh, bao gồm cả cây ăn quả có nguồn gốc nhiệt đới (xoài, na, dứa), cận nhiệt (bưởi, nhãn, vải,...) và ôn đới (đào, mận,...). Cây ăn quả trồng nhiều ở các tỉnh Sơn La, Bắc Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hoà Bình,...

Cây rau thực phẩm của vùng có diện tích lớn và ngày càng mở rộng để khai thác lợi thế về đất, khí hậu. Rau được trồng nhiều ở Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Sơn La, Hoà Bình,...

Hướng phát triển các cây trồng của vùng là tập trung trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển theo hướng nông nghiệp hàng hoá hiệu quả cao, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch; hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.

? Dựa vào thông tin và hình 19.1, 19.2, hãy:

- Trình bày việc khai thác thế mạnh để phát triển các cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trình bày hướng phát triển các cây trồng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

3. Khai thác thế mạnh chăn nuôi gia súc lớn

Đàn gia súc lớn chủ lực của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là trâu và bò (lấy thịt, sữa). Vùng dẫn đầu cả nước về đàn trâu. Trâu được nuôi nhiều ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai và Cao Bằng. Đàn bò (thịt và sữa) ngày càng tăng, trong đó là bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu (Sơn La),...

Bảng 19.2. Số lượng đàn gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2021	
	Số lượng (triệu con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (triệu con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Trâu	1,6	56,2	1,2	55,0
Bò	1,0	17,1	1,2	19,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Hướng phát triển của vùng là tiếp tục phát triển chăn nuôi gia súc lớn gắn với công nghiệp chế biến, ứng dụng khoa học – công nghệ, chăn nuôi theo hướng tập trung (đặc biệt là bò sữa),...

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày việc khai thác thế mạnh để phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

IV. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG

Là vùng có diện tích lãnh thổ rộng thứ hai cả nước, có nhiều tiềm năng lớn để phát triển kinh tế góp phần củng cố sức mạnh về an ninh quốc phòng của vùng.

Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vừa bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, an ninh quốc phòng được đảm bảo, chủ quyền quốc gia được bảo vệ vững chắc.

Vùng có đường biên giới dài với Trung Quốc và Lào, với nhiều cửa khẩu quốc tế và quốc gia, thuận lợi cho giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế và hội nhập.

Trung du và miền núi Bắc Bộ là căn cứ địa cách mạng, có nhiều di tích lịch sử, văn hoá của nhiều thời kì lịch sử dựng nước và giữ nước. Việc khai thác các thế mạnh để phát triển kinh tế, trong đó có du lịch góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao ý thức cho cộng đồng dân tộc, tăng cường giáo dục an ninh quốc phòng, xây dựng tình đoàn kết hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



1. Vẽ sơ đồ thể hiện các thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



2. Thu thập tài liệu, viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một trong các sản phẩm nội bật của vùng:

- Một cây trồng cận nhiệt hay ôn đới.
- Một ngành công nghiệp.

BÀI 20. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế – xã hội của vùng: vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.



Vùng Đồng bằng sông Hồng có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của cả nước nhờ có vị trí và điều kiện thuận lợi. Vậy vùng có những thế mạnh và hạn chế nào? Vấn đề phát triển công nghiệp và dịch vụ của vùng hiện nay ra sao?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng nằm ở trung tâm Bắc Bộ. Vùng giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; vịnh Bắc Bộ và nước láng giềng Trung Quốc.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có Thủ đô Hà Nội – trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ lớn của cả nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: thành phố Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam và Nam Định. Diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km² (chiếm 6,4 % diện tích cả nước), vùng biển rộng có nhiều đảo và quần đảo. Vùng có 4 huyện đảo là: Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).

Đồng bằng sông Hồng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại.



Dựa vào thông tin và hình 20.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Dân số

Vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số đông và tăng liên tục qua các năm. Năm 2021, dân số của vùng khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6 % dân số cả nước); tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,07 %; dân số trong nhóm 0 – 14 tuổi chiếm 24,8 %, nhóm từ 15 – 64 tuổi chiếm 65,1 % trong cơ cấu dân số.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước, năm 2021, mật độ dân số của vùng là 1 091 người/km², các địa phương có mật độ dân số cao là: Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng,... Tỷ lệ dân thành thị chiếm 37,6 % dân số toàn vùng.

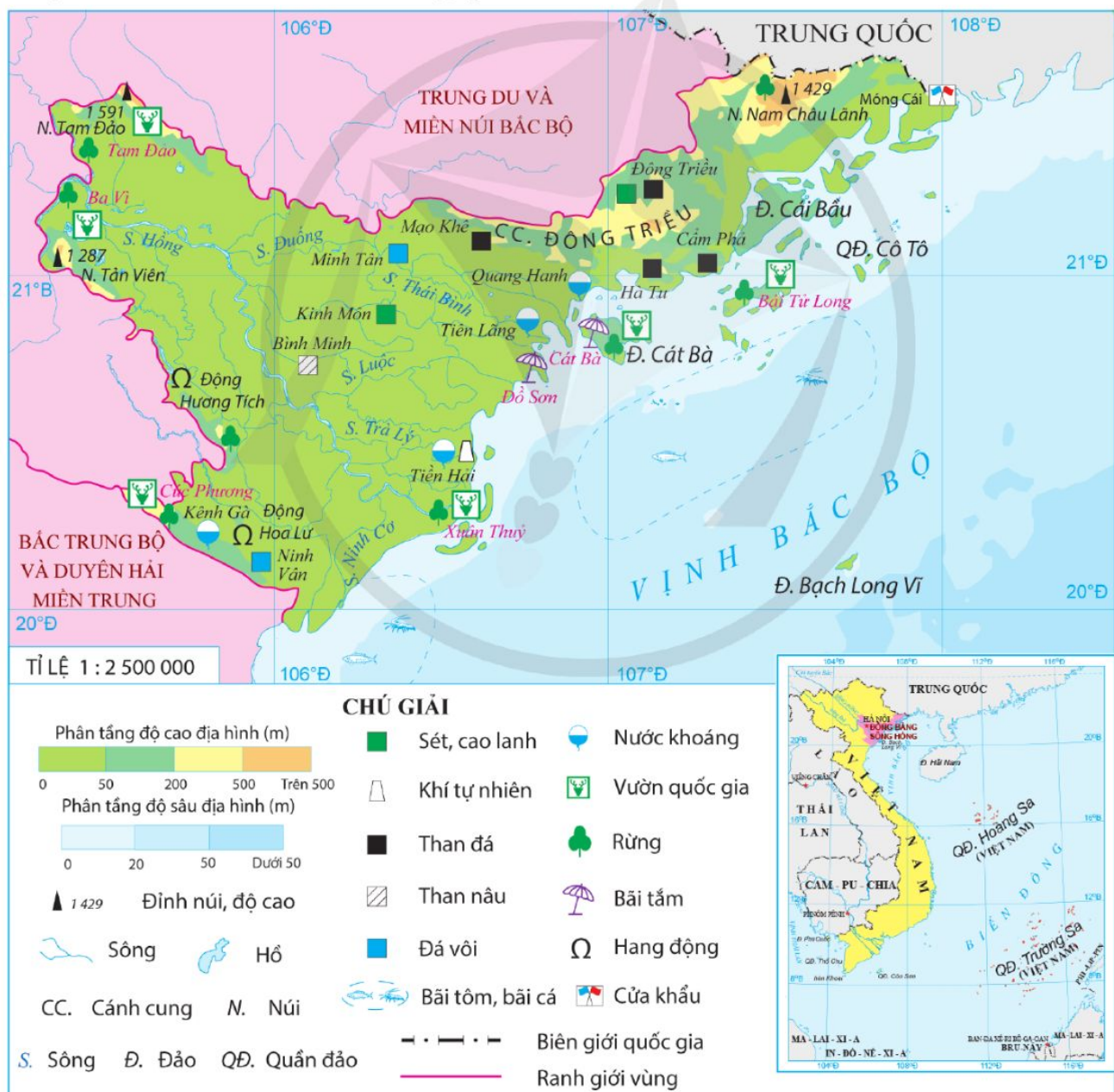
Đồng bằng sông Hồng có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Mường, Sán Chay, Sán Dìu, Tày,... Vùng có lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ lâu đời.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu khái quát về dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Các thế mạnh chủ yếu

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên



Hình 20.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

– Địa hình: Đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây, tây nam với đất fe-ra-lit là chủ yếu. Địa hình ven biển đa dạng có nhiều vũng, vịnh. Vùng biển có nhiều đảo và quần đảo như: Vân Đồn, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ,... Điều kiện địa hình, đất thuận lợi cho vùng phát triển: sản xuất lương thực, thực phẩm; trồng cây ăn quả; lâm nghiệp và kinh tế biển.

– Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh, là điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm nông nghiệp, phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, hạ lưu của các hệ thống sông (sông Hồng, sông Thái Bình) có giá trị về giao thông vận tải, thủy lợi, cung cấp phù sa cho đồng bằng và tưới tiêu. Vùng có nguồn nước khoáng và nước nóng (Quang Hanh, Tiên Lãng, Tiên Hải,...) thuận lợi để phát triển du lịch và ngành công nghiệp sản xuất đồ uống.

– Khoáng sản: Than là khoáng sản có giá trị nhất của vùng, tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh. Ngoài ra, trong vùng còn có một số khoáng sản khác như: đá vôi (Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam); sét, cao lanh (Hải Dương, Quảng Ninh);... Đây là cơ sở quan trọng để vùng phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

– Sinh vật: Trong vùng có một số hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng (rừng trên núi đá vôi, rừng trên đảo, rừng ngập mặn ven biển,...) phân bố chủ yếu tại các vườn quốc gia (Bái Tử Long, Xuân Thủy, Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì), khu dự trữ sinh quyển (Cát Bà, Đồng bằng châu thổ sông Hồng) có giá trị cao trong bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Vùng có dân số đông là thị trường tiêu thụ lớn; nguồn lao động dồi dào, là một trong những vùng có chất lượng lao động cao nhất nước ta, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

Bảng 20.1. Lực lượng lao động và tỉ lệ lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu	Năm	2010	2015	2021
Lực lượng lao động (triệu người)		11,5	12,3	11,4
Tỉ lệ lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)		21,2	28,7	37,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Cơ sở hạ tầng của vùng tốt vào loại bậc nhất cả nước. Trong vùng có đầy đủ các loại hình giao thông. Hà Nội là đầu mối giao thông lớn của cả nước. Khả năng cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc cho sản xuất và đời sống người dân trong vùng tốt.

Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế. Năng lực khoa học – công nghệ tốt, có nhiều ứng dụng đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh; mô hình kinh tế số, xã hội số được triển khai rộng rãi. Vùng có nhiều cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết và phát triển thiết thực, hiệu quả.

Đồng bằng sông Hồng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước; nơi tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống, các di sản thế giới,... Đây là tiền đề quan trọng cho việc phát triển các ngành dịch vụ của vùng.

2. Các hạn chế chủ yếu

– Vùng chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai như: bão, lũ lụt, úng ngập và nắng nóng kéo dài về mùa hè. Sự biến đổi thất thường của thời tiết và chịu tác động của biến đổi khí hậu.

– Dân số đông, mật độ dân số cao gây sức ép đến các vấn đề việc làm, nhà ở, môi trường.

? Dựa vào thông tin và hình 20.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Đồng bằng sông Hồng có GRDP chiếm 30,5 % GDP cả nước (năm 2021). Cơ cấu kinh tế của vùng đang có sự chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhiều ngành sản xuất có công nghệ cao được phát triển ở vùng.

1. Công nghiệp

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng liên tục tăng, đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước.

Bảng 20.2. Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ lệ so với cả nước của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Giá trị sản xuất (nghìn tỉ đồng)	859,5	2 196,1	4 204,4	4 806,8
% so với cả nước (%)	28,6	32,6	36,1	37,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng đa dạng. Các ngành công nghiệp truyền thống dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động như: khai thác than; sản xuất xi măng; đóng tàu; dệt, may và giày, dép;... Các ngành công nghiệp mới có hàm lượng khoa học – công nghệ và hiệu quả kinh tế cao như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí

chế tạo (sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị điện) ngày càng chiếm tỉ trọng cao, đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP của vùng.

Tính đến hết năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có 72 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động (chiếm 24,7 % số khu công nghiệp đang hoạt động của cả nước). Trong vùng có các trung tâm công nghiệp với quy mô khác nhau như: Hà Nội, Hải Phòng, Từ Sơn, Phúc Yên, Hải Dương và Hạ Long.

Định hướng phát triển công nghiệp của vùng là tiếp tục chú trọng hiện đại hoá, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, cạnh tranh, tham gia sâu, toàn diện vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng trong phát triển công nghiệp.



Hình 20.2. Bản đồ phát triển kinh tế – xã hội ở vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021

? Dựa vào thông tin và hình 20.2, hãy phân tích vấn đề phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 42,1 % trong cơ cấu GRDP của vùng. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng: giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng,...

a) Giao thông vận tải

Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển đứng đầu cả nước. Năm 2021, khối lượng hàng hoá vận chuyển của vùng chiếm 36,4 % và 34,9 % khối lượng hàng hoá luân chuyển so với cả nước. Vùng có mạng lưới giao thông phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình vận tải khác nhau:

– Đường bộ: Từ Hà Nội, mạng lưới đường bộ của vùng tỏa ra nhiều hướng với các tuyến quốc lộ (quốc lộ 1, 5, 10, 18,...) và tuyến cao tốc quan trọng (Hà Nội – Hải Phòng, Cầu Giẽ – Ninh Bình, Hạ Long – Vân Đồn, Hà Nội – Lào Cai,...).

– Đường sắt: Thủ đô Hà Nội là đầu mối đường sắt quan trọng nhất của cả nước, hội tụ hầu hết các tuyến đường sắt quốc gia, nơi đây cũng có nhiều tuyến đường sắt nội đô được phát triển. Theo quy hoạch, trong tương lai vùng sẽ tiếp tục phát triển thêm nhiều tuyến đường sắt đô thị để tăng cường khả năng vận chuyển, đáp ứng nhu cầu di chuyển của dân cư.

– Đường sông: Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vùng có mạng lưới đường sông phát triển nhất cả nước, với các mặt hàng vận chuyển chủ yếu là: than, vật liệu xây dựng và lương thực, thực phẩm. Các tuyến đường sông của vùng phát triển chủ yếu trên sông Hồng và sông Thái Bình.

– Đường biển: Các cảng biển trong vùng thuộc nhóm cảng phía bắc, trong đó cảng Hải Phòng là cảng biển cửa ngõ và trung chuyển quốc tế lớn nhất miền Bắc và nhiều cảng quan trọng khác như: Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định.

– Hàng không: Trong vùng có cảng hàng không quốc tế Nội Bài là đầu mối các đường bay trong nước và quốc tế lớn nhất, tiếp đến là hai cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng), Vân Đồn (Quảng Ninh).

b) Thương mại

– Nội thương phát triển đa dạng và phong phú. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại của vùng tăng nhanh cả về số lượng và quy mô. Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng siêu thị đứng đầu cả nước (318 siêu thị/1167 siêu thị, chiếm 27,2 %). Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không ngừng tăng lên, chỉ đứng sau Đông Nam Bộ, chiếm 24,6 % cả nước; trong đó Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh có đóng góp quan trọng nhất.

Bảng 20.3. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2010 và 2021

Vùng	Tổng mức bán lẻ (nghìn tỉ đồng)	
	Năm 2010	Năm 2021
Cả nước	1 677,3	4 657,1
Đồng bằng sông Hồng	363,7	1 143,1
Các vùng khác	1 313,6	3 514,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

– Ngoại thương: Năm 2021, trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của vùng chiếm 37,3 % cả nước. Hoạt động xuất khẩu phát triển mạnh, năm 2021 chiếm 34,9 % trị giá xuất khẩu của cả nước. Các tỉnh, thành phố có trị giá xuất khẩu lớn là: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Vĩnh Phúc và Hải Dương. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của vùng khá đa dạng bao gồm: than; hàng điện tử; máy tính và linh kiện; điện thoại; dệt, may và giày, dép; lương thực, thực phẩm. Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng, nhiều mặt hàng đã vươn xa tới các thị trường châu Âu, châu Mỹ,... Trị giá nhập khẩu của vùng năm 2021 chiếm 39,7 % trị giá nhập khẩu cả nước. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng sản xuất là các mặt hàng được nhập khẩu chính. Thị trường nhập khẩu của vùng chủ yếu từ các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

c) Du lịch

Du lịch là ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2021, toàn vùng đón khoảng 18,3 triệu lượt khách do các cơ sở lưu trú và lễ hành phục vụ (trong đó khách nội địa chiếm trên 90 % tổng số); doanh thu du lịch lễ hành chiếm hơn 40 % cả nước.

Sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch văn hoá (gắn với giá trị của nền văn minh sông Hồng), du lịch lễ hội, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch biển, đảo,... Các địa bàn trọng điểm du lịch trong vùng được xác định bao gồm: Hà Nội, Quảng Ninh – Hải Phòng và Ninh Bình.

d) Tài chính ngân hàng và logistics

Đồng bằng sông Hồng là vùng có dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển hiện đại, theo chuẩn mực quốc tế. Hoạt động tài chính ngân hàng trong vùng phát triển rộng khắp, trong đó Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh là những trung tâm tài chính lớn của vùng.

Hoạt động logistics trong vùng phát triển. Đồng bằng sông Hồng đã hình thành các trung tâm trung chuyển và kho vận hiện đại, thông minh, bền vững theo chuẩn quốc tế gắn với các tuyến giao thông. Phần lớn các doanh nghiệp logistics của vùng hiện nay tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

? Dựa vào thông tin và hình 20.2, hãy phân tích vấn đề phát triển ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.



1. Dựa vào bảng 20.1, hãy nhận xét về thế mạnh lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng với phát triển kinh tế – xã hội của vùng.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn về sự phát triển của một ngành công nghiệp hoặc dịch vụ (một điểm du lịch, một trung tâm thương mại hay siêu thị) ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

BÀI 21. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Bắc Trung Bộ.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.



Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030 tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được quy hoạch thành 6 vùng kinh tế là: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Bắc Trung Bộ có các thế mạnh và hạn chế nào để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản? Đặc điểm nổi bật của các ngành này là gì?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Bắc Trung Bộ giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng; gần với phần lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với nước láng giềng Lào.

Bắc Trung Bộ gồm có 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Diện tích tự nhiên khoảng 51,2 nghìn km²; có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo, trong đó có huyện đảo Côn Cỏ (Quảng Trị).



Dựa vào thông tin và hình 21.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

2. Dân số

Năm 2021, dân số Bắc Trung Bộ là khoảng 11,2 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,93 %. Về cơ cấu, dân số nhóm từ 0 – 14 tuổi chiếm 25,2 %, nhóm từ 15 – 64 tuổi chiếm 65,4 %, nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 9,4 %.

Mật độ dân số Bắc Trung Bộ là 218 người/km², tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 25,0 % dân số toàn vùng (năm 2021).

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, Bru Vân Kiều, Tà Ôi,... Người dân có truyền thống lao động cần cù, có nhiều kinh nghiệm sản xuất, chinh phục và thích ứng với thiên nhiên, đặc biệt trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày khái quát về dân số ở Bắc Trung Bộ.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thế mạnh

a) Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên



Hình 21.1. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam, hẹp ngang và phân hoá thành nhiều dạng địa hình, từ tây sang đông là đồi, núi – dải đồng bằng ven biển – vùng biển đảo và thềm lục địa. Đây là điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực đồi, núi có đất fe-ra-lit khá màu mỡ, là điều kiện để phát triển sản xuất lâm nghiệp, hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn. Dải đồng bằng ven biển chủ yếu là đất cát pha, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình đã tạo điều kiện để Bắc Trung Bộ đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp.

Bắc Trung Bộ có một số sông như: sông Mã, sông Chu, sông Cả,... có ý nghĩa phát triển thủy lợi, giao thông vận tải. Nguồn nước khoáng có giá trị phát triển du lịch và công nghiệp sản xuất đồ uống.

Rừng ở Bắc Trung Bộ có diện tích rừng lớn, trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phía tây, có nhiều vườn quốc gia (Bến En, Pù Mát, Bạch Mã,...), Khu dự trữ sinh quyển thế giới miền Tây Nghệ An; trong rừng có nhiều loại gỗ quý và nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị;... Độ che phủ rừng đạt hơn 60 %. Sự đa dạng của tài nguyên rừng đã tạo thế mạnh lớn cho Bắc Trung Bộ phát triển lâm nghiệp với các hoạt động chủ yếu như: lâm sinh, bảo vệ rừng và khai thác rừng trồng,...

Vùng biển rộng, tài nguyên phong phú với nguồn lợi thủy sản dồi dào, nhiều bãi cá, bãi tôm lớn; bờ biển khúc khuỷu, nhiều đảo (hòn Mê, hòn Ngư, Cồn Cỏ,...) và bán đảo; đầm phá (Tam Giang – Cầu Hai),... tạo thế mạnh cho Bắc Trung Bộ phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.

b) Về điều kiện kinh tế – xã hội

Bắc Trung Bộ có cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào; chất lượng lao động ngày càng được nâng cao cùng với sự cần cù, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất,... là thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được đầu tư xây dựng như: hệ thống giao thông vận tải, cảng biển, khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp,... là yếu tố tạo sức hút đầu tư lớn.

Khoa học – công nghệ ngày càng hiện đại và áp dụng trong nhiều lĩnh vực kinh tế, nổi bật trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

2. Hạn chế

Bắc Trung Bộ chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,... Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu có tác động rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tuy đã có nhiều cải thiện nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội ở Bắc Trung Bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 21.1, hãy phân tích thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đóng góp quan trọng vào GRDP của Bắc Trung Bộ, chiếm 18,5 % năm 2021. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở Bắc Trung Bộ có nhiều đặc điểm nổi bật.

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với Bắc Trung Bộ và hiện nay đã chú trọng phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm 74,5 % cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Trồng trọt

Cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ đa dạng, bao gồm: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.

Bảng 21.1. Diện tích gieo trồng một số cây trồng chính của Bắc Trung Bộ năm 2010 và năm 2021

Cây trồng	Năm 2010		Năm 2021	
	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Lúa	690,0	9,2	674,0	9,3
Lạc	70,8	30,6	41,9	25,3
Mía	54,3	20,4	34,8	21,0
Cao su	64,8	8,8	61,4	6,6
Cam	6,6	9,7	13,8	12,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

– Cây lương thực: Lúa chiếm 85,9 % diện tích cây lương thực của Bắc Trung Bộ. Lúa chủ yếu được trồng ở các đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh,...

– Cây công nghiệp: Cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất ở Bắc Trung Bộ là cây lạc, được trồng nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá; tiếp theo là cây mía trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An. Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cao su, được trồng nhiều ở Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị.

– Cây ăn quả: Cam là cây ăn quả nổi bật của Bắc Trung Bộ, ngoài ra còn có bưởi, dừa, nhãn,... được trồng nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh.

b) Chăn nuôi

Chăn nuôi ở Bắc Trung Bộ có sự chuyển biến và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

– Chăn nuôi gia súc: Bắc Trung Bộ có số đàn trâu chiếm hơn 25 % và đàn bò chiếm 17,5 % cả nước, tập trung ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Chăn nuôi lợn phát triển ở tất cả các tỉnh, trong đó Nghệ An có số đàn lợn lớn nhất Bắc Trung Bộ.

– Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là gà và vịt. Số đàn gia cầm chiếm hơn 14,5 % cả nước (năm 2021), mô hình chăn nuôi theo kiểu trang trại chiếm ưu thế ở Bắc Trung Bộ.

? Dựa vào thông tin và hình 21.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật của nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

2. Lâm nghiệp

Năm 2021, giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm 6,8 % cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ. Lâm nghiệp, đặc biệt là trồng rừng và bảo vệ rừng chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Bắc Trung Bộ.

– Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác ngày càng tăng, năm 2021 chiếm gần 26 % cả nước, các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác nhiều là: Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế. Ngoài gỗ, các sản phẩm khác như: củi, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ,... cũng được khai thác và đem lại thu nhập đáng kể cho các hộ dân.

– Trồng và chăm sóc rừng: Công tác trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ, tái sinh rừng được đẩy mạnh, do đó diện tích rừng trồng liên tục tăng lên.

Bảng 21.2. Tổng diện tích rừng và rừng trồng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

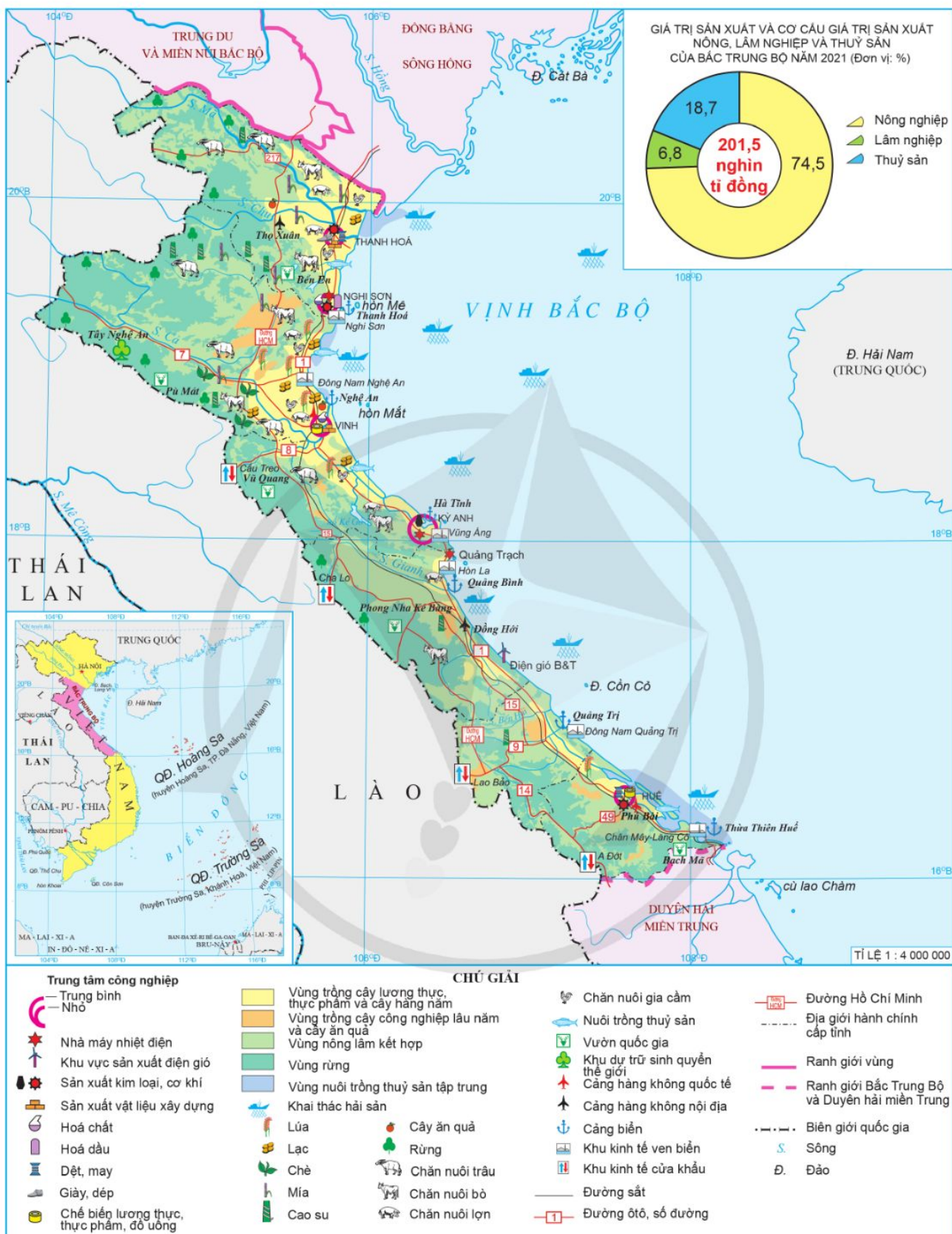
Diện tích	Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng (nghìn ha)		2 807,2	3 045,0	3 126,7	3 131,1
Trong đó: Rừng trồng		679,9	808,9	921,2	929,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, 2022)

Diện tích rừng trồng chiếm hơn 20 % diện tích rừng trồng cả nước (năm 2021). Các tỉnh có diện tích rừng trồng nhiều là: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị,... Ở vùng ven biển, rừng ngập mặn được trồng mới và bảo vệ nghiêm ngặt.

Việc bảo vệ, trồng rừng và phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giúp điều hoà nguồn nước và ứng phó với lũ đột ngột trên các sông. Đối với vùng ven biển, rừng có tác dụng trong việc chắn gió, bão, hạn chế xâm thực bờ biển và ngăn cát bay, cát chảy,... vào đồng ruộng và khu dân cư.

? Dựa vào thông tin và hình 21.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật của lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.



Hình 21.2. Bản đồ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ năm 2021

3. Thuỷ sản

Thuỷ sản đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn ở Bắc Trung Bộ. Năm 2021, giá trị sản xuất thuỷ sản chiếm 18,7 % giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của Bắc Trung Bộ.

– Nuôi trồng thuỷ sản chiếm hơn 6 % diện tích nuôi trồng cả nước (năm 2021), phát triển chủ yếu ở các bãi triều, mặt nước ao hồ, nước lợ, đầm phá nước ngọt. Cá, tôm được nuôi chủ yếu bằng các mô hình thâm canh, bán thâm canh đã mang lại hiệu quả cao, ngoài ra còn nuôi một số loài đặc sản có giá trị kinh tế cao (ba ba, cá bống tượng, cá sấu,...). Các tỉnh có diện tích nuôi trồng thuỷ sản lớn là Thanh Hoá, Nghệ An và Thừa Thiên Huế.

– Khai thác thuỷ sản có sản lượng liên tục tăng lên, năm 2021 chiếm hơn 10 % sản lượng cả nước, chủ yếu là đánh bắt thuỷ sản.

Đánh bắt thuỷ sản xa bờ được đẩy mạnh bằng việc thay đổi trang thiết bị công nghệ, đặc biệt trong khâu chế biến và hệ thống định vị tàu cá. Việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ vừa có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường vừa có ý nghĩa đối với việc bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển đảo nước ta.

Các tỉnh có sản lượng khai thác thuỷ sản lớn ở Bắc Trung Bộ là Nghệ An, Thanh Hoá và Quảng Bình.

 *Dựa vào thông tin và hình 21.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật của thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ.*



1. Dựa vào bảng 21.2, hãy tính tỉ trọng diện tích rừng trồng trong tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021. Nhận xét.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn về một trong các nội dung dưới đây ở Bắc Trung Bộ:

- Sản phẩm nổi bật của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
- Vai trò của rừng đối với kinh tế – xã hội, môi trường.

BÀI 22. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển.
- Trình bày được phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Liên hệ được phát triển kinh tế biển với an ninh quốc phòng.



Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam. Vây lãnh thổ có các thế mạnh và hạn chế gì đối với phát triển các ngành kinh tế biển? Việc phát triển các ngành kinh tế biển và ý nghĩa đối với an ninh quốc phòng ra sao?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

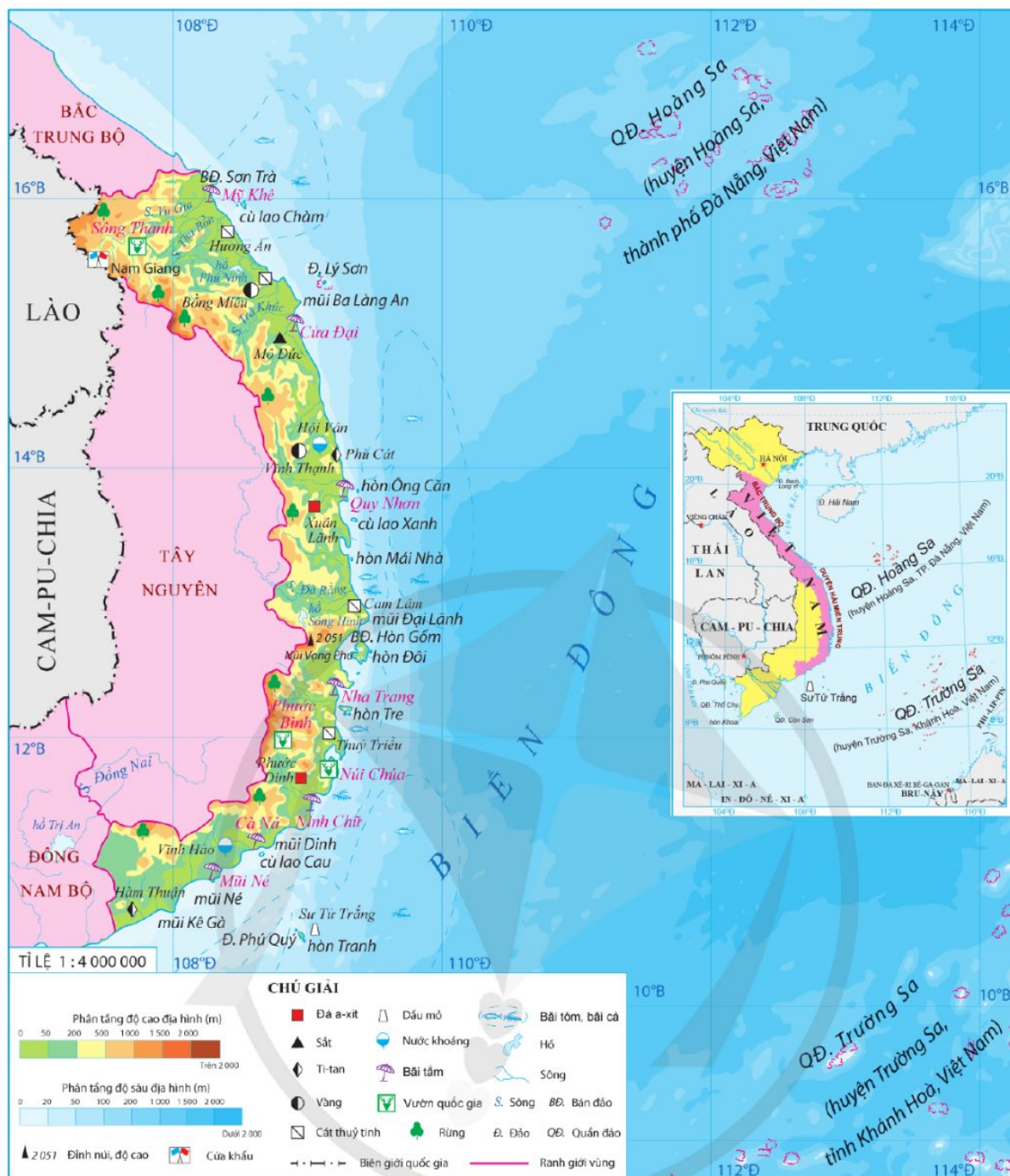
Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; giáp nước láng giềng Lào và Biển Đông rộng lớn. Lãnh thổ nằm gần tuyến hàng hải quốc tế, tạo cho Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.

Duyên hải Nam Trung Bộ gồm các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Diện tích tự nhiên là khoảng 44,5 nghìn km², có vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; có 4 huyện đảo là Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hoà), Lý Sơn (Quảng Ngãi) và Phú Quý (Bình Thuận).



Dựa vào thông tin và hình 22.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.



Hình 22.1. Bản đồ tự nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ

2. Dân số

Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có hơn 9,4 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,96 %. Dân số ở nhóm tuổi từ 15 – 64 tuổi chiếm 65,4 % cơ cấu dân số.

Mật độ dân số ở Duyên hải Nam Trung Bộ là 211 người/km², tỷ lệ dân số thành thị chiếm 40,7 % cơ cấu dân số (năm 2021).

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Chăm, Ra Glai, Gié Triêng, Xơ Đăng, Cơ Tu, Chơ Ro,... cùng với lịch sử hình thành lâu đời đã tạo nên nét đặc sắc về văn hoá và truyền thống sản xuất đặc trưng của lãnh thổ.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày khái quát về dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Các thế mạnh

a) Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng với nguồn lợi thủy sản phong phú; có nhiều bãi cá, bãi tôm và ngư trường lớn (Ninh Thuận – Bình Thuận, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa); hệ sinh thái vùng biển, đảo đa dạng; nhiều vũng vịnh, đầm phá. Đây là tiềm năng lớn cho phát triển ngành thủy sản với các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng.

Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều dãy núi chạy sát ra biển tạo thành các bán đảo (Sơn Trà, Phương Mai, Hòn Gốm,...), vũng vịnh kín gió (Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong,...), gần với tuyến đường biển quốc tế là điều kiện thuận lợi để xây dựng cảng biển, thúc đẩy phát triển giao thông vận tải biển.

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều bãi biển đẹp (Mỹ Khê, Quy Nhơn, Mũi Né,...), vịnh biển nổi tiếng (Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh,...), các đảo (Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý,...) thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch biển, đảo.

Tài nguyên khoáng sản biển nổi bật, có tiềm năng lớn là dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa. Ngoài ra, còn có cát thủy tinh, ti-tan ven biển Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định. Sản xuất muối trong khu vực cũng rất thuận lợi. Đây là cơ sở để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ còn có tiềm năng rất lớn cho phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện mặt trời.

b) Về điều kiện kinh tế – xã hội

Duyên hải Nam Trung Bộ có quy mô dân số lớn, nguồn lao động khá dồi dào, cần cù, chịu khó và trình độ ngày càng được nâng cao.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hiện đại; khoa học – công nghệ được đổi mới theo hướng chuyên môn hoá phục vụ sản xuất và đời sống.

Nhiều chủ trương, đường lối chính sách đầu tư phát triển được chú trọng gắn với các hoạt động kinh tế của người dân tại các địa phương.

Tỉ lệ dân thành thị cao, đô thị hoá và công nghiệp hoá nhanh đã hình thành các đô thị ven biển khá dày; có 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung,... nên rất hấp dẫn các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

Lịch sử hình thành lãnh thổ lâu đời với nhiều nét đặc sắc về văn hoá và truyền thống sản xuất của cộng đồng các dân tộc, đặc biệt là các tài nguyên du lịch văn hoá vùng biển, đảo như: lễ hội; làng nghề truyền thống; loại hình nghệ thuật (bài chòi, tuồng, hò Bả Trạo,...) gắn với cư dân vùng biển, đảo có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

2. Các hạn chế

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán,...) gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và đời sống người dân.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

? Dựa vào thông tin và hình 22.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế để phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

Duyên hải Nam Trung Bộ đã chú trọng khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển và môi trường sinh thái, tạo sức mạnh tổng hợp, củng cố an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển

Đây là ngành phát triển sớm và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ, nổi bật nhất là khai thác hải sản. Giá trị sản xuất và sản lượng khai thác liên tục tăng lên.

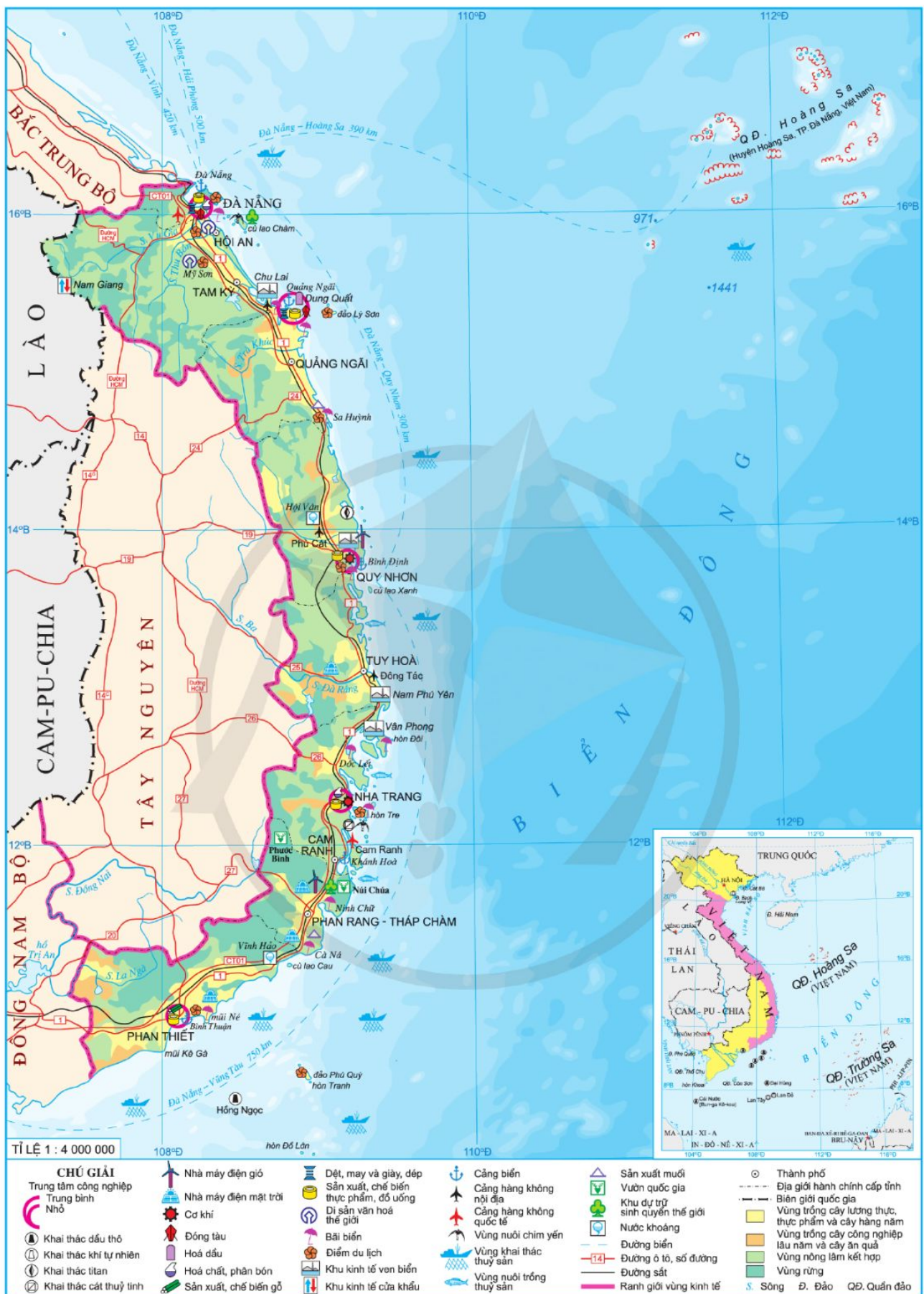
Bảng 22. Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng (nghìn tấn)	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Một số loài có giá trị kinh tế cao như: cá thu, cá ngừ, cá hồng, cá mú. Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn là: Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận. Một số hoạt động khác như chế biến và bảo quản hải sản đông lạnh, hải sản khô, nước mắm,... được phát triển ở hầu khắp các địa phương.

Để tăng năng suất và sản lượng khai thác, người dân ở Duyên hải Nam Trung Bộ đã đầu tư đội tàu công suất lớn với máy móc, thiết bị hiện đại có cả hệ thống giám sát, truy xuất nguồn gốc cùng cải tiến công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm. Điều này giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường và có ý nghĩa trong bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo, thềm lục địa; góp phần thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.



Hình 22.2. Bản đồ phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021

2. Giao thông vận tải biển

Giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ giữ vai trò quan trọng, tạo ra các quan hệ kinh tế trong nước và quốc tế. Ở đây có nhiều cảng biển được xây dựng, các cảng biển quan trọng là: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà,... Trong tương lai, cảng Vân Phong (Khánh Hoà) sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ rất lớn. Năm 2021, khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 1,3 triệu tấn, tương ứng khối lượng hàng hoá luân chuyển là 666,8 triệu tấn.km.

Từ cảng biển của Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành các tuyến đường biển nội địa đến các vùng của nước ta; các tuyến đường biển quốc tế đến các quốc gia trong khu vực và thế giới.

3. Du lịch biển đảo

Du lịch biển đảo ở Duyên hải Nam Trung Bộ rất phát triển với nhiều hoạt động du lịch gắn với khai thác tài nguyên vùng biển đảo. Các sản phẩm du lịch biển đảo nổi bật là: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển đảo gắn với di sản, tìm hiểu văn hoá biển, ẩm thực biển,...

Lượng khách du lịch do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ ở Duyên hải Nam Trung Bộ tăng lên khá nhanh, hằng năm du lịch biển đảo thu hút khoảng 11,4 % lượt khách quốc tế và khoảng 19,4 % lượt khách nội địa so với cả nước. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm khoảng 12,5 % cả nước (năm 2021).

Trên địa bàn có một số điểm, khu du lịch biển đảo nổi tiếng như: Sơn Trà, Mỹ Khê (Đà Nẵng); Cù Lao Chàm (Quảng Nam); Lý Sơn (Quảng Ngãi); Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hoà); Mũi Né (Bình Thuận);... Thành phố Đà Nẵng và Nha Trang là hai trung tâm du lịch biển đảo lớn của Duyên hải Nam Trung Bộ.

4. Khai thác khoáng sản biển

Khai thác khoáng sản biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ nổi bật là muối với sản lượng đứng đầu cả nước và đã hình thành các cánh đồng muối nổi tiếng như: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận),... Ngoài ra, một số khoáng sản khác như: cát thủy tinh, ti-tan (ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định) và khí tự nhiên (ở Bình Thuận) được khai thác và bước đầu đạt hiệu quả.

Nhà máy lọc dầu Dung Quất ở tỉnh Quảng Ngãi, là trung tâm chế biến dầu khí lớn của nước ta và có ý nghĩa rất quan trọng trong tiêu thụ nguyên liệu tại chỗ khi tài nguyên khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa Duyên hải Nam Trung Bộ được khai thác.

? Dựa vào thông tin và hình 22.2, hãy phân tích sự phát triển của các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

IV. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

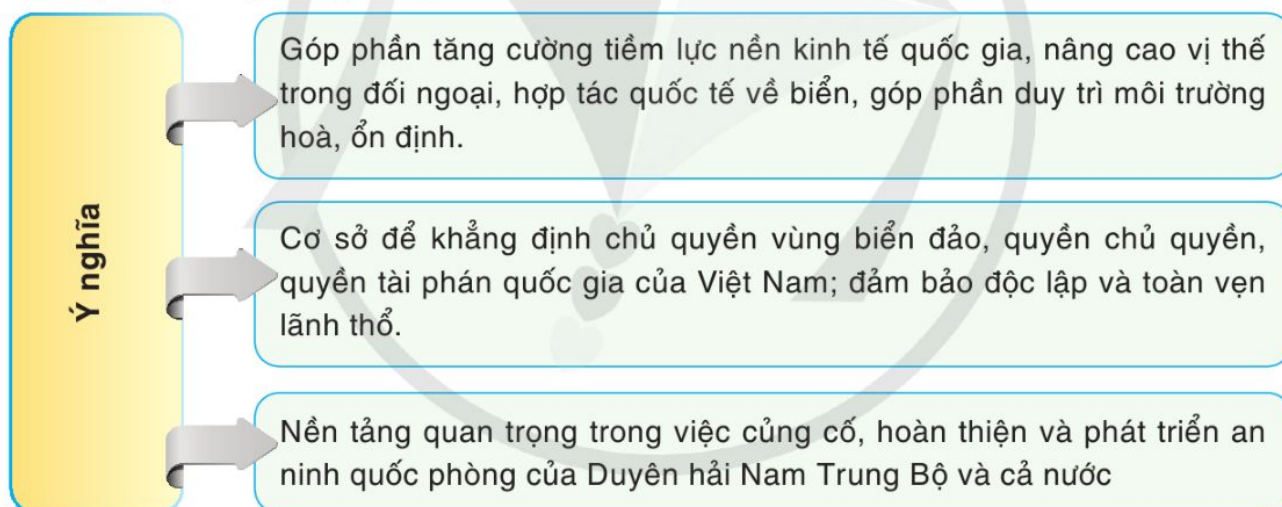
Hướng phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là phát triển triển tổng hợp các ngành kinh tế biển gắn bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo an ninh quốc phòng và hợp tác quốc tế. Cụ thể:

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển để trở thành vùng mạnh về biển, giàu từ biển. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.
- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, hệ thống đô thị ven biển.
- Đẩy mạnh liên kết vùng, mở rộng quan hệ đối ngoại, đặc biệt với nước láng giềng Lào và các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Công.
- Đảm bảo cân bằng, hài hoà giữa phát triển và bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hoá biển đảo; xây dựng môi trường văn hoá, xã hội vùng biển đảo gắn bó, thân thiện; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng và chủ quyền biển, đảo.
- Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và biển, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

V. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG

Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa rất to lớn đối với an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.



Hình 22.3. Sơ đồ ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với an ninh quốc phòng của Duyên hải Nam Trung Bộ

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với an ninh quốc phòng ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Lấy ví dụ cụ thể.



1. Dựa vào bảng 22, hãy vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sản lượng cá biển trong tổng sản lượng hải sản khai thác ở Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021. Nhận xét.



2. Thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một điểm du lịch hoặc một cảng biển của Duyên hải Nam Trung Bộ.

BÀI 23. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thủy điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bô-xit), du lịch.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thủy điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bô-xit, phát triển du lịch.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng.
- Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.



Vùng Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng và đối ngoại của cả nước. Vậy vùng có những thế mạnh và hạn chế gì đối với phát triển kinh tế? Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế ra sao? Ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng là gì?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Tây Nguyên là vùng kinh tế không giáp biển, giáp với vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, an ninh quốc phòng và đối ngoại của nước ta. Vị trí địa lí đã tạo cho vùng nhiều thuận lợi trong mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá với các quốc gia trong tiểu vùng sông Mê Công và các vùng khác trong cả nước.

Tổng diện tích tự nhiên của Tây Nguyên là khoảng 54,5 nghìn km². Lãnh thổ bao gồm 5 tỉnh là: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.



Dựa vào thông tin và hình 23.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí vùng Tây Nguyên.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ vùng Tây Nguyên.

2. Dân số

Năm 2021, vùng Tây Nguyên có trên 6,0 triệu người. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25 %, cao hơn trung bình cả nước. Dân số trong nhóm từ 15 – 64 tuổi chiếm 66,1 % cơ cấu dân số.

Mật độ dân số vùng Tây Nguyên là 111 người/km². Tỷ lệ dân thành thị chiếm 28,9 % dân số toàn vùng (năm 2021).

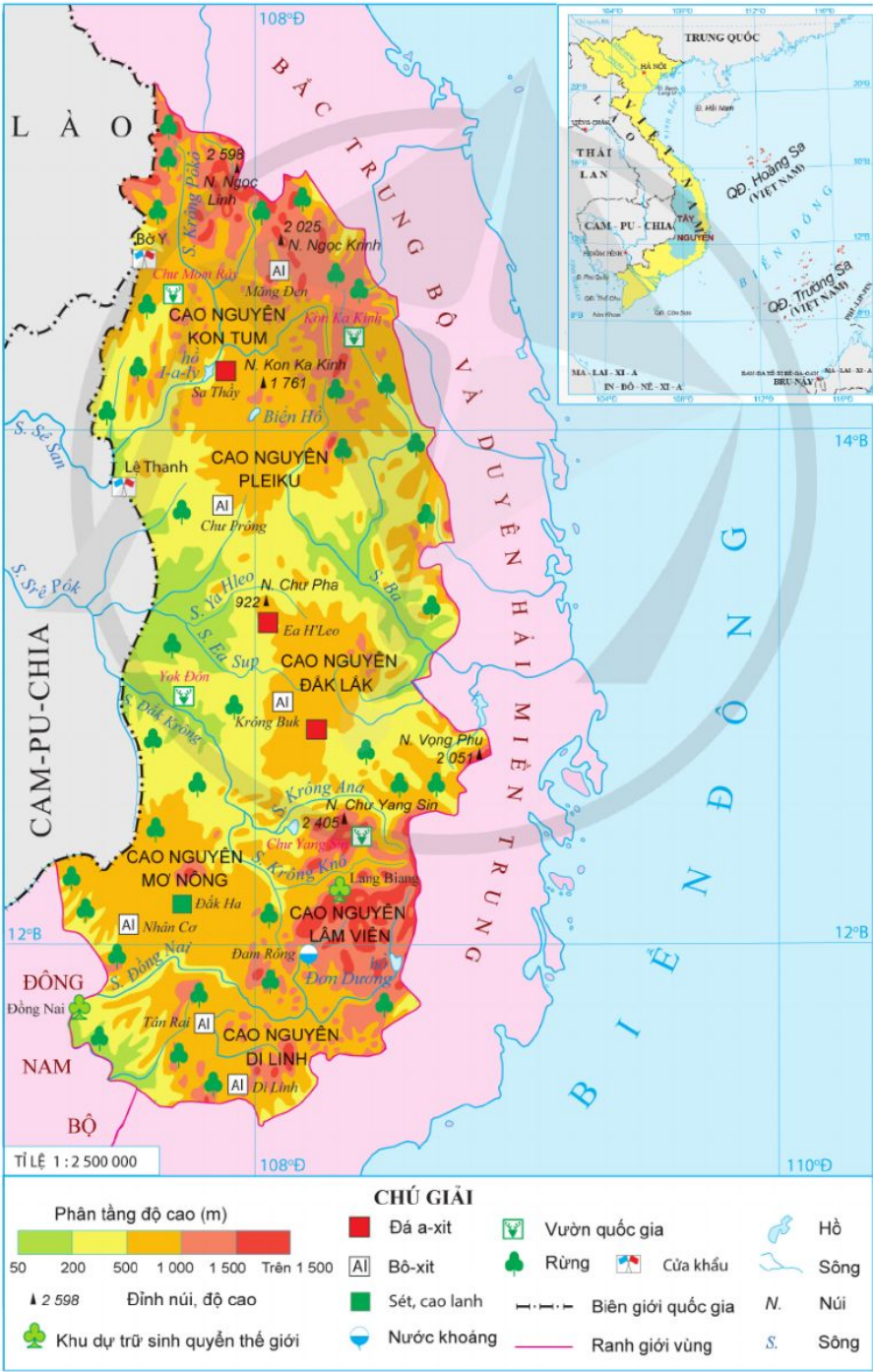
Đây là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như: Kinh, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ-ho, Ba Na, Gia-rai, Tày, Nùng,... Cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên với nhiều bản sắc văn hoá truyền thống, kinh nghiệm sản xuất, luôn đoàn kết, cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày khái quát về dân số của vùng Tây Nguyên.

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thế mạnh

a) Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên



Hình 23.1. Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

Đoàn văn Doanh – THPT Nam Trực – Nam Định

– Địa hình, đất: Địa hình vùng Tây Nguyên chủ yếu là các cao nguyên và khối núi. Các cao nguyên có bề mặt khá bằng phẳng, rộng với đất đai màu mỡ, điển hình là đất đỏ ba-dan thuận lợi cho quy hoạch phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn. Các khối núi cao như: Ngọc Linh, Chư Yang Sin, Bi-doup – Núi Bà,... kết hợp với cảnh quan tự nhiên và khí hậu phân hoá theo độ cao tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

– Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, có sự phân hoá theo mùa rõ rệt. Do ảnh hưởng của độ cao nên các khu vực địa hình trên 1 000 m có khí hậu mát mẻ. Vì thế, vùng có thể đa dạng hoá cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, cây dược liệu,...) và phát triển du lịch.

– Nguồn nước: Trong vùng có nhiều hệ thống sông lớn như: Sê San, Srê Pôk,... và thượng nguồn của sông Ba, Đồng Nai, có trữ lượng thủy năng lớn (chiếm hơn 27 % trữ lượng cả nước), là điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện. Ngoài ra, Tây Nguyên có nhiều thác, hồ nước tạo cảnh quan phát triển du lịch và nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

– Rừng: Vùng có diện tích rừng lớn, năm 2021 chiếm 17,4 % diện tích rừng cả nước, tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loại gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, trắc, sến, nghiến,...) và nhiều loại cây thân gỗ có giá trị. Độ che phủ rừng đạt 46,3 %. Đây là lợi thế lớn để phát triển lâm nghiệp.

– Khoáng sản có giá trị nhất trong vùng là bô-xit với trữ lượng hàng tỉ tấn (chiếm hơn 90 % của cả nước), tập trung nhiều ở Đắk Nông và Lâm Đồng.

b) Về điều kiện kinh tế – xã hội

Tây Nguyên có nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ qua đào tạo ngày càng tăng, người dân có nhiều kinh nghiệm trong trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được hoàn thiện, công nghiệp khai thác và chế biến được đầu tư về vốn, công nghệ.

Nhiều đường lối, chính sách, chương trình và dự án được đầu tư phát triển ở Tây Nguyên đang góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Vùng có tài nguyên du lịch văn hoá đặc sắc, độc đáo gắn với đặc trưng của cộng đồng các dân tộc như: lễ hội, làng nghề truyền thống (dệt thổ cẩm, đan lát,...). Đặc biệt, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

2. Hạn chế

– Sự phân mùa sâu sắc của khí hậu, mùa khô kéo dài (4 – 5 tháng) làm cho mực nước ngầm hạ thấp, do đó công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn, tồn kém là trở ngại lớn đối với sản xuất và đời sống người dân trong vùng.

- Tài nguyên rừng suy giảm, làm giảm nhanh lớp phủ rừng và trữ lượng các loại gỗ, đe dọa đến môi trường sống.
- Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đặc biệt giao thông vận tải và các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục.

? Dựa vào thông tin và hình 23.1, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế ở vùng Tây Nguyên.

III. SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Cây công nghiệp lâu năm

Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta, chiếm hơn 40 % diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước năm 2021. Một số cây trồng chính của vùng là cà phê, hồ tiêu, cao su, điều và chè.

– Cà phê là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Tây Nguyên, có diện tích và sản lượng luôn dẫn đầu cả nước. Hiện nay, việc đầu tư thâm canh, áp dụng cải tiến kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch, chế biến, bảo quản ngày càng tăng nên giá trị của cà phê mang lại lớn và đã góp phần rất lớn đưa nước ta trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới. Cà phê được trồng khắp các tỉnh trong vùng, ba tỉnh trồng nhiều nhất là: Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đắk Nông.

– Hồ tiêu đứng đầu nước ta cả về diện tích và sản lượng, chiếm hơn 2/3 diện tích, sản lượng hồ tiêu cả nước (năm 2021). Hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai.

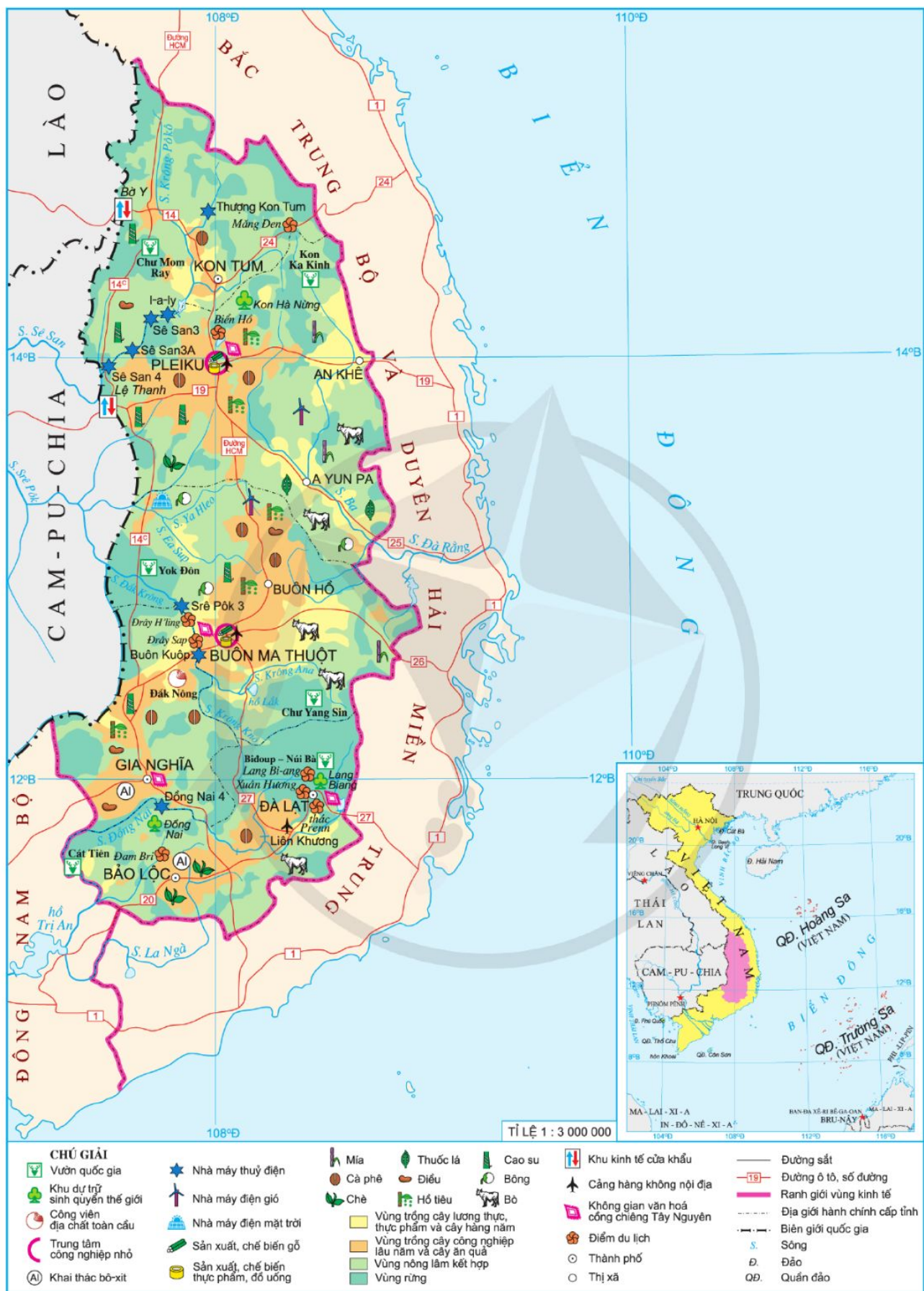
Bảng 23.1. Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên năm 2010 và năm 2021

Loại cây	Cà phê		Hồ tiêu		Cao su		Điều		Chè	
	2010	2021	2010	2021	2010	2021	2010	2021	2010	2021
Diện tích (nghìn ha)	526,7	657,4	22,6	83,5	214,8	232,2	88,1	90,3	25,0	11,6
Sản lượng (nghìn tấn)	1 027,0	1 748,2	47,9	200,8	131,8	287,7	53,0	85,4	204,0	135,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

– Cao su có diện tích lớn thứ hai cả nước. Gần đây, do tích cực đưa giống mới vào trồng đại trà và áp dụng kỹ thuật chăm sóc mới nên năng suất đã tăng lên. Gia Lai và Đắk Lắk là các tỉnh trồng nhiều cao su nhất Tây Nguyên.

– Điều ở vùng Tây Nguyên đứng thứ hai cả nước về diện tích, trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.



Hình 23.2. Bản đồ khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên năm 2021

– Chè được trồng phần lớn ở Lâm Đồng và Gia Lai. Mô hình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP được áp dụng bước đầu đã mang lại hiệu quả.

? Dựa vào thông tin và hình 23.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm của vùng Tây Nguyên.

2. Lâm nghiệp và bảo vệ rừng

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tăng lên, năm 2021 đạt 753,7 nghìn m³. Đắk Lắk và Kon Tum là các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác cao nhất vùng.

Diện tích rừng trồng tăng lên, năm 2021 là 481,9 nghìn ha (chiếm khoảng 10,2 % cả nước), Gia Lai và Lâm Đồng có diện tích rừng trồng lớn nhất vùng.

Bảng 23.2. Diện tích rừng và độ che phủ rừng ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

STT	Năm Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021
1	Diện tích rừng (nghìn ha)	2 874,4	2 561,9	2 562,0	2 572,1
	– Rừng tự nhiên (nghìn ha)	2 653,9	2 246,0	2 179,8	2 104,1
	– Rừng trồng (nghìn ha)	220,5	315,9	382,2	468,0
2	Độ che phủ rừng (%)	50,2	46,1	46,0	46,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

Ở Tây Nguyên, hoạt động lâm sinh và bảo vệ rừng luôn được chú trọng với một số biện pháp: khai thác hợp lý và hiệu quả, thực hiện tốt các chính sách giao đất, giao rừng đến hộ gia đình, cộng đồng; hỗ trợ về tài chính, đào tạo kỹ thuật; tích cực bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao chất lượng rừng; chống nạn phá rừng và khai thác rừng bừa bãi.

Phát triển lâm nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên và cả Duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt là bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai, bão lụt, hạn hán,...

? Dựa vào thông tin và hình 23.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng ở vùng Tây Nguyên.

3. Thủy điện

Vùng Tây Nguyên đã khai thác thế mạnh và phát triển thủy điện từ rất sớm, trữ năng thủy điện tập trung chủ yếu trên các sông Sê San, Srê Pôk và Đồng Nai.

Trên lưu vực sông Sê San có Nhà máy Thủy điện I-a-ly (công suất 720 MW) và 4 bậc thang thủy điện là Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4, Pây Krông với tổng công suất khoảng 1 500 MW. Trên lưu vực sông Srê Pôk có 6 bậc thang thủy điện với tổng công suất khoảng 600 MW. Trên sông Đồng Nai có Nhà máy Thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3 và Đồng Nai 4 với tổng công suất trên 700 MW.

Tổng sản lượng điện toàn vùng chiếm hơn 10 % sản lượng điện cả nước năm 2021.

Xây dựng các nhà máy thủy điện cũng như hình thành các bậc thang thủy điện ở Tây Nguyên góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, tiết kiệm nguồn nước và chi phí xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường, góp phần đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống người dân, ngoài ra còn phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi,...

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra trong phát triển thủy điện của vùng là cần lưu ý bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ nhằm tránh những ảnh hưởng lớn đến môi trường, cân bằng sinh thái và đời sống của cộng đồng dân cư.

? Dựa vào thông tin và hình 23.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố thủy điện ở vùng Tây Nguyên.

4. Khai thác bô-xit

Khai thác bô-xit ở Tây Nguyên được triển khai trong dự án A-lu-min Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhà máy sản xuất a-lu-min Nhân Cơ (Đắk Nông), công suất mỗi dự án là 650 nghìn tấn a-lu-min/năm, sản lượng bô-xit khai thác đạt 260 triệu tấn năm 2021. Khai thác và chế biến bô-xit ở các nhà máy bước đầu đã được áp dụng công nghệ kĩ thuật tiên tiến nên sản lượng và năng suất ngày càng tăng lên.

Khai thác bô-xit đã mở ra hướng phát triển công nghiệp mới cho vùng Tây Nguyên là khai thác và chế biến quặng bô-xit để tạo ra a-lu-min, tiến tới sản xuất nhôm cho vùng và cả nước, đóng góp cho ngân sách địa phương, giúp rút ngắn khoảng cách chênh lệch kinh tế – xã hội giữa Tây Nguyên và các vùng trên cả nước.

Tuy nhiên, khai thác bô-xit cần gắn với chế biến, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại; bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và đặc biệt lưu ý đến phương án thu và xử lí bùn đỏ hiệu quả, bền vững. Ngoài ra, đối với các mỏ bô-xit trong khu đông dân cư, tiến hành khai thác sớm và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, có chính sách bồi thường phù hợp, ổn định đời sống người dân.

? Dựa vào thông tin và hình 23.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố khai thác bô-xit vùng Tây Nguyên.

5. Du lịch

Du lịch ở Tây Nguyên phát triển khá nhanh với đa dạng loại hình và sản phẩm du lịch, nổi bật là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị độc đáo của các dân tộc,...

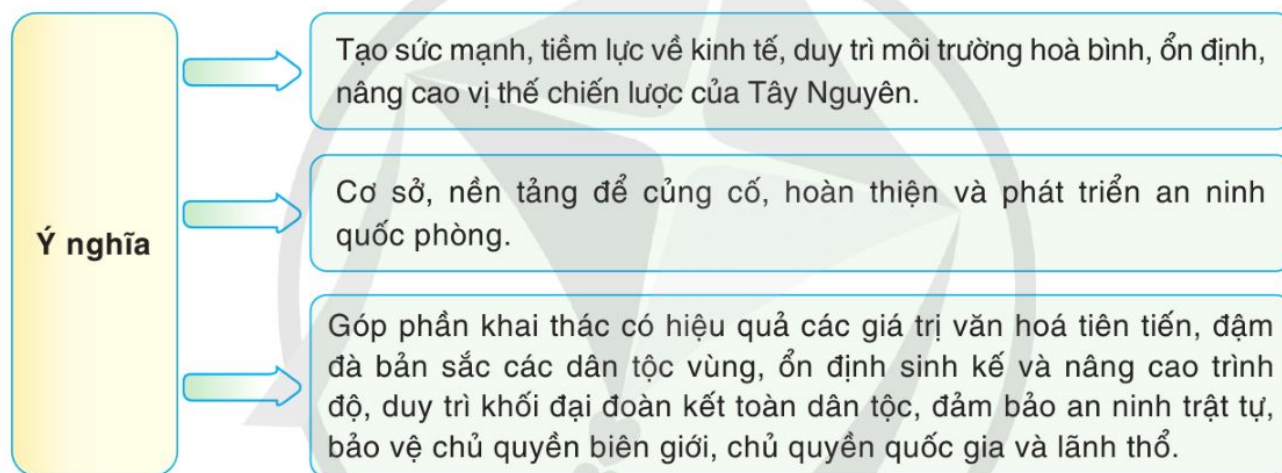
Khách du lịch do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ ở vùng Tây Nguyên chủ yếu là khách nội địa, chiếm hơn 90 % tổng lượt khách đến vùng. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm hơn 3 % của cả nước (năm 2021).

Các điểm du lịch, khu du lịch nổi tiếng của Tây Nguyên là: thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng); Vườn quốc gia Yok Đôn, Buôn Đôn (Đắk Lắk); Măng Đen (Kon Tum); I-a-ly (Gia Lai);... Hai trung tâm du lịch của vùng là thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) và thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk).

? Dựa vào thông tin và hình 23.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành du lịch vùng Tây Nguyên.

IV. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG

Phát huy vai trò là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt, việc phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh quốc phòng.



Hình 23.3. Sơ đồ ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở vùng Tây Nguyên

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với an ninh quốc phòng ở vùng Tây Nguyên. Nêu ví dụ cụ thể.



1. Dựa vào bảng 23.1, hãy vẽ biểu đồ cột nhóm thể hiện diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên năm 2010 và năm 2021. Rút ra nhận xét.



2. Thu thập tài liệu, viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về một sản phẩm cây công nghiệp lâu năm của vùng Tây Nguyên theo gợi ý dưới đây:

- Vai trò và tác động (giải quyết việc làm, thu nhập,...).
- Tình hình phát triển (diện tích, sản lượng, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, thị trường tiêu thụ,...).
- Đặc điểm phân bố.

BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.



Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, là vùng kinh tế năng động, đi đầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vậy Đông Nam Bộ có những thế mạnh và hạn chế gì đối với phát triển kinh tế – xã hội? Các ngành công nghiệp; dịch vụ; nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ra sao? Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường như thế nào?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển hàng đầu cả nước. Vùng tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên; giáp nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông

Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất cả nước, trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học – công nghệ, giao lưu quốc tế và 5 tỉnh là: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích tự nhiên của vùng khoảng 23,6 nghìn km². Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn với các đảo và một quần đảo Côn Sơn (thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Đông Nam Bộ có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng ở khu vực phía nam và cả nước.



Dựa vào thông tin và hình 24.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.

2. Dân số

Đông Nam Bộ là vùng có dân số đông, năm 2021 có trên 18,3 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,98 %, tỉ lệ gia tăng dân số cơ học là 1,6 %. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên chiếm 54,1 % dân số của vùng (năm 2021).

Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao, năm 2021 mật độ dân số của vùng là 778 người/km², cao gấp 2,6 lần mật độ trung bình cả nước. Đây cũng là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước với 66,4 %.

Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Chăm, Khơ-me, Hoa,... với văn hoá truyền thống phong phú, đa dạng.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu khái quát về dân số của vùng Đông Nam Bộ.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Các thế mạnh chủ yếu

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình: Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế. Đất có hai nhóm chính là đất ba-dan có diện tích khoảng 40 % và đất xám phù sa cổ có diện tích khoảng 40 %, thích hợp cho phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, hồ tiêu) và cây ăn quả.

– Khí hậu: Đông Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn, phân hoá hai mùa mưa, khô rõ rệt, thuận lợi cho hoạt động sản xuất diễn ra quanh năm và phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới cho năng suất cao.

– Nguồn nước: Vùng Đông Nam Bộ có hệ thống sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ và các hồ như: Dầu Tiếng, Trị An,... có giá trị phát triển thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước nóng, nước khoáng (Bình Châu thuộc Bà Rịa – Vũng Tàu), thích hợp cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

– Rừng ở Đông Nam Bộ phần lớn là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, phân bố chủ yếu ở Đồng Nai và Bình Phước. Vùng có các vườn quốc gia là: Cát Tiên, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Lò Gò – Xa Mát và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ và Đồng Nai. Tài nguyên rừng ở đây có ý nghĩa lớn cho việc đảm bảo môi trường sinh thái và du lịch.

– Khoáng sản của vùng có một số loại có giá trị như: dầu mỏ và khí tự nhiên (chiếm tới 93,3 % trữ lượng dầu mỏ của cả nước). Ngoài ra, trong vùng còn có các khoáng sản khác như: ti-tan, cao lanh, đá vôi,... là nguyên quan trọng cho các ngành công nghiệp khai thác và chế biến.

– Tài nguyên biển: Đông Nam Bộ có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên, gần các ngư trường lớn, có các đảo, bãi tắm và phong cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển: khai thác dầu thô và khí tự nhiên, khai thác thủy sản, xây dựng cảng nước sâu, du lịch biển đảo,...

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, người lao động có trình độ và chuyên môn đào tạo chiếm tỉ lệ cao. Đồng thời, Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút lực lượng lao động có chuyên môn cao. Đây là điều kiện để phát triển đa ngành kinh tế và các ngành có trình độ khoa học kỹ thuật cao.



Hình 24.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển đồng bộ, hiện đại tạo sức thu hút lớn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Vùng có nhiều chính sách đổi mới, sáng tạo, phù hợp với mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại của cả nước, tạo nền tảng và động lực phát triển.

2. Các hạn chế chủ yếu

– Mùa khô mưa ít gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt; xâm nhập mặn và các diễn biến thất thường của biến đổi khí hậu.

– Tỷ lệ dân nhập cư cao, gây sức ép đến nhà ở, cơ sở hạ tầng, việc làm, an sinh xã hội của vùng, nhất là tại các khu công nghiệp.

– Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước.

? Dựa vào thông tin và hình 24.1, hãy:

– Phân tích các thế mạnh đối với phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ.

– Phân tích các hạn chế cần giải quyết trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất nước ta. Năm 2021, GRDP của vùng chiếm 30,6 % cả nước. Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là các ngành kinh tế chủ đạo với tỉ trọng ngày càng cao.

1. Công nghiệp

Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp hàng đầu của cả nước, giá trị sản xuất liên tục tăng qua các năm.

Bảng 24.1. Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ lệ so với cả nước của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Giá trị sản xuất (nghìn tỉ đồng)	1 465,9	2 644,3	3 941,9	4 026,2
So với cả nước (%)	48,9	39,3	33,8	31,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng. Bên cạnh các ngành công nghiệp dựa trên lợi thế về tài nguyên và lao động như: công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt, may và giày dép,... Đông Nam Bộ đã hình thành các ngành công nghiệp mới, sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn và thân thiện với môi trường như: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; cơ khí ô tô; sản xuất phần mềm, sản phẩm số;...

Năm 2021, Đông Nam Bộ có 99 khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, chiếm 34,4 % cả nước. Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nhất vùng.

Các trung tâm công nghiệp của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu, Thuận An,...

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

2. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng, cơ cấu khá đa dạng: giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng,...

a) Giao thông vận tải

Đông Nam Bộ là đầu mối giao thông lớn nhất khu vực phía nam và quan trọng của cả nước. Số lượt vận chuyển hành khách và hàng hoá của vùng ngày càng tăng, nhất là vận chuyển hàng hoá, chiếm 17,7 % khối lượng vận chuyển hàng hoá của cả nước (năm 2021). Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải lớn nhất vùng. Mạng lưới giao thông của vùng Đông Nam Bộ có đủ loại hình, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

– Đường bộ có mạng lưới dày đặc, từ đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh kết nối đến các tỉnh trong vùng và các vùng khác thông qua các quốc lộ (1, 51, 13, 20, 22,...); tuyến cao tốc Bắc – Nam (đã đưa vào khai thác một số đoạn/ tuyến như Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây) và vành đai đô thị (ở Thành phố Hồ Chí Minh).

– Đường sắt: Vùng có tuyến đường sắt Thống Nhất chạy qua và kết thúc tại Thành phố Hồ Chí Minh, cùng một số tuyến đường sắt đô thị như Bến Thành – Suối Tiên,...

– Đường thủy: Mạng lưới giao thông đường thủy của vùng ngày càng phát triển và hoàn thiện, bao gồm cả đường thủy nội địa và đường biển với các tuyến nội địa, quốc tế. Vùng có hệ thống cảng biển quan trọng như cảng tổng hợp quốc gia Bà Rịa – Vũng Tàu, cảng đầu mối khu vực như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.

– Hàng không: Đông Nam Bộ có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước với các đường bay trong nước, quốc tế và cảng hàng không Côn Đảo. Cảng hàng không quốc tế Long Thành (Đồng Nai) đang được xây dựng.

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển giao thông vận tải ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Thương mại

Hoạt động nội thương của Đông Nam Bộ phát triển và phân bố rộng rãi phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu

dịch vụ tiêu dùng của vùng tăng nhanh, năm 2021 chiếm 27,8 % cả nước. Số lượng các cơ sở bán lẻ hiện đại (siêu thị và trung tâm thương mại) ngày càng nhiều, tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

Bảng 24.2. Một số chỉ tiêu của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (nghìn tỉ đồng)	616,1	1070,9	1 570,1	1 224,2
Số lượng (siêu thị)	170	212	290	287
Số lượng trung tâm thương mại (trung tâm)	36	57	68	67

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

Hoạt động ngoại thương của Đông Nam Bộ rất phát triển. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của vùng năm 2021 là 236,5 tỉ USD, chiếm 35,3 % tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu cả nước; trong đó trị giá xuất khẩu đạt 112,6 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 123,9 tỉ USD. Hoạt động xuất, nhập khẩu phát triển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Nam Bộ là dầu thô, hàng nông sản và nông sản chế biến; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; hàng dệt, may và giày, dép,... Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; nguyên phụ liệu dệt, may và giày, dép,... Thị trường nhập khẩu chính là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU,...

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành thương mại ở vùng Đông Nam Bộ.

c) Du lịch

Đông Nam Bộ là một trong những vùng du lịch phát triển của nước ta. Năm 2021, vùng thu hút trên 20 % lượt khách do các cơ sở lưu trú và lễ hành phục vụ. Doanh thu du lịch lễ hành của vùng chiếm khoảng 38 % cả nước.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng được xác định là: du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hoá – lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển đảo,...

Các địa bàn du lịch trọng điểm của vùng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh (gắn với khu rừng sác Cần Giờ và hệ thống di tích lịch sử văn hoá nội thành); Tây Ninh (gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng); thành phố Vũng Tàu (gắn với Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo).

Hai trung tâm du lịch lớn của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch quốc gia, động lực phát triển du lịch toàn vùng và khu vực phía nam.

d) Tài chính ngân hàng

Đông Nam Bộ là vùng có dịch vụ tài chính ngân hàng phát triển, các nền tảng công nghệ hiện đại được ứng dụng rộng rãi. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống, dịch vụ tài chính ngân hàng như: giao dịch số, điện tử,... được chú trọng phát triển. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm tài chính lớn có vai trò quan trọng đối với vùng và cả nước.

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành du lịch ở vùng Đông Nam Bộ.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tuy chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GRDP của toàn vùng, song có đóng góp quan trọng về giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp luôn chiếm ưu thế, với 80,8 % giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng (năm 2021), trong đó thế mạnh là cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.

Đông Nam Bộ là vùng có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn ở nước ta. Các cây trồng chủ lực của vùng là cao su, điều và hồ tiêu. Các tỉnh có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất vùng là Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh.

Bảng 24.3. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

STT	Cây trồng	Năm	2010	2015	2021
1	Cây công nghiệp lâu năm		792,7	808,0	804,3
	– Cao su		441,4	546,0	547,6
	– Điều		225,7	187,4	192,6
	– Hồ tiêu		25,3	38,2	38,3
	– Cây công nghiệp lâu năm khác		100,3	36,4	25,8
2	Cây ăn quả		94,4	133,3	129,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Đông Nam Bộ là một trong những vùng trồng cây ăn quả lớn của cả nước. Các cây ăn quả đặc sản là: xoài, bưởi, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt,... Cây ăn quả được trồng tập trung, với các giống mới có năng suất cao, theo tiêu chuẩn VietGAP. Các tỉnh Đồng Nai và Tây Ninh có diện tích trồng cây ăn quả lớn nhất vùng.

Ngành chăn nuôi ở vùng Đông Nam Bộ phát triển khá nhanh theo hướng trang trại tập trung quy mô lớn, áp dụng các quy trình công nghệ chăn nuôi, chế biến hiện đại, giống mới cho năng suất và chất lượng cao,... Gia cầm, lợn, bò (chủ yếu là bò sữa) là các vật nuôi chủ yếu trong vùng, được nuôi nhiều ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành nông nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Thủy sản

Thủy sản là ngành kinh tế quan trọng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng Đông Nam Bộ. Trong giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng thủy sản tăng nhanh, trong đó khai thác thủy sản chiếm ưu thế và tập trung chủ yếu ở Bà Rịa – Vũng Tàu. Vùng đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại, đánh bắt xa bờ, định vị tàu thuyền, nâng cấp đội tàu khai thác ngoài khơi,... Nuôi trồng thủy sản phân bố chủ yếu ở Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nuôi trồng thủy sản của vùng đang có sự chuyển đổi chủng loại nuôi sang các giống mới, đặc sản, có giá trị kinh tế cao và nhu cầu lớn trên thị trường.

Bảng 24.4. Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

Năm \ Sản lượng	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng (nghìn tấn)	364,5	436,4	519,8	518,3
– Khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
– Nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy trình bày tình hình phát triển ngành thủy sản ở vùng Đông Nam Bộ.

c) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (2,4 % năm 2021) bao gồm khai thác gỗ và lâm sản, trồng rừng và chăm sóc rừng. Sản lượng gỗ khai thác năm 2021 là hơn 450 nghìn m³. Khai thác gỗ tập trung chủ yếu ở Đồng Nai.

Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng trong vùng được chú trọng phát triển, diện tích rừng trồng duy trì khoảng 220 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng mới hàng năm dao động khoảng từ 5,0 đến gần 7,0 nghìn ha tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh. Các hoạt động từ rừng tạo ra việc làm, thu nhập cho người dân sống quanh vùng rừng, có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin và hình 24.2, hãy phân tích tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ có mối quan hệ chặt chẽ, đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động, đi đầu trong việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế. Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội đã gây ra nhiều áp lực đến môi trường của vùng.

Việc phát triển Đông Nam Bộ phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại dựa vào khoa học, công nghệ, chuyển đổi số,... đã tác động tích cực đến môi trường của vùng, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên của vùng Đông Nam Bộ đã góp phần đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất, môi trường sống xanh cho cộng đồng dân cư toàn vùng.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.



1. Dựa vào bảng 24.1, hãy nhận xét về sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết một đoạn văn ngắn về ngành khai thác dầu thô ở vùng Đông Nam Bộ.

BÀI 25. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.
- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
- Vẽ được biểu đồ kinh tế – xã hội, nhận xét và giải thích.



Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt vấn đề đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta. Vậy vùng có những thế mạnh và hạn chế gì? Tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên? Tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng ra sao?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Cửu Long có ba mặt giáp biển, giáp với vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia. Vị trí địa lí đã tạo điều kiện thuận lợi cho vùng phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển và mở rộng giao lưu các vùng trong nước, các nước trong khu vực và quốc tế.

Vùng gồm có các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương là: Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long. Diện tích tự nhiên toàn vùng là khoảng 40,9 nghìn km²; vùng biển rộng lớn, có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có thành phố đảo Phú Quốc và huyện đảo Kiên Hải (tỉnh Kiên Giang).



Dựa vào thông tin và hình 25.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày về phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Dân số

Đồng bằng sông Cửu Long có dân số đông, năm 2021 là khoảng 17,4 triệu người (chiếm khoảng 17 % cả nước). Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,55 %. Về cơ cấu, dân số từ 15 – 64 tuổi chiếm 69,4 % dân số toàn vùng.

Năm 2021, mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long là 426 người/km²; tỉ lệ dân số thành thị chiếm 26,4 % tổng số dân của vùng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,... Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất (đặc biệt là nghề trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản) cùng với văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của vùng.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy nêu khái quát về dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, đồng thời cũng còn một số hạn chế cần phải khắc phục.

a) Thế mạnh

– Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, được bồi tụ phù sa bởi hệ thống sông Mê Công và phù sa biển. Vùng có quỹ đất lớn với các nhóm đất chính: nhóm đất phù sa sông phân bố ven sông Tiền, sông Hậu; nhóm đất phèn ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng trũng Cà Mau,...; nhóm đất mặn ở vịnh đai ven biển. Điều kiện địa hình và đất đã tạo thuận lợi cho vùng quy hoạch sản xuất lương thực, thực phẩm quy mô lớn.

Khí hậu có tính chất cận xích đạo, phân hoá theo mùa khô và mưa rõ rệt. Đây là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và du lịch.

Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, có hai nhánh sông chính (sông Tiền và sông Hậu) của hệ thống sông Cửu Long với nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hoà là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch. Hơn nữa, địa hình thấp, cắt xẻ nhiều tạo nên nhiều vùng trũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

Tài nguyên sinh vật Đồng bằng sông Cửu Long phong phú, có hơn 240 nghìn ha rừng năm 2021, chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm ở các vườn quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ,...), khu dự trữ sinh quyển (Mũi Cà Mau, Kiên Giang,...) cùng động vật có giá trị, đặc biệt là loài cá và loài chim. Hệ sinh thái rừng trong vùng có ý nghĩa rất lớn trong cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.

Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn, có ngư trường Cà Mau – Kiên Giang với nhiều bãi cá, bãi tôm lớn; vùng biển có nhiều đảo, quần đảo và một số bãi tắm, điều này tạo thế mạnh cho vùng phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

Khoáng sản có giá trị nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa (tập trung ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Mã Lai – Thổ Chu), than bùn (ở Tứ giác Long Xuyên, Kiên Giang, Hậu Giang) và đá vôi (ở Kiên Giang). Đây là nguồn nguyên liệu cho phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai khoáng.



Hình 25.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Về điều kiện kinh tế – xã hội:

Vùng có quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào và tỉ lệ lao động qua đào tạo ngày càng được nâng cao, người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, thích ứng với tự nhiên.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật của Đồng bằng sông Cửu Long đang được hoàn thiện, trong đó hệ thống giao thông được đầu tư đa dạng loại hình, hiện đại,... tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

Đặc trưng của vùng đất sông nước cùng truyền thống văn hoá, lịch sử cách mạng, nghệ thuật đặc sắc đã tạo sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

b) Hạn chế

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng của nước ta chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu.

Mùa khô kéo dài, gia tăng xâm nhập mặn vào đất liền, thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế.

? Dựa vào thông tin và hình 25.1, hãy chứng minh thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ưu đãi với nhiều tiềm năng, thế mạnh cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng cũng phải đối mặt với không ít hạn chế như mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, triều cường và những thách thức lớn trước tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc sử dụng hợp lí thiên nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi phải đi đôi với cải tạo.

Việc cải tạo và sử dụng hợp lí tự nhiên nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước, trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh; góp phần khẳng định vị trí, vai trò là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta.

Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long là tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế gắn với khai thác hiệu quả các thế mạnh, đồng thời cải tạo tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cụ thể:

– Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, bền vững gắn xây dựng nông thôn mới với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, trái cây và lúa gạo.

– Chú trọng phát triển mạnh ngành du lịch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển năng lượng tái tạo.

– Tăng cường công tác quản lí và sử dụng hiệu quả các nguồn lực gắn với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái nhất là tài nguyên đất, nước và rừng.

– Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước sông Mê Công; chủ động kiểm soát lũ, đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ sinh hoạt và sản xuất trong vùng.

? Dựa vào thông tin và hình 25.1, hãy:

- Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày hướng sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực và thực phẩm của nước ta, việc phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm có vai trò rất lớn đối với vùng và cả nước, cụ thể:

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng mà tự nhiên mang lại.
- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác trong vùng, đặc biệt là công nghiệp chế biến.
- Giải quyết việc làm, tạo sinh kế cho người dân, thực hiện quá trình xây dựng nông thôn mới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Góp phần sử dụng hợp lý tự nhiên, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Lấy ví dụ cụ thể.

2. Tình hình phát triển

a) Sản xuất lương thực

Lúa là cây lương thực chính của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm hơn 99 % diện tích cây lương thực có hạt).

Bảng 25.1. Sản xuất lúa gạo ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

STT	Năm Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021
1	Diện tích (nghìn ha)	3 945,9	4 301,5	3 963,7	3 898,6
	So với cả nước (%)	52,7	55,0	54,5	53,9
2	Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3
	So với cả nước (%)	54,0	56,7	55,6	55,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất nước ta, diện tích và sản lượng lúa luôn chiếm hơn 50 %, năng suất lúa cả năm luôn cao hơn trung bình cả nước.



Hình 25.2. Bản đồ sử dụng hợp lý tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

Vùng đã thay đổi giống lúa năng suất thấp sang giống lúa cao sản, chất lượng cao thích nghi với điều kiện sinh thái; thay đổi mùa vụ, cải tạo thủy lợi, cải tạo đất hoang hoá, chủ động tưới tiêu, xả phèn, rửa mặn,... Lúa được trồng nhiều ở Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp và Hậu Giang.

b) Sản xuất thực phẩm

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thủy sản lớn nhất nước ta cả về giá trị sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản chiếm trên 50 % giá trị sản xuất thủy sản cả nước năm 2021.

Bảng 25.2. Diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2015	2020	2021
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản (nghìn ha)		742,7	757,0	801,3	811,6
2	Tổng sản lượng thủy sản (nghìn tấn)		2 999,1	3 703,4	4 834,2	4 918,6
	– Nuôi trồng		1 986,6	2 471,3	3 320,8	3 410,5
	– Đánh bắt		1 012,5	1 232,1	1 513,4	1 508,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn, chiếm gần 72 % cả nước năm 2021, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng nhanh với các loại thủy sản đa dạng như: cá da trơn, chình, cá lóc, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, sò huyết, nghêu,... Các mô hình nuôi thâm canh và ứng dụng công nghệ cao được áp dụng rộng rãi. Các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn là: Cà Mau (đứng đầu cả nước), Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng,...

Sản lượng thủy sản khai thác tăng liên tục và chiếm gần 39 % sản lượng thủy sản khai thác cả nước (năm 2021), chủ yếu khai thác xa bờ. Nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, giảm tổn thất sau thu hoạch, các địa phương trong vùng đã chú trọng xây dựng hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá. Các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản lớn là: Kiên Giang (đứng đầu cả nước), Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang,...

Ngoài ra, Đồng bằng sông Cửu Long còn đứng đầu cả nước về trồng rau các loại, chăn nuôi gia cầm, đáng chú ý đây là vùng nuôi vịt hàng hoá lớn nhất cả nước. Chăn nuôi gia súc nổi bật là lợn và bò. Đàn lợn và đàn bò tăng với tốc độ khá nhanh để đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho thị trường trong vùng và Thành phố Hồ Chí Minh.

? Dựa vào thông tin và hình 25.2, hãy trình bày tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

IV. DU LỊCH

1. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long rất phong phú và độc đáo, có sức hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên: Vùng đồng bằng châu thổ có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nhiều cù lao, cồn như: cù lao Thới Sơn, cù lao Dung, cồn Phụng,...; xứ sở của các vườn cây ăn quả, chợ nổi; hệ sinh thái đất ngập nước và rừng tràm điển hình (U Minh Thượng, U Minh Hạ,...), vườn quốc gia (Tràm Chim, Phú Quốc), các sân chim, vườn cò. Ngoài ra, tài nguyên du lịch biển, đảo ở Phú Quốc, Hà Tiên cũng rất hấp dẫn.

Về tài nguyên du lịch văn hoá: Hệ thống các chùa Khơ-me và nhiều di tích lịch sử – văn hoá đặc thù và đa dạng như di tích khảo cổ (Óc Eo), di tích cách mạng, văn hoá tín ngưỡng, trong đó có nhiều di tích quốc gia đặc biệt (Rạch Gầm – Xoài Mút, trại giam Phú Quốc, khu lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng). Đặc biệt, vùng có nghệ thuật Đờn ca tài tử là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

? Dựa vào thông tin và hình 25.2, hãy trình bày về tài nguyên du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình phát triển

Du lịch Đồng bằng sông Cửu Long có các sản phẩm đặc trưng là du lịch sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo,...

Hàng năm, Đồng bằng sông Cửu Long thu hút khoảng 7 % số khách quốc tế, gần 13 – 15 % khách nội địa do các cơ sở lưu trú và lễ hành phục vụ. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm gần 7 % cả nước (năm 2021).

Thành phố Cần Thơ và thành phố Phú Quốc là trung tâm du lịch có ý nghĩa quan trọng của vùng, ngoài ra trong vùng có một số khu và điểm du lịch khác như: Thới Sơn (Tiền Giang), Năm Căn – Mũi Cà Mau (Cà Mau), khu lưu niệm Cao Văn Lầu (Bạc Liêu), Tràm Chim (Đồng Tháp), chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ), các điểm du lịch gắn với hệ sinh thái rừng ở các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển của vùng,...

? Dựa vào thông tin và hình 25.2, hãy trình bày tình hình phát triển du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



1. Dựa vào bảng 25.1, hãy vẽ biểu đồ kết hợp (cột và đường) thể hiện diện tích và sản lượng sản xuất lúa gạo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021. Rút ra nhận xét.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết một đoạn văn ngắn về một trong những nội dung dưới đây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

- Loại hình nghệ thuật Đờn ca tài tử.
- Một sản phẩm hoặc hoạt động du lịch sinh thái sông nước miệt vườn.

BÀI 26. THỰC HÀNH:

VIẾT BÁO CÁO VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ

Học xong bài này, em sẽ:

Biết cách thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

I. CHUẨN BỊ

- Bản đồ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Các tư liệu thu thập từ các nguồn khác nhau như sách, báo, các website, internet,...

II. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Thu thập và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó.

III. GỢI Ý

1. Gợi ý các nội dung bài báo cáo

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long:
 - + Đối với tự nhiên.
 - + Đối với kinh tế – xã hội.
- Các giải pháp ứng phó:
 - + Nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu (cơ cấu mùa vụ; cơ cấu cây trồng, vật nuôi,...).
 - + Nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu (trong sản xuất, giáo dục, tuyên truyền,...).

2. Gợi ý thu thập tài liệu

- Các báo cáo liên quan đến khí hậu và biến đổi khí hậu ở các địa phương.
- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 04 năm 2022 về phương hướng phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

BÀI 27. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.
- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển; các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.
- Sử dụng số liệu, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.



Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện phát triển thuận lợi, giữ vai trò động lực cho sự phát triển chung của cả nước. Vậy đặc điểm chung của bốn vùng kinh tế trọng điểm nước ta là gì? Quá trình hình thành và phát triển, nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng này như thế nào?



I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

- Các vùng kinh tế trọng điểm gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có ranh giới cụ thể và có thể thay đổi tùy theo chiến lược phát triển kinh tế – xã hội từng thời kì của đất nước.
- Mạng lưới kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư, nâng cấp đặc biệt so với các vùng địa lí khác.
- Có đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng vào quy mô GDP cả nước, thu hút sự phát triển các ngành mới, công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.
- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cao.
- Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong nước và FDI, làm nền tảng quan trọng thúc đẩy nền kinh tế cả nước.



Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Bảng 27.1. Quá trình hình thành và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta

Vùng	Quá trình hình thành và phát triển
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	– Được thành lập năm 1997, bao gồm: thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. – Năm 2004, vùng được bổ sung thêm 2 tỉnh là Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Như vậy, hiện nay vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	– Được thành lập năm 1997, bao gồm: thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Quảng Ngãi. – Năm 2004, vùng được bổ sung thêm tỉnh Bình Định. Như vậy, hiện nay vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	– Được thành lập năm 1998, bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu. – Năm 2003, vùng được bổ sung thêm 3 tỉnh là: Bình Phước, Tây Ninh và Long An. – Năm 2004, vùng được bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang. Như vậy, hiện nay vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Được thành lập năm 2009, bao gồm: thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

III. CÁC NGUỒN LỰC, THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

a) Nguồn lực

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có diện tích tự nhiên gần 15,8 nghìn km². Năm 2021, dân số là khoảng 17,6 triệu người, mật độ dân số là 1 119 người/km².

Nằm ở phía bắc vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có vị trí địa lý và nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội. Trong vùng có

Thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học – công nghệ, đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước. Phía đông tiếp giáp với vùng biển giàu tiềm năng, cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc, có khả năng xây dựng cảng nước sâu và phát triển dịch vụ cảng biển.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có một số khoáng sản quan trọng như: than đá (chiếm 98,0 % trữ lượng than đá cả nước), than nâu, đá vôi làm xi măng, cao lanh,... Vùng có nhiều tài nguyên du lịch, nhiều đảo, bãi biển và danh thắng nổi tiếng, trong đó có các di sản thế giới, tạo điều kiện cho phát triển du lịch.

Vùng có nguồn lao động dồi dào với tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo khá cao; là địa bàn tập trung nhiều nhất các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu. Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển và tương đối đồng bộ với đủ loại hình đường bộ, đường cao tốc, các trục quốc lộ hướng tâm từ Hà Nội đi. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có các cảng hàng không quốc tế: Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn; cảng tổng hợp quốc gia Hải Phòng, cảng đầu mối khu vực Quảng Ninh. Đây là những nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

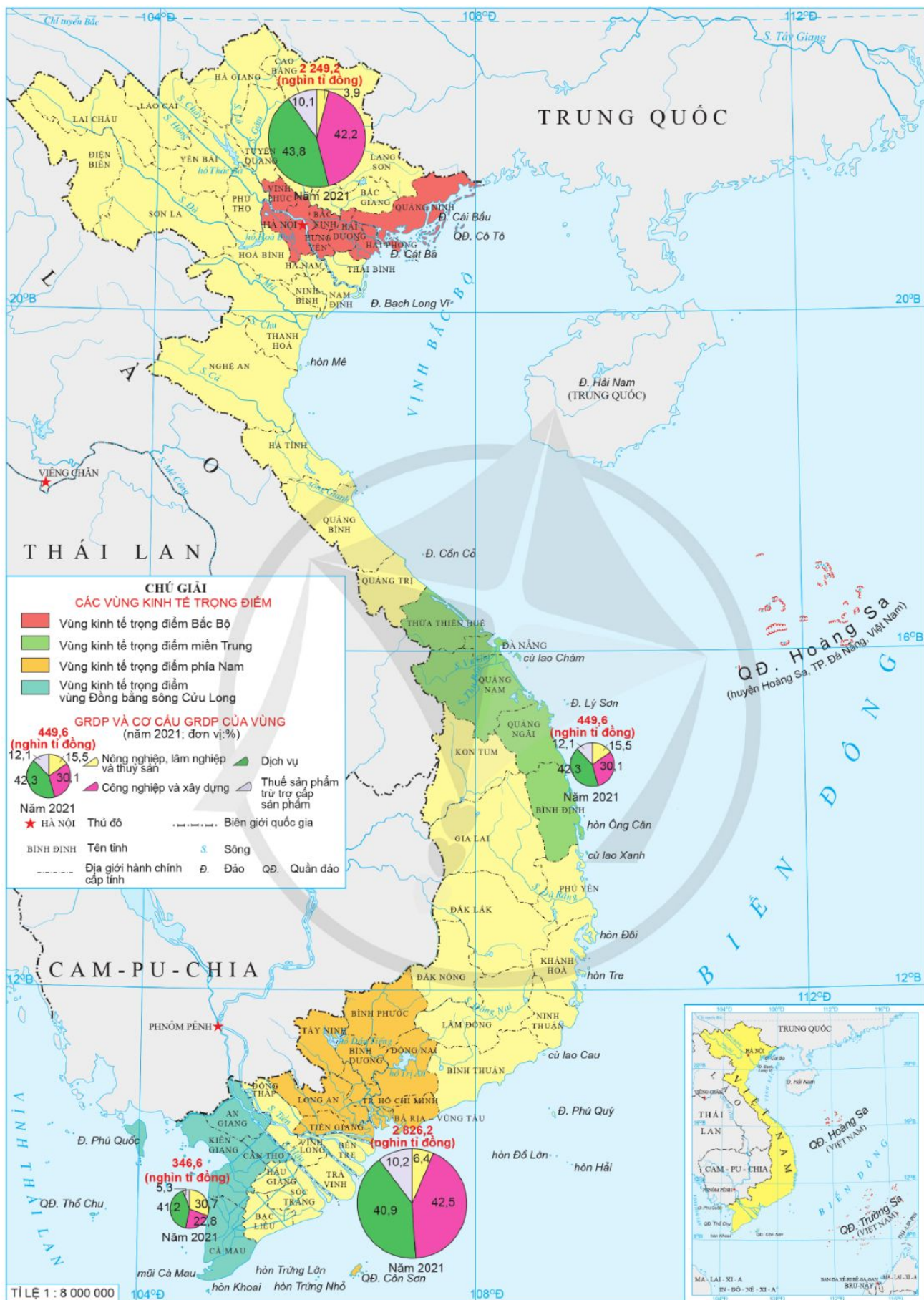
b) Thực trạng

Bảng 27.2. Một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Tỉ lệ GRDP vùng so với cả nước (%)		23,7	26,6
2	Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		6,5	3,9
	– Công nghiệp, xây dựng		29,4	42,2
	– Dịch vụ		50,1	43,8
	– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		14,0	10,1
3	GRDP/người (triệu đồng)		43,4	127,6
4	Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp vùng so với cả nước (%)		26,1	33,8
5	Tỉ lệ trị giá xuất khẩu vùng so với cả nước (%)		23,3	31,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có đóng góp lớn vào GRDP cả nước, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng, lan toả, liên kết chặt chẽ với các địa phương khác cùng phát triển.



Hình 27. Bản đồ các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam năm 2021

Cơ cấu kinh tế của vùng hiện đại, trong đó dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất, tiếp theo là công nghiệp, xây dựng; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng giảm.

Các ngành công nghiệp chủ đạo là sản xuất sản phẩm điện tử, tin học, chế tạo ô tô; sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt, may và giày, dép; khai thác than;... Sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh nhờ khai thác lợi thế về tài nguyên, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự hoạt động của các khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển.

Là cửa ngõ giao thương của khu vực phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có đóng góp lớn vào trị giá xuất khẩu của cả nước và là địa bàn có du lịch phát triển.

c) Định hướng

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tiếp tục giữ vai trò đầu tàu cả nước với định hướng tập trung vào xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ; dịch vụ công nghệ cao; tài chính ngân hàng,...

? Dựa vào thông tin và hình 27, hãy trình bày các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Nguồn lực

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có diện tích tự nhiên khoảng 28 nghìn km². Năm 2021, dân số của vùng trên 6,6 triệu người, mật độ dân số là 236 người/km².

Vùng nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, trung độ trên các trục giao thông Bắc – Nam, mặt tiền hướng ra biển của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược trong giao lưu kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây, có quan hệ chặt chẽ với vùng Tây Nguyên, nước bạn Lào, Cam-pu-chia và xa hơn với Thái Lan, Mi-an-ma,... nối liền với tuyến đường biển quốc tế. Thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng của vùng.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có đường bờ biển dài, vùng biển rộng lớn, nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa; nhiều vũng vịnh, đầm phá với tài nguyên biển phong phú tạo thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Vùng có nguồn lao động dồi dào với gần 53 % dân số, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo khá cao, có nhiều di sản văn hoá thế giới cùng nhiều di tích quốc gia với các bãi biển, cảnh quan đẹp tạo thuận lợi cho phát triển du lịch.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là trung tâm khoa học – công nghệ, giáo dục, đào tạo của cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên; có cơ sở hạ tầng đa dạng với đủ loại hình được đầu tư nâng cấp, trong đó có 2 cảng hàng không quốc tế (Đà Nẵng và Phú Bài), các cảng hàng không nội địa (Chu Lai, Phù Cát) và có cảng biển đầu mối khu vực (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định).

b) Thực trạng

Bảng 27.3. Một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Tỉ lệ GRDP vùng so với cả nước (%)		5,3	5,4
2	Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		16,6	15,1
	– Công nghiệp và xây dựng		25,7	31,3
	– Dịch vụ		44,3	41,3
	– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		13,4	12,3
3	GRDP/người (triệu đồng)		22,7	67,9
4	Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp vùng so với cả nước (%)		5,0	4,1
5	Tỉ lệ trị giá xuất khẩu vùng với cả nước (%)		2,5	2,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đóng góp khoảng 5,3 % GRDP cả nước. Trong cơ cấu kinh tế, khu vực dịch vụ phát triển nhờ khai thác lợi thế với dịch vụ cảng biển và du lịch; tỉ trọng công nghiệp tăng lên với các ngành chủ yếu là chế biến, sản xuất thực phẩm; giày, dép và dệt, may; công nghiệp cơ khí ô tô, công nghiệp hoá lọc dầu,...; kinh tế thủy sản (chủ yếu là khai thác).

c) Định hướng

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung định hướng phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch biển và du lịch sinh thái; sản xuất, lắp ráp ô tô, công nghiệp hoá dầu,...

? Dựa vào thông tin và hình 27, hãy trình bày các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Nguồn lực

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có diện tích tự nhiên khoảng 30,6 nghìn km². Năm 2021, dân số của vùng là trên 21,8 triệu người, mật độ dân số là 712 người/km².

Vùng có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội cả nước, hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ; khoa học – công nghệ, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung trữ lượng dầu khí lớn nhất cả nước, có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, có ngư trường lớn; điều kiện khí hậu và đất trồng thích hợp cho cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

Đây là vùng tập trung đông dân số, có nguồn lao động dồi dào với trình độ chuyên môn và cách thức tổ chức sản xuất cao, có hệ thống đô thị phát triển và tỉ lệ đô thị hoá cao (với 58,4 %), có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Vùng được đầu tư về cơ sở hạ tầng với đủ loại hình: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không (trong đó có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước), cảng biển tổng hợp quốc gia Bà Rịa – Vũng Tàu,... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội trong vùng, mở rộng kinh tế liên vùng và quốc tế.

b) Thực trạng

Bảng 27.4. Một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Tỉ lệ GRDP vùng so với cả nước (%)		39,7	33,5
2	Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		6,9	6,4
	– Công nghiệp và xây dựng		44,7	42,6
	– Dịch vụ		38,2	40,8
	– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		10,2	10,2
3	GRDP/người (triệu đồng)		59,8	129,6
4	Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp vùng so với cả nước (%)		51,6	35,5
5	Tỉ lệ trị giá xuất khẩu vùng với cả nước (%)		64,2	36,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có tiềm lực kinh tế lớn nhất, năng động nhất, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của cả nước, hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của các vùng xung quanh. Vùng có cơ cấu GRDP hiện đại, tương đồng với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Các ngành kinh tế chủ chốt là dịch vụ cảng biển; du lịch; công nghiệp khai thác dầu khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống; trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều,...).

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đứng đầu về số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng vốn đăng kí. Đây cũng là vùng mang về nguồn thu ngoại tệ từ trị giá xuất khẩu lớn nhất cả nước.

c) Định hướng

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung vào các ngành công nghệ cao: sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử; phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, chế biến dầu khí, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, đảo); kinh tế số; tài chính, ngân hàng;...

? Dựa vào thông tin và hình 27, hãy trình bày các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Nguồn lực

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phía nam của nước ta, có diện tích tự nhiên khoảng 16,6 nghìn km². Năm 2021, dân số của vùng là gần 6,1 triệu người, mật độ dân số là 365 người/km².

Vùng có vị trí địa lý chính trị, an ninh quốc phòng và giao thương thuận lợi với các địa bàn lân cận, với các nước Cam-pu-chia và Thái Lan. Vùng có tài nguyên biển phong phú, đường bờ biển khá dài, vùng biển rộng (gồm cả biển Đông và vịnh Thái Lan) với nhiều đảo, trong đó có đảo Phú Quốc lớn nhất cả nước và là thành phố đảo trực thuộc tỉnh Kiên Giang.

Vùng có quỹ đất nông nghiệp lớn, nguồn nước ngọt dồi dào và sự đa dạng, đặc trưng của hệ thực, động vật trong các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu bảo tồn tự nhiên. Ngoài ra, vùng còn có dầu khí, đá vôi,...

Vùng có nguồn lao động dồi dào với kinh nghiệm trồng lúa, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, chủ yếu là đường bộ, đường thủy và đường hàng không; có cảng hàng không quốc tế (Cần Thơ, Phú Quốc) và cảng hàng không nội địa (Rạch Giá, Cà Mau); cảng biển đầu mối Cần Thơ,... Trên địa bàn vùng có các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học, công nghệ tập trung ở thành phố Cần Thơ – cực tăng trưởng của vùng.

b) Thực trạng

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long chưa thật sự phát triển do xuất phát điểm thấp và được thành lập muộn hơn so với các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta.

Bảng 27.5. Một số chỉ tiêu về thực trạng phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Năm	2010	2021
1	Tỉ lệ GRDP vùng so với cả nước (%)		4,7	4,1
2	Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		36,9	30,8
	– Công nghiệp và xây dựng		24,6	23,0
	– Dịch vụ		34,3	40,9
	– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		4,2	5,3
3	GRDP/người (triệu đồng)		25,0	57,1
4	Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp vùng so với cả nước (%)		5,9	2,0
5	Tỉ lệ trị giá xuất khẩu vùng với cả nước (%)		4,1	1,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Năm 2021, vùng chỉ đóng góp 4,1 % GRDP cả nước; tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản khá cao; là trung tâm hàng đầu cả nước về diện tích lúa và sản lượng lúa (chiếm 23,0 % diện tích lúa và 24,0 % sản lượng lúa cả nước); khai thác và chế biến thủy sản (chiếm 25,2 % sản lượng thủy sản cả nước). Lúa gạo và thủy sản là hai mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của vùng.

c) Định hướng phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, hiệu quả cao; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản và thủy sản,...

? Dựa vào thông tin và hình 27, hãy trình bày các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



1. Lựa chọn một trong các vùng kinh tế trọng điểm, dựa vào số liệu trong bài, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GRDP năm 2021. Nhận xét và giải thích.



2. Hãy thu thập tài liệu, viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một sản phẩm hoặc một hoạt động kinh tế nổi bật của một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm của nước ta.

BÀI 28. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.
- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo.



Biển Đông và các đảo, quần đảo là một bộ phận không thể tách rời trong lãnh thổ Việt Nam. Biển được coi là không gian sinh tồn, phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia trên biển. Tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay ra sao? Việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước ở Biển Đông có ý nghĩa chiến lược như thế nào?



I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG

Biển Đông nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3,447 triệu km² (lớn thứ 2 trong các biển của Thái Bình Dương), nằm trong khoảng từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 121°Đ. Trong Biển Đông có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ và hai vịnh có diện tích lớn là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan.

Biển Đông là biển tương đối kín; phía bắc và phía tây được bao bọc bởi phần đất liền của Trung Quốc và bán đảo Đông Dương, phía đông và phía nam là các vòng cung đảo.

Biển Đông có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc trưng cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.



Dựa vào thông tin và hình 28.1, hãy trình bày khái quát về Biển Đông.



Hình 28.1. Bản đồ vị trí Biển Đông

II. VÙNG BIỂN VIỆT NAM, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

Vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của các nước Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia và Trung Quốc.

Trong vùng biển có hàng nghìn hòn đảo lớn, nhỏ và nhiều bãi đá ngầm. Có những đảo lớn như Phú Quốc, Cái Bàu, Cát Bà,...; có những nơi, đảo cụm lại thành quần đảo như Cô Tô, Thổ Chu, Hoàng Sa, Trường Sa,... Các đảo ven bờ tập trung nhiều ở Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Khánh Hoà và Kiên Giang. Có hai quần đảo lớn, xa bờ là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà).

Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước: là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là giới hạn để xác định đường cơ sở, là điều kiện để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày về vùng biển và các đảo, quần đảo của nước ta.

III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở VÙNG BIỂN, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

Vùng biển, các đảo và quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

1. Tài nguyên sinh vật biển

Sinh vật trên vùng biển nước ta rất phong phú với hơn 2 000 loài cá, trên 100 loài tôm, hơn 1 800 động vật thân mềm và hơn 600 loài rong biển,... trong đó có nhiều loài đặc sản như: bào ngư, sò huyết, hải sâm,... Trên các đảo đá ven bờ còn có chim yến, tạo mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Các hệ sinh thái vùng biển cũng rất đa dạng và giàu có với nhiều loài thực vật và động vật như: các loài san hô, cỏ biển, rùa biển,...

Vùng biển nước ta còn có các ngư trường, có bốn ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Đây là điều kiện thuận lợi cho nước ta đẩy mạnh phát triển ngành khai thác thủy sản biển.

2. Tài nguyên khoáng sản biển

Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn, ước tính khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí, tập trung ở 8 bể trầm tích: Sông Hồng, Hoàng Sa, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Tư Chính – Vũng Mây, Trường Sa và Ma Lay – Thổ Chu, thuận lợi cho ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

Biển còn cung cấp nguồn muối vô tận, nhiều vùng ven biển nước ta có tiềm năng sản xuất muối, đặc biệt ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Ven biển còn có ti-tan, cát trắng,...

3. Tài nguyên du lịch biển đảo

Tài nguyên du lịch biển đảo rất phong phú với nhiều cảnh quan đẹp như: các bãi biển (Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mỹ Khê, Nha Trang, Mũi Né, Ninh Chữ,...), vịnh biển (vịnh Hạ Long, vịnh Non Nước, vịnh Cam Ranh, vịnh Vân Phong,...), các đảo (Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc,...), các đầm phá, bãi triều,... thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển đảo.

Du lịch biển đảo đang là thế mạnh cho các tỉnh ven biển, làm thay đổi cơ cấu kinh tế cho các vùng.

4. Tài nguyên năng lượng biển

Vùng biển Việt Nam còn có tài nguyên năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy và dòng hải lưu. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta hình thành và phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo.

? Dựa vào thông tin bài học, hãy chứng minh vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

IV. KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN – ĐẢO VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

1. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo

Khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo là việc khai thác các tài nguyên biển, không gian biển để phát triển bền vững kinh tế biển, đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền trên biển đảo là mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế biển ở nước ta đã đặt ra.

a) Khai thác sinh vật biển

Trước đây, nước ta chủ yếu khai thác gần bờ. Trong những năm gần đây, nhờ chú trọng đầu tư phương tiện, đổi mới kỹ thuật cùng với nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy chế biến nên việc đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh. Sản lượng khai thác thủy sản biển tăng nhanh, đặc biệt là cá biển. Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác thủy sản biển cao hàng đầu cả nước. Các tỉnh có ngành này phát triển mạnh là: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi và Bình Định. Ngoài khai thác cá biển, nước ta còn khai thác nhiều loài sinh vật biển khác như: tôm, cua, mực,...

Bảng 21.1. Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1 660,1	2 273,4	2 988,1	3 743,8
Trong đó: Cá biển	1 075,3	1 664,8	2 235,1	2 922,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, 2022)

Việc khai thác sinh vật biển đang góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế biển như: du lịch biển đảo, các ngành dịch vụ biển,... Tuy nhiên, việc khai thác cần gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi và bảo vệ môi trường.

b) Khai thác khoáng sản biển

Hiện nay, nhiều loại khoáng sản biển ở nước ta đã được khai thác và mang lại hiệu quả cao. Quá trình thăm dò dầu khí được tiến hành từ sớm, với khoảng 4 vạn tấn dầu được khai thác vào năm 1986. Sau đó, nước ta tiếp tục tìm kiếm, mở rộng hợp tác với các nước khác nên sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên ngày càng tăng nhanh. Trong giai đoạn 2010 – 2021, tổng sản lượng khai thác đạt gần 180 triệu tấn dầu thô và 113 tỉ m³ khí tự nhiên, chủ yếu ở bể Nam Côn Sơn, Cửu Long,... Sản lượng dầu thô khai thác chủ yếu để xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các nhà máy lọc hoá dầu ở Nghi Sơn (Thanh Hoá), Dung Quất (Quảng Ngãi), Long Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu). Khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy sản xuất điện – đạm Cà Mau, Phú Mỹ,...

Nghề muối được phát triển từ khá sớm nhưng năng suất còn thấp, sản xuất chưa ổn định, tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Bình Thuận,...



Khai thác ti-tan, cát trắng chủ yếu ở Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà.

Quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản biển cần quan tâm đến bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, tránh ảnh hưởng đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

c) *Giao thông vận tải biển*

Hệ thống cảng biển của Việt Nam trong nhiều năm qua không ngừng được mở rộng và phát triển, đóng vai trò là đầu mối phục vụ xuất, nhập khẩu hàng hoá, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Hiện nay, cả nước có 34 cảng biển (có hai cảng đặc biệt là Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu cùng với các cảng biển tổng hợp địa phương). Nước ta đã hình thành và phát triển các tuyến vận tải biển quốc tế và nội địa.

Ngành vận tải biển đứng đầu về khối lượng luân chuyển trong các loại hình giao thông vận tải ở nước ta. Trong giai đoạn 2000 – 2020, khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng khá nhanh, sau đó có giảm ở giai đoạn 2020 – 2021, đặc biệt là khối lượng luân chuyển.

Bảng 21.2. Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển ngành vận tải đường biển của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	1,4	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	30,0	145,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, 2022)

Giao thông vận tải đường biển tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập; tuy nhiên, cũng cần tập trung khai thác có hiệu quả các cảng biển, dịch vụ vận tải biển và đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải.

d) *Du lịch biển – đảo*

Cùng với sự tăng trưởng và phát triển nhanh chóng của ngành du lịch cả nước, du lịch biển – đảo phát triển mạnh cả về số lượt khách và tổng thu du lịch. Tuy nhiên, đại dịch COVID 19 đã ảnh hưởng không nhỏ đối với sự phát triển của du lịch biển – đảo trong giai đoạn 2020 – 2021.

Nhiều sản phẩm du lịch như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển; lặn biển; thể thao biển;... được chú trọng đẩy mạnh. Nhiều khu vực du lịch biển – đảo tiếp tục được đầu tư phát triển như: Nha Trang, Đà Nẵng, Hạ Long, Phú Quốc, Côn Đảo, Bình Thuận,...

Du lịch biển – đảo góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh, thành phố ven biển, tăng cường sự kết nối giữa các vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, cần khai thác hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường vùng biển đảo.

? *Dựa vào thông tin và hình 28.2, hãy trình bày tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên vùng biển – đảo nước ta.*

2. Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta

Việc bảo vệ môi trường biển ở nước ta là rất cần thiết vì:

- Bảo vệ môi trường biển cho phép nước ta phát triển đa dạng các hoạt động kinh tế biển, đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường.
- Môi trường biển là không thể chia cắt, một vùng nước nhỏ bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng nước rộng lớn cũng như trên các đảo. Mặt khác, môi trường đảo sẽ thay đổi rất nhanh khi có tác động của con người.
- Một số vùng biển đang bị ô nhiễm, nguồn lợi ven bờ đang suy giảm.
- Bảo vệ môi trường biển còn là cơ sở để nước ta tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng và khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy giải thích sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.*

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG VÀ HƯỚNG CHUNG TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÙNG BIỂN ĐẢO

1. Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước

Biển Đông có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước.

- Về kinh tế: Biển Đông là biển rộng, có nhiều tiềm năng lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế biển, làm giàu từ biển. Việc đẩy mạnh khai thác tiềm năng ở Biển Đông sẽ tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế đất nước, nâng cao hơn nữa vị thế của kinh tế biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển, giảm sự phát triển chênh lệch giữa các vùng. Biển còn là cửa ngõ để Việt Nam trao đổi, giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Phát huy các thế mạnh kinh tế biển sẽ góp phần củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng cho đất nước.

– Về an ninh quốc phòng: Biển Đông có ý nghĩa là tuyến phòng thủ chiến lược hướng đông của đất nước, là cơ sở để gắn kết giữa các căn cứ trên đất liền với các đảo, quần đảo xa bờ. Đặc biệt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vừa có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông, vừa là các trạm chốt tiền tiêu, bảo đảm an ninh quốc phòng cho nước ta.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng cho đất nước.*

2. Hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông

Để bảo vệ vững chắc chủ quyền và những lợi ích của vùng biển – đảo, hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông là:

– Kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982.

– Tham gia thực thi đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố chung của các bên về ứng xử ở Biển Đông (DOC); sớm kết thúc đàm phán, kí kết Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC) thực chất, hiệu quả phù hợp với luật pháp quốc tế.

– Phát triển kinh tế biển gắn với phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng, hợp tác quốc tế về biển.

? *Dựa vào thông tin bài học, hãy trình bày hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.*



1. Hãy cho biết các ngành kinh tế biển của nước ta phát triển dựa trên những thế mạnh nào về tự nhiên.



2. Thu thập tài liệu, giới thiệu khái quát về các ngành kinh tế biển của nước ta (khai thác sinh vật biển, du lịch biển – đảo, giao thông vận tải biển, khai thác khoáng sản).

BÀI 29. THỰC HÀNH:

VIẾT VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TUYÊN TRUYỀN VỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CỦA VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Thu thập, viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

II. CHUẨN BỊ

- Thu thập tư liệu từ các nguồn khác nhau như: sách, báo, internet,... về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
- Bản đồ phát triển kinh tế biển đảo và các đảo, quần đảo Việt Nam.

III. GỢI Ý

1. Gợi ý nội dung bài báo cáo

Lựa chọn một trong hai nội dung sau:

- a) Vai trò của biển – đảo đối với việc bảo vệ chủ quyền của đất nước.
- b) Suy nghĩ về trách nhiệm của bản thân trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

2. Gợi ý thu thập tư liệu

- Thu thập tư liệu từ các sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
- Một số website có tư liệu về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam:
 - + Báo Điện tử Chính phủ: <https://baochinhphu.vn/khoa-giao/bien-viet-nam.htm>
 - + Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam: <https://dangcongsan.vn/bien-dao-viet-nam>
 - + Cục Biển và hải đảo Việt Nam: <http://vasi.gov.vn/>
 - + Báo Điện tử Hải quân Việt Nam: <https://baohaiquanvietnam.vn/danh-muc/vi-chu-quyen-bien-dao>

BÀI 30. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam và kiến thức đã có.
- Phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư – xã hội, kinh tế địa phương dựa vào việc sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,...
- Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề dựa vào việc thu thập các tài liệu, tranh ảnh, số liệu,...

I. NỘI DUNG THỰC HÀNH

Viết báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề:

- Chủ đề 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính.
- Chủ đề 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- Chủ đề 3: Dân cư và xã hội.
- Chủ đề 4: Kinh tế.

II. CHUẨN BỊ

Thu thập tư liệu từ các nguồn khác nhau như: sách, báo, internet,... về địa lí địa phương.

III. GỢI Ý

1. Gợi ý thu thập tài liệu

- Tài liệu giáo dục địa phương.
- Sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, website,... liên quan đến địa lí địa phương.
- Niên giám thống kê của địa phương.
- Các kết quả điều tra, các báo cáo về tự nhiên, dân cư, kinh tế của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Gợi ý nội dung các chủ đề

Chủ đề 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính

- Vị trí địa lí: Nằm ở vùng nào? Tiếp giáp những đâu? Nêu hệ toạ độ địa lí.
- Phạm vi lãnh thổ: Tổng diện tích bao nhiêu? Bao gồm những bộ phận nào?
- Phân chia hành chính: Gồm bao nhiêu quận, huyện, thành phố, thị xã? Vị trí, giới hạn của các đơn vị hành chính đó.

Chủ đề 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

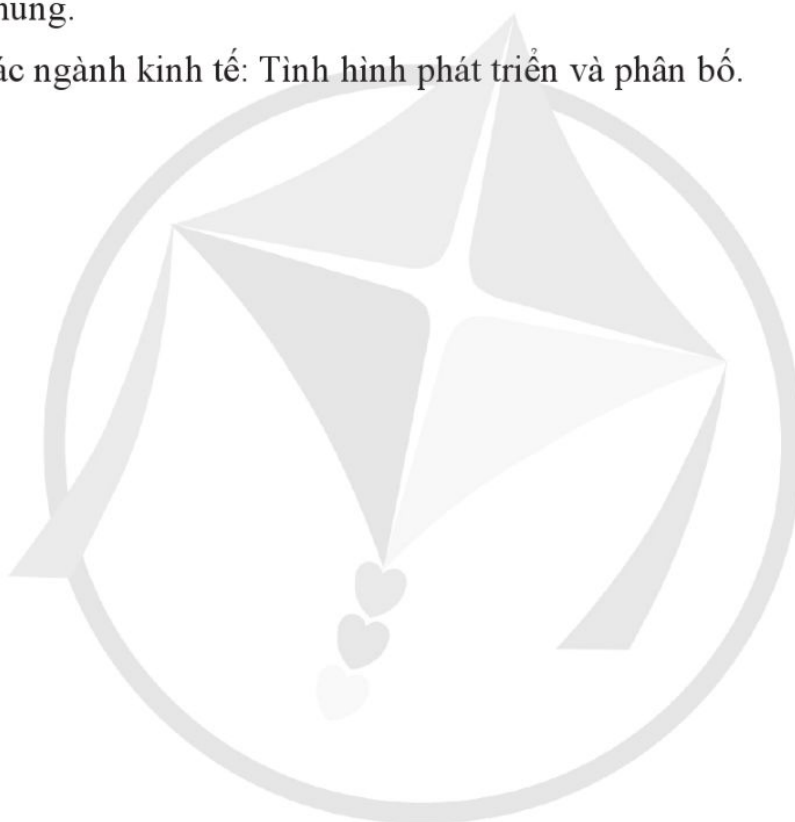
- Những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên.
- Các loại tài nguyên thiên nhiên tiêu biểu.
- Thế mạnh và hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Chủ đề 3: Dân cư và xã hội

- Đặc điểm nổi bật về dân cư – xã hội: số dân, cơ cấu dân số theo độ tuổi, cơ cấu dân số theo giới tính, lao động và việc làm, phân bố dân cư.
- Thuận lợi và khó khăn của dân cư và xã hội.

Chủ đề 4: Kinh tế

- Đặc điểm chung.
- Đặc điểm các ngành kinh tế: Tình hình phát triển và phân bố.



BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	
A	AFTA là Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (tên tiếng Anh là ASEAN Free Trade Area).
B	Bán đảo là phần đất liền nhô ra biển hoặc đại dương, có ba mặt tiếp giáp với nước, mặt còn lại gắn với lục địa. Diện tích bán đảo rất khác nhau, có thể gồm nhiều quốc gia như bán đảo Đông Dương, có thể nhỏ như bán đảo Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng).
C	Cảnh quan tự nhiên là một phần của bề mặt Trái Đất, được tạo thành bởi các thành phần tự nhiên như: địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật và chưa bị tác động của con người.
	Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không. Cảng hàng không được phân thành hai loại: cảng hàng không quốc tế và cảng hàng không nội địa.
	Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, thuốc lá, bông, đậu, ...) và rau, đậu các loại; hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.
	Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: cây ăn quả (cam, nhãn, bưởi, sầu riêng,...); cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, hồ tiêu, chè,...) và các cây lâu năm khác.
	Chuỗi giá trị nông sản là tập hợp các hoạt động sản xuất, thu gom, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp đến người tiêu dùng cuối cùng, cũng như các hoạt động hỗ trợ (cung ứng đầu vào, dịch vụ tài chính, dịch vụ hậu cần,...).

C	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với điều kiện và xu thế phát triển. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự thay đổi cả về lượng và chất trong cơ cấu kinh tế ở ba mặt: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu theo lãnh thổ.
	CPTPP là Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (tên tiếng Anh là Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
D	Dải hội tụ nội chí tuyến là nơi hội tụ của Tín phong Bắc bán cầu và Nam bán cầu, thường hoạt động trong vùng nội chí tuyến. Dải hội tụ nội chí tuyến không xuất hiện thường xuyên mà tạo thành từng đợt cách nhau từ 5 đến 7 ngày. Trong một năm, vị trí dải hội tụ dịch chuyển về phía bán cầu mùa hạ; trên lục địa dịch chuyển nhiều hơn trên biển và đại dương.
E	EVFTA là Hiệp định thương mại tự do liên minh châu Âu và Việt Nam (tên tiếng Anh là EU - Vietnam Free Trade Agreement)
Đ	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.
	Độ ẩm tương đối là tỉ số của lượng hơi nước thực trong không khí và lượng hơi nước phải có để không khí trở nên bão hoà ở cùng một nhiệt độ.
G	Giá trị sản xuất là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất (thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang) và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kì nhất định. Giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế và giá so sánh.
	GRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc vùng. GRDP phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc vùng trong một thời gian nhất định.

H	Hoàn lưu khí quyển là sự chuyển động của không khí từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp hơn, tạo thành các vòng tuần hoàn trong khí quyển ở quy mô khác nhau. Các hoàn lưu khí quyển được chia thành hai nhóm là hoàn lưu chung (gió mùa, Tín phong, gió Tây ôn đới, gió Đông cực) và hoàn lưu địa phương (gió đất – biển, gió núi – thung lũng, gió phơn,...).
	Hoang mạc hoá là quá trình suy thoái đất đến mức có thể trở thành hoang mạc do các nhân tố khác nhau, bao gồm cả những sự thay đổi khí hậu và tác động của con người.
K	Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam.
	Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.
	Khách du lịch ra nước ngoài là công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch nước ngoài.
R	Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.
	Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.
	Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.
S	Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.
	Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hoặc lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ (lớn hơn hoặc bằng $0,2 \text{ calo/cm}^2 \text{ phút}$). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang kí.

T	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh.
	Tỉ số giới tính khi sinh phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỉ số này được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kì nghiên cứu, thường là 1 năm.
	Tỉ số phụ thuộc biểu thị phần trăm của nhóm dân số từ 0 – 14 tuổi và nhóm từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm từ 15 – 64 tuổi.
	Tỉ lệ đô thị hoá còn gọi là tỉ lệ dân thành thị là số phần trăm dân số sống trong khu vực nội thành, nội thị và thị trấn so với tổng dân số của lãnh thổ nhất định (toàn quốc, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị).
X	Xói mòn đất là quá trình làm mất lớp đất trên mặt do các nhân tố tự nhiên như: mưa, nước chảy, gió thổi,... và tác động của con người. Quá trình xói mòn thường diễn ra mạnh ở vùng đồi núi.

Đoàn văn Doanh - THPT Nam Trực - Nam Định

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên tiếng Anh)	Trang
An-đa-man	Andaman	5
A-ra-phu-ra	Arafura	5
Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	Bandar Seri Begawan	5
Băng-la-đét	Bangladesh	5
Bru-nây	Brunei	5, 159
Cam-pu-chia	Cambodia	4, 5, 6, 122, 130, 140,..
Cua-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	5
Gia-các-ta	Jakarta	5
Gia-va	Java	5
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	159
Ma-lai-xi-a	Malaysia	68, 159, 81
Phi-lip-pin	Philippines	159
Ti-mo Lét-xtê	Timor-Leste	5
Tô-ky-ô	Tokyo	82
Vla-đi-vô-xtốc	Vladivostok	81
Xi-bia	Siberia	9

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	4
Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	4
Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	8
Bài 3. Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	14
Bài 4. Thực hành: Trình bày báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam	23
Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	24
CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	29
Bài 6. Dân số, lao động và việc làm	29
Bài 7. Đô thị hoá	37
Bài 8. Thực hành: Viết báo cáo về dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá	40
CHƯƠNG 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	41
Bài 9. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	41
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	46
Bài 10. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46
Bài 11. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	58
Bài 12. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích về tình hình phát triển và sự chuyển dịch cơ cấu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	61
CÔNG NGHIỆP	62
Bài 13. Vấn đề phát triển công nghiệp	62
Bài 14. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	72

Bài 15. Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển các ngành công nghiệp ở nước ta	75
DỊCH VỤ	76
Bài 16. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	76
Bài 17. Thương mại và du lịch	86
Bài 18. Thực hành: Tìm hiểu thực tế về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ của địa phương	93
CHƯƠNG 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ	94
Bài 19. Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	94
Bài 20. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	101
Bài 21. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ	108
Bài 22. Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ	115
Bài 23. Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên	122
Bài 24. Phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ	130
Bài 25. Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	140
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp ứng phó	148
Bài 27. Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	149
Bài 28. Phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	158
Bài 29. Thực hành: Viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam	166
Bài 30. Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương	167
Bảng Giải thích thuật ngữ	169
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	173

Đoàn văn Doanh – THPT Nam Trực – Nam Định

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HOÀ

Trình bày bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Thiết kế sách:

TRẦN QUANG ANH

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ HOÀ

Group: TÀI LIỆU VẬT LÝ CT GDPT 2018

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

ĐỊA LÍ 12

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

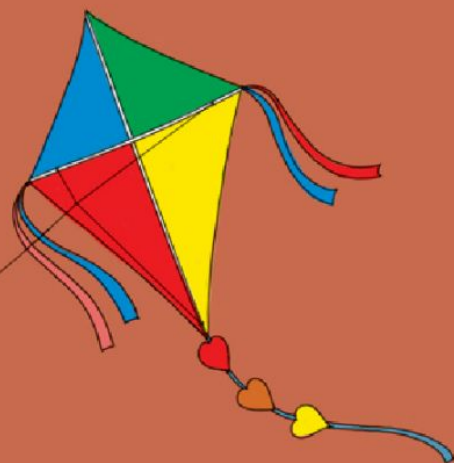
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



*S*ách giáo khoa *Địa lí 12* được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí* (ban hành năm 2018). Các bài học trong sách được thiết kế theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

Cuốn sách sẽ giúp các em hệ thống kiến thức về địa lí Việt Nam một cách khoa học, hiện đại, cập nhật, kế thừa và phù hợp với trình độ phổ thông. Nội dung *Địa lí 12* đi từ các đặc điểm tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm đến phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông, các đảo, quần đảo của Việt Nam dưới góc độ Địa lí học.

Hệ thống bản đồ, lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu và các hình ảnh phong phú sẽ giúp các em tiếp thu kiến thức một cách trực quan và sinh động hơn.

Tổng Chủ biên, Chủ biên và các tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục Địa lí.

SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.